



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

Mô hình Báo cáo số 392/BC-UBND ngày 2 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Điện Biên

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia 2020						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra					
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5/1	16=6/2	17=7/3
	TỔNG SỐ	1.092.240	891.177	201.063	1.182.434,77	981.621,73	200.813,04	1.182.434,77	981.621,73	731.763,82	249.857,92	200.813,04	200.813,04	0,00	108%	110%	100%
I	Ngân sách cấp tỉnh	23.684	0	23.684	51.140,36	24.103,50	27.036,86	51.140,36	24.103,50	24.103,50	0,00	27.036,86	27.036,86	0	216%		114%
1	Sở Lao động - TB và XH	754		754	753,69	0,00	753,69	753,69	0,00			753,69	753,69		100%		100%
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	3.210		3.210	3.906,69	0,00	3.906,69	3.906,69	0,00			3.906,69	3.906,69		122%		122%
3	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	2.300		2.300	3.068,54	0,00	3.068,54	3.068,54	0,00			3.068,54	3.068,54		133%		133%
4	Ban Dân tộc	5.944		5.944	5.934,55	0,00	5.934,55	5.934,55	0,00			5.934,55	5.934,55		100%		100%
5	Sở Thông tin và TT	7.776		7.776	9.231,69	0,00	9.231,69	9.231,69	0,00			9.231,69	9.231,69		119%		119%
6	Sở Kế hoạch và đầu tư	50		50	49,78	0,00	49,78	49,78	0,00			49,78	49,78		100%		100%
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.500		1.500	1.452,07	0,00	1.452,07	1.452,07	0,00			1.452,07	1.452,07		97%		97%
8	Sở Nội vụ	1.000		1.000	1.000,00	0,00	1.000,00	1.000,00	0,00			1.000,00	1.000,00		100%		100%
9	Sở Tư pháp	100		100	100,00	0,00	100,00	100,00	0,00			100,00	100,00		100%		100%
10	Sở Văn hóa TT và Du lịch	150		150	220,00	0,00	220,00	220,00	0,00			220,00	220,00		147%		147%
11	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	100		100	100,00	0,00	100,00	100,00	0,00			100,00	100,00		100%		100%
12	Hội nông dân tỉnh	300		300	300,00	0,00	300,00	300,00	0,00			300,00	300,00		100%		100%
13	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	300		300	300,00	0,00	300,00	300,00	0,00			300,00	300,00		100%		100%

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia 2020							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
14	Tỉnh Đoàn	100		100	100,00	0,00	100,00	100,00	0,00			100,00	100,00		100%		100%
15	Hội cựu chiến binh	100		100	100,00	0,00	100,00	100,00	0,00			100,00	100,00		100%		100%
16	Sở Công thương	0			349,84	0,00	349,84	349,84	0,00			349,84	349,84				
17	Sở Khoa học và CN	0			40,00	0,00	40,00	40,00	0,00			40,00	40,00				
18	Sở Y Tế	0			30,00	0,00	30,00	30,00	0,00			30,00	30,00				
19	Ban QLDA các công trình giao thông tỉnh	0			24.103,50	24.103,50		24.103,50	24.103,50	24.103,50							
II	Ngân sách huyện	1.068.556	891.177	177.379	1.131.294,41	957.518,23	173.776,18	1.131.294,41	957.518,23	707.660,31	249.857,92	173.776,18	173.776,18	0,00	106%	107%	98%
1	Huyện Điện Biên	118.327	104.115	14.212	117.633,46	103.282,84	14.350,62	117.633,46	103.282,84	47.998,65	55.284,19	14.350,62	14.350,62		99%	99%	101%
2	Huyện Tuần Giáo	138.988	113.087	25.901	177.377,74	152.287,08	25.090,66	177.377,74	152.287,08	120.039,08	32.248,00	25.090,66	25.090,66		128%	135%	97%
3	Huyện Mường Ảng	103.662	84.024	19.638	120.701,04	100.818,09	19.882,94	120.701,04	100.818,09	81.143,78	19.674,31	19.882,94	19.882,94		116%	120%	101%
4	Huyện Mường Chà	117.819	98.880	18.939	111.247,33	92.102,23	19.145,10	111.247,33	92.102,23	69.916,62	22.185,61	19.145,10	19.145,10		94%	93%	101%
5	Huyện Tủa Chùa	118.496	96.674	21.822	155.971,67	134.550,73	21.420,95	155.971,67	134.550,73	112.966,76	21.583,96	21.420,95	21.420,95		132%	139%	98%
6	Huyện Mường Nhé	155.521	133.693	21.828	140.812,36	119.915,03	20.897,33	140.812,36	119.915,03	93.283,65	26.631,38	20.897,33	20.897,33		91%	90%	96%
7	Huyện Điện Biên Đông	141.533	115.343	26.190	124.603,60	99.619,95	24.983,65	124.603,60	99.619,95	71.503,72	28.116,23	24.983,65	24.983,65		88%	86%	95%
8	TP Điện Biên phủ	15.592	12.634	2.958	15.020,85	11.656,96	3.363,89	15.020,85	11.656,96	6.723,05	4.933,91	3.363,89	3.363,89		96%	92%	114%
9	Thị xã Mường Lay	2.551	2.008	543	2.509,38	1.962,66	546,73	2.509,38	1.962,66	826,00	1.136,66	546,73	546,73		98%	98%	101%
10	Huyện Nậm Pồ	156.067	130.719	25.348	165.416,98	141.322,66	24.094,32	165.416,98	141.322,66	103.258,99	38.063,67	24.094,32	24.094,32		106%	108%	95%

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

392 2 12

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)					5.747.310	582.563	2.148.686	3.016.061		3.348.255	492.429	1.756.496	1.099.331		4.191.934	582.563	2.148.686	1.460.685		3.738.828	551.639	1.910.130	1.277.059		3.039.368,49	422.030,10	1.720.449,58	896.888,80	
A	CHI CẦN ĐỐI					3.024.137	8.076		3.016.061		1.107.406	8.076		1.099.331		1.468.761	8.076		1.460.685		1.285.135	8.076	1.910.130	1.277.059		901.989,74	5.100,94	1.720.449,58	896.888,80	
I	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG					2.441.966	8.076		2.433.890		2.433.890	8.076		649.993		886.589	8.076		878.514		749.046	8.076				499.395,04	5.100,94		494.294,10	
I	Chi quản lý nhà nước					206.881			206.881		194.723			194.723		206.881			206.881		103.239					91.426,83			91.426,83	
*	Khối tỉnh					206.881			206.881		194.723			194.723		206.881			206.881		103.239					91.426,83			91.426,83	
	Sửa chữa, cải tạo trụ sở các ban, Đảng và các hạng mục phụ trợ Thành ủy Điện Biên Phủ					6.888			6.888		6.888			6.888		6.888			6.888		6.888					6.888,00			6.888,00	
	Cải tạo và mở rộng trụ sở Thành ủy, HĐND, UBND thành phố Điện Biên Phủ					10.978			10.978		10.978			10.978		10.978			10.978		4.561					4.560,62			4.560,62	
	Trung tâm Hội nghị huyện Điện Biên					1.509			1.509		1.509			1.509		1.509			1.509		1.509					1.508,99			1.508,99	
	Xây dựng trụ sở UBND xã Sam Mứn					602			602		602			602		602			602		602					602,42			602,42	
	Trụ sở xã Thanh Nưa					5.000			5.000		5.000			5.000		5.000			5.000		5.000					5.000,00			5.000,00	
	Xây dựng trụ sở xã Mường Lói					3.422			3.422		3.015			3.015		3.422			3.422		3.422					3.015,33			3.015,33	
	Trụ sở xã Chiềng sinh huyện Tuần Giáo					100			100		100			100		100			100		100					100,00			100,00	
	Trụ sở xã Phình Sáng huyện Tuần Giáo					286			286		286			286		286			286		286					285,69			285,69	
	Trụ sở xã Tềnh Phông huyện Tuần Giáo					6.898			6.898		6.898			6.898		6.898			6.898		409					96,06			96,06	
	Trụ sở xã Mường Thín					6.902			6.902		6.902			6.902		6.902			6.902		677					676,81			676,81	
	Trụ sở xã Mường Thín					7.745			7.745		7.745			7.745		7.745			7.745		31					30,96			30,96	
	Trụ sở thị trấn huyện Điện Biên Đông					7.859			7.859		7.859			7.859		7.859			7.859		164					164,41			164,41	
	Trụ sở liên cơ trạm bảo vệ thực vật, trạm thú y, hạt kiểm lâm huyện Mường Ảng					7.019			7.019		7.019			7.019		7.019			7.019		3					2,50			2,50	
	Trung tâm khuyến nông giống cây trồng vật nuôi tỉnh Điện Biên					6.043			6.043		6.043			6.043		6.043			6.043		6.043					6.042,61			6.042,61	
	Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên (Giai đoạn I)					13.820			13.820		13.037			13.037		13.820			13.820		13.820					13.036,52			13.036,52	
	Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Điện Biên					9.661			9.661		9.661			9.661		9.661			9.661		9.661					4.111,58			4.111,58	
	Trụ sở Ban QLDA các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Điện Biên					7.284			7.284		7.066			7.066		7.284			7.284		7.284					7.065,81			7.065,81	
	Trụ sở xã Leng Su Sìn					4.000			4.000		2.394			2.394		4.000			4.000		2.394					2.394,39			2.394,39	
	Trụ sở xã Nậm Ké					4.500			4.500		2.124			2.124		4.500			4.500		2.200					2.123,73			2.123,73	
	Trụ sở xã Huổi Léch					4.593			4.593		1.411			1.411		4.593			4.593		1.600					1.410,57			1.410,57	
	Nâng cấp mở rộng trụ sở Huyện Ủy Tòa Chùa					5.921			5.921		5.921			5.921		5.921			5.921		38					37,25			37,25	
	Trụ sở xã Sinh Phình					6.725			6.725		6.725			6.725		6.725			6.725		12					8,76			8,76	
	Trụ sở xã Mường Đun					6.188			6.188		6.188			6.188		6.188			6.188		37					31,34			31,34	
	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Xá Nhé, huyện Tòa Chùa					6.523			6.523		6.523			6.523		6.523			6.523		52					33,99			33,99	
	Trụ sở làm việc Phòng Văn hóa - Thông tin huyện					3.652			3.652		3.652			3.652		3.652			3.652		3.652					3.651,64			3.651,64	
	Trụ sở xã Chà Nưa					8.000			8.000		7.674			7.674		8.000			8.000		161					161,07			161,07	
	Nhà Văn hóa xã Pa Tân					2.500			2.500		2.428			2.428		2.500			2.500		80					80,06			80,06	
	Trụ sở xã Nậm Tin					3.500			3.500		2.753			2.753		3.500			3.500		3.500					2.753,44			2.753,44	
	Trụ sở xã Vàng Đán					3.500			3.500		2.591			2.591		3.500			3.500		3.500					2.590,58			2.590,58	
	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Điện Biên					17.000			17.000		16.805			16.805		17.000			17.000		195					27,60			27,60	
	Kê bảo vệ Trung tâm hội nghị - Văn hóa tỉnh Điện Biên					1.551			1.551		1.551			1.551		1.551			1.551		1.551					52,83			52,83	
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND tỉnh					1.666			1.666		1.508			1.508		1.666			1.666		1.666					1.507,90			1.507,90	
	Mở rộng, cải tạo trụ sở làm việc Đảng ủy dân chính Đảng tỉnh					3.172			3.172		3.172			3.172		3.172			3.172		268					92,67			92,67	
	Cải tạo, Nâng cấp Trụ sở làm việc Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và Nông thôn - Sở Xây dựng					121			121		121			121		121			121		121					40,68			40,68	
	Sửa chữa, mở rộng Trụ sở Sở Nội vụ tỉnh Điện Biên					173			173		173			173		173			173		173					27,04			27,04	
	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Điện Biên					1.400			1.400		1.400			1.400		1.400			1.400		1.400					1.400,00			1.400,00	
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chính quyền điện tử tỉnh Điện Biên (Giai đoạn I)					15.150			15.150		14.800			14.800		15.150			15.150		15.150					14.799,59			14.799,59	
	Trụ sở làm việc Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên					4.630			4.630		4.613			4.613		4.630			4.630		4.630					4.613,38			4.613,38	
	Trụ sở xã Huổi Mí					200			200		200			200		200			200		200					200,00			200,00	
	Trụ sở xã Pa Ham					200			200		200			200		200			200		200					200,00			200,00	
2	Chi giáo dục và đào tạo					90.857			90.857		90.857			90.857		90.857			90.857		90.857					90.857,24			90.857,24	

97

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN										
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW			Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
*	Khởi tình					90.857			90.857		90.857			90.857		90.857			90.857		90.857			90.857		90.857,24			90.857,24	
	Nhà lớp học nâng cao + cải tạo, sửa chữa Nhà thiếu nhi tỉnh Điện Biên					142			142		142			142		142			142		142			142		142,47			142,47	
	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ (huyện/ trường mới thành lập)					2.743			2.743		2.743			2.743		2.743			2.743		2.743			2.743		2.742,71			2.742,71	
	Đầu tư bổ sung CSVC trung tâm KTTH-HN tỉnh					12			12		12			12		12			12		12			12		11,75			11,75	
	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT huyện Điện Biên					3.885			3.885		3.885			3.885		3.885			3.885		3.885			3.885		3.884,57			3.884,57	
	Nhà Đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT huyện Mường Nhé					1.450			1.450		1.450			1.450		1.450			1.450		1.450			1.450		1.450,00			1.450,00	
	Trường THCS và THPT Quyết Tiến huyện Tủa Chùa					3.910			3.910		3.910			3.910		3.910			3.910		3.910			3.910		3.910,30			3.910,30	
	Trường THPT Lương Thế Vinh					4.128			4.128		4.128			4.128		4.128			4.128		4.128			4.128		4.128,44			4.128,44	
	Nhà Đa năng, Nhà BGH và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Nhà					702			702		702			702		702			702		702			702		702,13			702,13	
	Nhà Đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Ảng					450			450		450			450		450			450		450			450		450,00			450,00	
	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Thanh Nưa huyện Điện Biên					1.020			1.020		1.020			1.020		1.020			1.020		1.020			1.020		1.020,00			1.020,00	
	Các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quài Tở					2.000			2.000		2.000			2.000		2.000			2.000		2.000			2.000		2.000,00			2.000,00	
	Trường PTDTBT THCS Tả Phìn, huyện Tủa Chùa					1.500			1.500		1.500			1.500		1.500			1.500		1.500			1.500		1.500,00			1.500,00	
	Trường PTDTBT THCS Tênh Phông, huyện Tuần Giáo					1.500			1.500		1.500			1.500		1.500			1.500		1.500			1.500		1.500,00			1.500,00	
	Trường THCS và THPT Quyết tiến huyện Tủa Chùa					1.500			1.500		1.500			1.500		1.500			1.500		1.500			1.500		1.500,00			1.500,00	
	Trường PTDTBT THCS Nậm Nhù					932			932		932			932		932			932		932			932		932,28			932,28	
	Trường THPT huyện Nậm Pồ					6.910			6.910		6.910			6.910		6.910			6.910		6.910			6.910		6.910,01			6.910,01	
	Trường Mầm non Thị trấn huyện Điện Biên					1.658			1.658		1.658			1.658		1.658			1.658		1.658			1.658		1.658,34			1.658,34	
	Trường Mầm non xã Mường Thín, huyện Tuần Giáo					0			0		0			0		0			0		0			0		0,20			0,20	
	Trường THCS và THPT Quài Tở					75			75		75			75		75			75		75			75		74,53			74,53	
	Trường THCS xã Chiềng Đông huyện Tuần Giáo					4.747			4.747		4.747			4.747		4.747			4.747		4.747			4.747		4.746,87			4.746,87	
	Trường THCS xã Quài Cang huyện Tuần Giáo					2.481			2.481		2.481			2.481		2.481			2.481		2.481			2.481		2.481,12			2.481,12	
	Trường Mầm non thị trấn Tuần Giáo					4.410			4.410		4.410			4.410		4.410			4.410		4.410			4.410		4.409,87			4.409,87	
	Trường MN Mùn Chung xã Mùn Chung					2.634			2.634		2.634			2.634		2.634			2.634		2.634			2.634		2.634,12			2.634,12	
	Trường Mầm Non Mường Mùn					1.940			1.940		1.940			1.940		1.940			1.940		1.940			1.940		1.939,78			1.939,78	
	Trường THCS xã Nà Sáy					100			100		100			100		100			100		100			100		100,00			100,00	
	Trường Mầm non An Bình, xã Mường Mùn					4.118			4.118		4.118			4.118		4.118			4.118		4.118			4.118		4.117,94			4.117,94	
	Xây dựng trường Mầm non Pú Nhì xã Pú Nhì					111			111		111			111		111			111		111			111		110,94			110,94	
	Trường THCS thị Trấn ĐBD					95			95		95			95		95			95		95			95		95,23			95,23	
	Trường mầm non Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông					13			13		13			13		13			13		13			13		12,93			12,93	
	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên					122			122		122			122		122			122		122			122		122,04			122,04	
	Trường Mầm non Sơn Ca huyện Mường Ảng					7			7		7			7		7			7		7			7		7,08			7,08	
	Trường Mầm non Ảng Nưa, xã Ảng Nưa, huyện Mường Ảng					7			7		7			7		7			7		7			7		7,37			7,37	
	Trường dân tộc nội trú THCS Sìn Thầu					85			85		85			85		85			85		85			85		84,97			84,97	
	Trường THCS Chung Chải - Mường Nhé					46			46		46			46		46			46		46			46		46,29			46,29	
	Trường THCS xã Huổi Léch					4.175			4.175		4.175			4.175		4.175			4.175		4.175			4.175		4.175,42			4.175,42	
	Nhà nội trú, hiệu bộ, sân trường THCS trung tâm cum xã Mường Toong					194			194		194			194		194			194		194			194		193,81			193,81	
	Nhà nội trú trường THCS Trung tâm cụm xã Nà Hỳ					837			837		837			837		837			837		837			837		837,40			837,40	
	Trường bán trú THCS Mường Nhé					3.086			3.086		3.086			3.086		3.086			3.086		3.086			3.086		3.086,00			3.086,00	
	Trường Tiểu học Huổi Mì xã Huổi Mì					23			23		23			23		23			23		23			23		22,50			22,50	
	Trường Mầm non Pa Ham xã Pa Ham					80			80		80			80		80			80		80			80		79,70			79,70	
	Trường mầm non Huổi Mì, huyện Mường Chà					327			327		327			327		327			327		327			327		327,44			327,44	
	Trường mầm non Nậm Nền, xã Nậm Nền					327			327		327			327		327			327		327			327		326,82			326,82	
	Trường THCS Huổi Mì xã Huổi Mì					2.781			2.781		2.781			2.781		2.781			2.781		2.781			2.781		2.780,67			2.780,67	
	Trường Mầm non Nà Sang					1.969			1.969		1.969			1.969		1.969			1.969		1.969			1.969		1.969,50			1.969,50	
	Trường mầm non Pa Ham, huyện Mường Chà					10			10		10			10		10			10		10			10		10,42			10,42	
	Trường mầm non THCS xã Sìn Chải					1.646			1.646		1.646			1.646		1.646			1.646		1.646			1.646		1.645,64			1.645,64	
	Trường mầm non thị trấn Tủa Chùa					3.463			3.463		3.463			3.463		3.463			3.463		3.463			3.463		3.462,88			3.462,88	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Trường MN, THCS tại xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo					248			248		248			248		248			248		248			248		248,35			248,35	
	Trường Mầm non xã Lao Xã Phình					5.905			5.905		5.905			5.905		5.905			5.905		5.905			5.905		5.905,13			5.905,13	
	Nhà thư viện thuộc Dự án Nhà thí nghiệm, thư viện Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên					3.442			3.442		3.442			3.442		3.442			3.442		3.442			3.442		3.442,00			3.442,00	
	Nhà Ký túc xá học viên và Các hạng mục phụ trợ Trường Chính trị tỉnh					1.927			1.927		1.927			1.927		1.927			1.927		1.927			1.927		1.926,54			1.926,54	
	XD Phòng học và Hội trường Trường CĐ Sư phạm					4.983			4.983		4.983			4.983		4.983			4.983		4.983			4.983		4.982,75			4.982,75	
3	Chỉ các hoạt động kinh tế					2.052.673	8.076		2.044.597		285.019	8.076		276.943		497.297	8.076		489.221		463.395	8.076		455.319		232.446,26	5.100,94		227.345,32	
*	Khởi tính					2.021.367	8.076		2.013.291		254.351	8.076		246.275		465.991	8.076		457.915		453.704	8.076		445.628		224.968,40	5.100,94		219.867,46	
	Đường QL 279 - Bản Noong Hệt, huyện Điện Biên					299			299		299			299		299			299		299			299		299,09			299,09	
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Nậm Thanh - bản U Va xã Noong Luông, huyện Điện Biên					1.587			1.587		1.587			1.587		1.587			1.587		1.587			1.587		1.586,58			1.586,58	
	Bổ trí sắp xếp ổn định dân TĐC hồ Nậm Khuu Hu, xã Hua Thanh, huyện Điện Biên					628			628		628			628		628			628		628			628		628,20			628,20	
	Thủy lợi Nậm Pô xã Nà Hỷ, huyện Nậm Pô					2.826			2.826		2.826			2.826		2.826			2.826		2.826			2.826		2.826,00			2.826,00	
	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp NSH trung tâm xã Quai Nưa và các bản lân cận huyện Tuần Giáo					230			230		230			230		230			230		230			230		229,71			229,71	
	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp NSH trung tâm xã Mường Lạn và các bản lân cận huyện Mường Ảng					147			147		147			147		147			147		147			147		147,07			147,07	
	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp NSH trung tâm xã Chà Cang và các bản lân cận huyện Nậm Pô					82			82		82			82		82			82		82			82		82,13			82,13	
	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp NSH trung tâm xã Na Tông và các bản lân cận huyện Điện Biên					283			283		283			283		283			283		283			283		283,37			283,37	
	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp NSH trung tâm xã Mường Nhà và các bản lân cận huyện Điện Biên					251			251		251			251		251			251		251			251		250,99			250,99	
	Công trình cấp NSH trung tâm xã Noong Hệt và các bản lân cận huyện Điện Biên					243			243		243			243		243			243		243			243		243,15			243,15	
	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp NSH trung tâm xã Mường Đùn và các bản lân cận huyện Tủa Chùa					140			140		140			140		140			140		140			140		140,20			140,20	
	Xây mới công trình cấp NSH trung tâm xã Thanh Hưng, Thanh Luông và các bản lân cận huyện Điện Biên					643			643		643			643		643			643		643			643		643,10			643,10	
	Cấp nước sinh hoạt bản Sư Lư 1,2,3,4,5 huyện Điện Biên Đông					119			119		119			119		119			119		119			119		119,05			119,05	
	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp NSH liên bản xã Thanh Chân huyện Điện Biên					199			199		199			199		199			199		199			199		133,85			133,85	
	Cấp NSH trung tâm xã Nà Sáy và các bản lân cận huyện Tuần Giáo					189			189		189			189		189			189		189			189		50,00			50,00	
	Cấp NSH trung tâm xã Ngòi Cây và các bản lân cận huyện Mường Ảng					199			199		199			199		199			199		199			199		199,32			199,32	
	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp NSH trung tâm xã Núa Ngam và các bản lân cận huyện Điện Biên					72			72		72			72		72			72		72			72		64,00			64,00	
	Cấp nước sinh hoạt xã Thanh Yên huyện Điện Biên					189			189		189			189		189			189		189			189		189,23			189,23	
	Cấp nước sinh hoạt xã Thanh An huyện Điện Biên					118			118		118			118		118			118		118			118		22,00			22,00	
	Cấp nước sinh hoạt Bản Phủ huyện Điện Biên					84			84		84			84		84			84		84			84		84,00			84,00	
	Công trình thủy lợi Nậm Khuu Hu xã Thanh Nưa					19.913			19.913		19.913			19.913		19.913			19.913		19.913			19.913		19.913,20			19.913,20	
	Cấp nước sinh hoạt bản Sư Lư 1,2,3,4,5 huyện Điện Biên Đông					20	20				20	20				20	20				20	20			20	20	4,98	4,98		
	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp NSH trung tâm xã Mường Đùn và các bản lân cận huyện Tủa Chùa					102	102				102	102				102	102				102	102			102	102	4,85	4,85		
	Xây mới công trình cấp NSH trung tâm xã Thanh Hưng, Thanh Luông và các bản lân cận huyện Điện Biên					434	434				434	434				434	434				434	434			434	434	434,49	434,49		
	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp NSH liên bản xã Thanh Chân huyện Điện Biên					320	320				320	320				320	320				320	320			320	320	56,38	56,38		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp NSH trung tâm xã Pù Nhung và các bản lân cận huyện Tuần Giáo					224	224				224	224				224	224				224	224				224,41	224,41			
	Cấp NSH trung tâm xã Nà Sáy và các bản lân cận huyện Tuần Giáo					460	460				460	460				460	460				460	460				76,20	76,20			
	Cấp NSH trung tâm xã Ngòi Cây và các bản lân cận huyện Mường Ảng					757	757				757	757				757	757				757	757				5,20	5,20			
	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp NSH trung tâm xã Núa Ngam và các bản lân cận huyện Điện Biên					161	161				161	161				161	161				161	161				17,71	17,71			
	Cấp NSH trung tâm xã Quải Tờ và các bản lân cận huyện Tuần Giáo					715	715				715	715				715	715				715	715				714,63	714,63			
	Cấp nước sinh hoạt xã Sam Mứn huyện Điện Biên					621	621				621	621				621	621				621	621				621,00	621,00			
	Cấp nước sinh hoạt xã Thanh Yên huyện Điện Biên					246	246				246	246				246	246				246	246				245,95	245,95			
	Cấp nước sinh hoạt xã Thanh Xương huyện Điện Biên					210	210				210	210				210	210				210	210				92,11	92,11			
	Cấp nước sinh hoạt xã Thanh An huyện Điện Biên					81	81				81	81				81	81				81	81				80,63	80,63			
	Cấp nước sinh hoạt Bản Phú huyện Điện Biên					905	905				905	905				905	905				905	905				76,21	76,21			
	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ, giai đoạn 2015-2016 (DB1)					850	850				850	850				850	850				850	850				475,57	475,57			
	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ, giai đoạn 2017-2020 (DB2)					27.592	1.971		25.621		1.971	1.971				1.971	1.971				1.971	1.971				1.970,61	1.970,61			
	Nước sinh hoạt tập trung khu vực Pom Lót huyện Điện Biên					735			735		735		735			735			735		735			735					734,59	734,59
	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét, đặc biệt khó khăn bản Hua Múc 1, Hua Múc 2, Pù Si 2 đến định cư tại bản Hua Múc 2, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo					48.000			48.000		18		18			18			18		18			18					18,03	18,03
	Sửa chữa đường Mường Khong - Bản Huổi Nôm					114			114		114		114			114			114		114			114					114,36	114,36
	Đường từ bản Hồng Lục đến trung tâm xã Mường Khong, huyện Tuần Giáo					200			200		200		200			200			200		200			200					200,00	200,00
	Đường QL6 - Bản Kệt xã Quải Cang					1.472			1.472		1.472		1.472			1.472			1.472		1.472			1.472					1.471,71	1.471,71
	Đường Trung tâm xã Tênh Phông - bản Thăm Nậm, huyện Tuần Giáo					100			100		100		100			100			100		100			100					100,00	100,00
	Đường Nà Sáy - Mường Thín- Mường Mùn huyện Tuần Giáo					72			72		72		72			72			72		72			72					71,93	71,93
	Đường Nậm Ngâm- Pù Nhi A,B,C,D xã Pù Nhi đến bản Sư Lư 1,2,3,4,5 xã Nà Son					79			79		79		79			79			79		79			79					79,01	79,01
	Phương án bố trí dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét, ĐBKK các bản Suối Lư I, Suối Lư II, Suối Lư III, đến định cư tại khu vực Huổi Pô, xã Kéo Lôm, huyện Điện Biên Đông					3			3		3		3			3			3		3			3					2,68	2,68
	Đường Pá Pao - Mường Luân xã Mường Luân					8.448			8.448		8.448		8.448			8.448			8.448		578			578					258,25	258,25
	Đường Mường Luân - Co Kham - Nà Hát - Páo Sinh					5.166			5.166		5.166		5.166			5.166			5.166		5.166			5.166					5.166,26	5.166,26
	Dự án di chuyển tạm thời khu trung tâm xã Tia Đình, huyện Điện Biên Đông					9.480			9.480		9.480		9.480			9.480			9.480		9.480			9.480					9.480,15	9.480,15
	Đường + Ngầm tràn bản Pá Nậm, xã Mường Lạn					2.485			2.485		2.485		2.485			2.485			2.485		313			313					117,91	117,91
	Hồ chứa nước Ảng Cang (Dự án Nhóm B)					9.470			9.470		9.470		9.470			9.470			9.470		9.470			9.470					9.469,94	9.469,94
	Dự án đường từ Hồng Sọt - Pá Sáng, xã Búng Lao					7.610			7.610		7.610		7.610			7.610			7.610		7.610			7.610					7.609,56	7.609,56
	Dự án đường điện vào khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, xã Búng Lao, huyện Mường Ảng					2.939			2.939		2.939		2.939			2.939			2.939		2.939			2.939					2.939,39	2.939,39
	Cầu treo bản Mường Nhé, xã Mường Nhé					372			372		372		372			372			372		7.096			7.096					371,56	371,56
	Đường Ngã Ba - Huổi Pinh xã Mường Toong, huyện Mường Nhé					590			590		590		590			590			590		590			590					590,28	590,28
	Thủy lợi Huổi Khon xã Nậm Kè					2.780			2.780		2.780		2.780			2.780			2.780		2.780			2.780					2.780,43	2.780,43
	Đường quốc lộ 4h đến bản chà lọi 1 và 2					3.182			3.182		3.182		3.182			3.182			3.182		3.182			3.182					3.181,52	3.181,52
	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Nhé					3.249			3.249		3.249		3.249			3.249			3.249		3.249			3.249					3.248,59	3.181,52
	Đường vào bản Tả ko Kỳ xã sin thầu huyện mường nhé					1.692			1.692		1.692		1.692			1.692			1.692		1.692			1.692					1.692,24	3.248,59
	Nước sinh hoạt bản Dền Thảng, xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé					107			107		15		15			107			107		107			107					15,24	1.692,24
	Nước sinh hoạt bản Pá Mý 3, xã Pá Mý, huyện Mường Nhé					170			170		19		19			170			170		170			170					19,00	15,24
	Nước sinh hoạt bản Huổi Lụ 1, xã Pá Mý, huyện Mường Nhé					143			143		20		20			143			143		143			143					20,20	19,00

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lập thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Đường từ bản Nậm Pan 1 đến bản Nậm Hạ xã Mường Toong, huyện Mường Nhé					270			270		102			102		270			270		270			270		101,73			101,73	
	Nhà lớp học bản Huổi Lích 1, xã Pá Mý, huyện Mường Nhé					309			309		21			21		309			309		309			309		21,00			21,00	
	Nước sinh hoạt bản Chuyền Gia 3, xã Nậm Kê, huyện Mường Nhé					351			351		11			11		351			351		351			351		4,40			4,40	
	Thủy lợi bản Chuyền Gia 3 (Huổi Đá), xã Nậm Kê, huyện Mường Nhé					283			283		215			215		283			283		283			283		3,56			3,56	
	Đường vào bản Gia Chứ, xã Leng Su Sìn, huyện Mường Nhé					323			323		62			62		323			323		323			323		62,03			62,03	
	Đường Nà Khoa-Nà Cồ Sa					112.516			112.516		320			320		371			371		371			371		319,93			319,93	
	Đường Chả Tở - Mường Tùng					30.644			30.644		2.748			2.748		2.748			2.748		2.748			2.748		2.748,02			2.748,02	
	Đường Km45 (Nà phec- Si Pa Phin) đi Nà Hỳ					70.000			70.000		19.289			19.289		19.289			19.289		19.289			19.289		19.288,64			19.288,64	
	Đường Nà Nhạn - Mường Phăng					168			168		168			168		168			168		168			168		168,02			168,02	
	Đường Hừa Ngải - Pa Ham					1.963			1.963		1.963			1.963		1.963			1.963		1.963			1.963		1.963,19			1.963,19	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu A thị trấn Mường Chà					460			460		460			460		460			460		480			480		460,01			460,01	
	Nâng cấp đường giao thông QL 12 - bản Huổi Mèo					757			757		757			757		757			757		757			757		756,54			756,54	
	Đường giao thông TT xã Hừa Ngải - bản Phua Di Tông					3.923			3.923		3.923			3.923		3.923			3.923		3.923			3.923		3.922,98			3.922,98	
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Ma Thi Hồ - Nậm Chua, huyện Mường Chà					130			130		130			130		130			130		130			130		130,30			130,30	
	Đường Chà Nua - Nậm Địch - Mốc B4 huyện Mường Chà					161			161		161			161		161			161		161			161		160,70			160,70	
	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa					8.745			8.745		2.692			2.692		2.692			2.692		2.692			2.692		2.692,10			2.692,10	
	Xây dựng đường vào và các công trình phụ trợ thuộc di tích cấp Quốc gia, danh lam thắng cảnh hang động Xá Nhè và Khô Chua La, xã Xá Nhè, huyện Tủa Chùa					9.051			9.051		9.051			9.051		9.051			9.051		63			63		38,73			38,73	
	Đường Cu Di Sang (xã Tả Phìn) - Lầu Cầu Phình (xã Lao Xá Phình), huyện Tủa Chùa					1.850			1.850		1.850			1.850		1.850			1.850		1.850			1.850		1.850,19			1.850,19	
	Đường dân sinh Vàng Dán Đạo - Huổi Đạo xã Vàng Dán					1.073			1.073		1.073			1.073		1.073			1.073		1.073			1.073		1.073,08			1.073,08	
	Nước sinh hoạt bản Pắc A1 xã Nà Cồ Sa, huyện Năm Pồ					431			431		431			431		431			431		431			431		430,95			430,95	
	Đường bê tông từ trung tâm xã Nậm Chua đi bản Nậm Chua 5					2.216			2.216		2.216			2.216		2.216			2.216		2.216			2.216		2.216,00			2.216,00	
	Đường, cầu vào trường học xã Nậm Nhừ					2.500			2.500		1.999			1.999		2.500			2.500		2.500			2.500		1.998,67			1.998,67	
	San nền giao thông thoát nước bản Si Ván, xã Pa Thơm					1.312			1.312		1.069			1.069		1.312			1.312		1.312			1.312		1.069,49			1.069,49	
	San nền giao thông, thoát nước bản Púng Bon, xã Pa Thơm					2.044			2.044		2.044			2.044		2.044			2.044		2.044			2.044		2.044,32			2.044,32	
	Công trình nước sinh hoạt bản Púng Bon, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên					1.288			1.288		1.288			1.288		1.288			1.288		1.288			1.288		1.288,00			1.288,00	
	San nền, giao thông, thoát nước điểm dân cư Lá Chà, xã Pa Tân, huyện Năm Pồ					2.349			2.349		1.989			1.989		2.349			2.349		2.349			2.349		1.989,38			1.989,38	
	Công trình thủy lợi bản Lá Chà, xã Pa Tân, huyện Năm Pồ					3.037			3.037		3.037			3.037		3.037			3.037		3.037			3.037		3.036,89			3.036,89	
	Công trình nước sinh hoạt bản Lá Chà, xã Pa Tân, huyện Năm Pồ					2.058			2.058		1.437			1.437		2.058			2.058		2.058			2.058		1.437,39			1.437,39	
	Công trình nước sinh hoạt bản Nậm Kê, xã Nậm Kê, huyện Mường Nhé					1.894			1.894		1.769			1.769		1.894			1.894		1.894			1.894		1.769,16			1.769,16	
	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014- 2020					16.526			16.526		16.526			16.526		16.526			16.526		16.526			16.526		16.526,08			16.526,08	
	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 - dự án: cụm công nghiệp hỗn hợp xã Áng Tở, huyện Mường Áng, tỉnh Điện Biên					531			531		421			421		531			531		531			531		420,78			420,78	
	Kè chống sạt lở bờ sông Nậm Rốm (Giai đoạn II)					4.406			4.406		4.406			4.406		4.406			4.406		4.406			4.406		4.406,00			4.406,00	
	Xây dựng một số biển tầm lơn tại các cửa khẩu					1.286			1.286		1.260			1.260		1.286			1.286		1.286			1.286		1.259,70			1.259,70	
	Đường dạo leo núi khu du lịch Pa Khoang					8.330			8.330		8.330			8.330		8.330			8.330		8.330			8.330		2.018,91			2.018,91	
	Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m					403			403		403			403		403			403		403			403		403,44			403,44	
	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ, giai đoạn 2017-2020 (DB02)					2.364			2.364		2.364			2.364		2.364			2.364		2.364			2.364		2.363,78			2.363,78	
	Xây dựng điểm TĐC số 1 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên					260.000			260.000		37.279			37.279		92.151			92.151		92.151			92.151		37.279,12			37.279,12	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Xây dựng điểm TĐC số III (bổ sung Điểm TĐC C13 mở rộng) dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên					147.992			147.992		17.510			17.510		57.324			57.324		57.324			57.324		17.509,94			17.509,94	
	Xây dựng điểm TĐC C13 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên					46.625			46.625		3.307			3.307		20.175			20.175		20.175			20.175		3.306,84			3.306,84	
	Dự án GPMB hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020 định hướng đến năm 2030					1.100.000			1.100.000		3.440			3.440		100.000			100.000		100.000			100.000		3.440,42			3.440,42	
*	Thành phố Điện Biên Phủ					31.307			31.307		30.667			30.667		31.307			31.307		9.691			9.691		7.477,86			7.477,86	
	- Đường từ dân phố 11 đến bản Na Púng phường Thanh Trường					4.000			4.000		3.361			3.361		4.000			4.000		4.000			4.000		3.361,00			3.361,00	
	- Cầu dầm BTCT L=33m bản Ta Pô					9.642			9.642		9.642			9.642		9.642			9.642		1.593			1.593		782,77			782,77	
	- Đường vào trường dạy nghề tỉnh Điện Biên					9.415			9.415		9.415			9.415		9.415			9.415		2.501			2.501		2.127,97			2.127,97	
	- DA cải tạo các tuyến ống mạng cấp II + III tại thành phố Điện Biên Phủ					8.250			8.250		8.250			8.250		8.250			8.250		1.597			1.597		1.206,12			1.206,12	
4	Chi bảo vệ môi trường					7.679			7.679		7.679			7.679		7.679			7.679		7.679			7.679		4.874,15			4.874,15	
*	Khối tính					7.679			7.679		7.679			7.679		7.679			7.679		7.679			7.679		4.874,15			4.874,15	
	Hỗ trợ xây dựng nhà máy xử lý rác thải tại bãi Púng Mìn, xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên (Hỗ trợ đến bù GPMB)					4.079			4.079		4.079			4.079		4.079			4.079		4.079			4.079		4.079,04			4.079,04	
	Bãi xử lý rác thải huyện Mường Chà					3.600			3.600		3.600			3.600		3.600			3.600		3.600			3.600		795,11			795,11	
5	Chi y tế, dân số và gia đình					33.859			33.859		32.593			32.593		33.859			33.859		33.859			33.859		32.592,75			32.592,75	
*	Khối tính					33.859			33.859		32.593			32.593		33.859			33.859		33.859			33.859		32.592,75			32.592,75	
	Trạm y tế Phình Sáng					2.800			2.800		2.800			2.800		2.800			2.800		2.800			2.800		2.800,00			2.800,00	
	Trạm y tế Phi Nhừ					5.000			5.000		4.762			4.762		5.000			5.000		5.000			5.000		4.762,03			4.762,03	
	Trạm y tế TT Mường Ảng					3.900			3.900		3.712			3.712		3.900			3.900		3.900			3.900		3.711,83			3.711,83	
	PKĐKKV Leng Su Sín (Thành lập mới)					7.778			7.778		7.778			7.778		7.778			7.778		7.778			7.778		7.778,04			7.778,04	
	Sửa chữa TTYT huyện Tuần Giáo					200			200		197			197		200			200		200			200		197,26			197,26	
	Sửa chữa TTYT huyện Tủa Chùa					200			200		200			200		200			200		200			200		200,00			200,00	
	Sửa chữa TTYT huyện Mường Chà					200			200		200			200		200			200		200			200		200,00			200,00	
	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Nà Búng huyện Năm Pô					200			200		89			89		200			200		200			200		89,39			89,39	
	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Quảng Lâm huyện Mường Nhé					200			200		163			163		200			200		200			200		163,12			163,12	
	Trạm y tế Chiềng Sơ - Điện Biên Đông					150			150		150			150		150			150		150			150		150,01			150,01	
	Trạm y tế Mùn Chung - Tuần Giáo					90			90		90			90		90			90		90			90		89,75			89,75	
	Trạm y tế Háng Lía - Điện Biên Đông					153			153		153			153		153			153		153			153		153,40			153,40	
	Trạm y tế xã Phình Sáng					1.234			1.234		887			887		1.234			1.234		1.234			1.234		887,30			887,30	
	Trạm y tế Phình Giàng Điện Biên Đông					4.853			4.853		4.702			4.702		4.853			4.853		4.853			4.853		4.701,57			4.701,57	
	Trạm y tế Phường Tân Thanh					3.400			3.400		3.266			3.266		3.400			3.400		3.400			3.400		3.266,08			3.266,08	
	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CĐ Y tế Điện Biên.					3.300			3.300		3.269			3.269		3.300			3.300		3.300			3.300		3.269,18			3.269,18	
	Nâng cấp, sửa chữa CSVC, bổ sung trang thiết bị Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục - LDDXH tỉnh					200			200		174			174		200			200		200			200		173,81			173,81	
6	Chi thể dục thể thao					210			210		210			210		210			210		210			210		210,00			210,00	
*	Khối tính					210			210		210			210		210			210		210			210		210,00			210,00	
	Sân vận động huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên					210			210		210			210		210			210		210			210		210,00			210,00	
7	Chi quốc phòng					17.028			17.028		15.620			15.620		17.028			17.028		17.028			17.028		15.620,47			15.620,47	
*	Khối tính					17.028			17.028		15.620			15.620		17.028			17.028		17.028			17.028		15.620,47			15.620,47	
	Thao trường huyện Năm Pô					1.575			1.575		1.575			1.575		1.575			1.575		1.575			1.575		1.574,93			1.574,93	
	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã - Công an xã (3 xã) - huyện Năm Pô (mỗi xã 1.300 triệu đồng)					3.900			3.900		3.610			3.610		3.900			3.900		3.900			3.900		3.610,28			3.610,28	
	Hỗ trợ đầu tư công trình AD 05					5.688			5.688		5.271			5.271		5.688			5.688		5.688			5.688		5.270,92			5.270,92	
	Kế chống sạt doanh trại ĐBB I/ Bộ CHQS tỉnh Điện Biên					200			200		200			200		200			200		200			200		200,00			200,00	
	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã - Công an xã (3 xã) huyện Mường Chà (mỗi xã 1.300 triệu đồng)					408			408		408			408		408			408		408			408		407,59			407,59	
	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã - Công an xã (3 xã Mường Phăng, Mường Pôn, Mường Nhà) huyện Điện Biên (mỗi xã 1.300 triệu đồng)					1.358			1.358		1.358			1.358		1.358			1.358		1.358			1.358		1.357,90			1.357,90	
	Trụ sở làm việc Ban CHQS xã - Công an xã (3 xã) huyện Mường Nhé (mỗi xã 1.300 triệu đồng)					3.900			3.900		3.199			3.199		3.900			3.900		3.900			3.900		3.198,87			3.198,87	
8	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội					1.164			1.164		1.119			1.119		1.164			1.164		1.164			1.164		1.118,78			1.118,78	
*	Khối tính					1.164			1.164		1.119			1.119		1.164			1.164		1.164			1.164		1.118,78			1.118,78	
	Trụ sở làm việc Công an xã Lay Nưa và Ban CHQS cấp xã thị xã Mường Lay					1.164			1.164		1.119			1.119		1.164			1.164		1.164			1.164		1.118,78			1.118,78	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
9	Chi khoa học công nghệ					3.197			3.197		3.046			3.046		3.197			3.197		3.197			3.197		3.045,57			3.045,57	
*	Khởi tính					3.197			3.197		3.046			3.046		3.197			3.197		3.197			3.197		3.045,57			3.045,57	
	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong HD các cơ quan Đảng Tỉnh Điện Biên					3.197			3.197		3.046			3.046		3.197			3.197		3.197			3.197		3.045,57			3.045,57	
10	Chỉ văn hóa thông tin					28.417			28.417		27.203			27.203		28.417			28.417		28.417			28.417		27.202,99			27.202,99	
*	Khởi tính					28.417			28.417		27.203			27.203		28.417			28.417		28.417			28.417		27.202,99			27.202,99	
	Bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ giai đoạn II					9.356			9.356		9.356			9.356		9.356			9.356		9.356			9.356		9.355,75			9.355,75	
	Đền thờ tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ hy sinh tại Chiến dịch Điện Biên Phủ					200			200		200			200		200			200		200			200		200,00			200,00	
	Sửa chữa, nâng cấp một số hạng mục Công trình Sân vận động tỉnh					10.700			10.700		9.883			9.883		10.700			10.700		10.700			10.700		9.882,62			9.882,62	
	Cải tạo, sửa chữa công trình Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ					3.100			3.100		3.100			3.100		3.100			3.100		3.100			3.100		3.100,00			3.100,00	
	Sửa chữa bổ sung một số điểm di tích chiến trường Điện Biên Phủ phục vụ 65 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ					5.061			5.061		4.664			4.664		5.061			5.061		5.061			5.061		4.663,89			4.663,89	
	Bảo tồn, tôn tạo Di tích Tháp Mường Luân (giai đoạn II), huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên					1			1		1			1		1			1		1			1		0,73			0,73	
II	CHI ĐẦU TƯ TƯ NGUỒN SỬ DỤNG ĐẤT					360.235			360.235		341.127			341.127		360.235			360.235		314.153			314.153		294.383,89			294.383,89	
I	Chi các hoạt động kinh tế					228.835			228.835		211.822			211.822		228.835			228.835		182.753			182.753		165.078,84			165.078,84	
*	Khởi tính					60.320			60.320		59.493			59.493		60.320			60.320		52.503,00			52.503,00		52.503,00			52.503,00	
	Đường Tây Trang-Bản Pa Thom					7.990			7.990		7.990			7.990		7.990			7.990		7.990			7.990		1.000,00			1.000,00	
	Thủy lợi xã Thanh Nua					261			261		261			261		261			261		261			261		260,64			260,64	
	Đường QL279 - đi bản Nà Pen 1,2,3 xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên					3.643			3.643		3.643			3.643		3.643			3.643		3.643			3.643		3.642,68			3.642,68	
	Thủy lợi Nà Láo xã Nà Tàu					125			125		125			125		125			125		125			125		124,95			124,95	
	Thủy lợi Na Men xã Mường Nhà huyện Điện Biên					115			115		115			115		115			115		115			115		114,56			114,56	
	Đường nội thị huyện Điện Biên (GDII)					9.333			9.333		8.942			8.942		9.333			9.333		9.333			9.333		8.941,68			8.941,68	
	Đường vào nghĩa trang C1 giai đoạn II					2.000			2.000		1.941			1.941		2.000			2.000		2.000			2.000		1.941,16			1.941,16	
	Đường QL 279 - Bản Noong Hẹt, huyện Điện Biên					1.500			1.500		1.123			1.123		1.500			1.500		1.500			1.500		1.123,33			1.123,33	
	Bổ sung quỹ phát triển đất					35.354			35.354		35.354			35.354		35.354			35.354		35.354			35.354		35.354,00			35.354,00	
*	Thị xã Mường Lay					173			173		173			173		173			173		173			173		173,32			173,32	
	Thay thế trồng bổ sung cây xanh khu vực Quảng trường Trung tâm thị xã Mường Lay					173			173		173			173		173			173		173			173		173,32			173,32	
*	Huyện Điện Biên Đông					1.361			1.361		1.361			1.361		1.361			1.361		1.361			1.361		1.360,72			1.360,72	
	Đường dân sinh tổ 5, thị trấn Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông					79			79		79			79		79			79		79			79		78,57			78,57	
	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt tổ 1, tổ 3 thị trấn Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên					28			28		28			28		28			28		28			28		27,58			27,58	
	Thủy lợi tổ dân phố 3 thị trấn Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên					576			576		576			576		576			576		576			576		576,12			576,12	
	Công thoát lũ qua đường nội thị tại vị trí giáp danh giữa tổ dân phố số 6 và tổ dân phố số 8 thị trấn Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên					28			28		28			28		28			28		28			28		28,45			28,45	
	Nâng cấp, cải tạo hệ thống điện sinh hoạt khu dân cư thị trấn Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông					650			650		650			650		650			650		650			650		650,00			650,00	
*	Huyện Tuần Giáo					31.243			31.243		25.583			25.583		31.243			31.243		23.351			23.351		21.166,22			21.166,22	
	Đường từ Sân vận động - Huyện đội - QL6 và trận địa phòng không					2.507			2.507		2.507			2.507		2.507			2.507		507			507		390,18			390,18	
	Đường + Ngầm từ khối Tân Tiến đến bản Chiềng An					2.384			2.384		2.384			2.384		2.384			2.384		84			84		83,55			83,55	
	Via hệ khối Tân Thủy					6.400			6.400		5.690			5.690		6.400			6.400		6.128			6.128		5.690,13			5.690,13	
	XD CSHT khu đầu giá QSD đất khu trung tâm xã Chiềng Đông					3.788			3.788		3.377			3.377		3.788			3.788		3.578			3.578		3.376,76			3.376,76	
	Nâng cấp via hệ khối trường Xuân					5.000			5.000		4.890			4.890		5.000			5.000		5.000			5.000		4.890,09			4.890,09	
	Nâng cấp via hệ khối Tân Tiến - Thắng Lợi					4.453			4.453		3.835			3.835		4.453			4.453		4.453			4.453		3.835,26			3.835,26	
	Đường vào bản Láp					955			955		261			261		955			955		270			270		261,04			261,04	
	Rãnh thoát nước từ QL 279 đến khu ruộng Na Ké ra suối					1.170			1.170		540			540		1.170			1.170		540			540		540,00			540,00	
	Đường vào bản Đông					1.264			1.264		714			714		1.264			1.264		714			714		714,00			714,00	
	Đường vào khối 20/7					1.282			1.282		740			740		1.282			1.282		740			740		740,00			740,00	
	Nước sinh hoạt bản Ta Léch, xã Mùn Chung					310			310		22			22		310			310		22			22		22,34			22,34	
	Đường bê tông vào nhà văn hóa bản Bó Léch, xã Mùn Chung					87			87		86			86		87			87		87			87		86,33			86,33	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020	Lũy kế vốn đã bỏ tới đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN										
					Tổng mức đầu tư được duyệt						Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn										
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
	Đường bê tông vào bản Huồi Lóng, xã Mùn Chung					91			91		91			91		91			91		91			91		90,84			90,84		
	Nâng cấp đường nội bản Che phai II, xã Chiềng Sinh					38			38		38			38		38			38		38			38		38,27			38,27		
	San nền nhà văn hóa - thể thao xã Quài Nưa, huyện Tuần Giáo					549			549		134			134		549			549		134			134		133,89			133,89		
	Cải tạo, sửa chữa đường từ ngã ba phiêng pi - Ngã ba rẽ đi Tềnh Lả, xã Pù Nhung					88			88		87			87		88			88		88			88		86,69			86,69		
	Nâng cấp đường nội bản Ēn					877			877		187			187		877			877		877			877		186,85			186,85		
*	Huyện Mường Nhé					3.968			3.968		3.968			3.968		3.968			3.968		630			630		630,00			630,00		
	02 sân bóng chuyền, nhà thi đấu tennis, sân bóng rổ, hàng rào khu vực sân vận động huyện					3.968			3.968		3.968			3.968		3.968			3.968		630			630		630,00			630,00		
*	Huyện Tủa Chùa					1.150			1.150		1.150			1.150		1.150			1.150		1.150			1.150		1.149,92			1.149,92		
	Nâng cấp tuyến đường bê tông từ nhà ông Tiền Châm đến nhà ông Thảo Chờ Di, và nhánh từ nhà bà Lành đến nhà bà Ái Khây tổ dân phố Thành Công, thị trấn Tủa Chùa					642			642		642			642		642			642		642			642		642,12			642,12		
	Nâng cấp tuyến đường bê tông từ nhà ông Thế đến nhà ông Sơn Phương, tổ dân phố Thảng Lợi 1, thị trấn Tủa Chùa					508			508		508			508		508			508		508			508		507,80			507,80		
*	Huyện Mường Chà					215			215		215			215		215			215		215			215		215,18			215,18		
	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã thành nhà làm việc cho cán bộ xã Na Sang					10			10		10			10		10			10		10			10		9,88			9,88		
	Sửa chữa nhà văn hóa xã Ma Thi Hồ					155			155		155			155		155			155		155			155		155,18			155,18		
	Sửa chữa hệ thống điện + Nhà công vụ + Gara xe UBND xã Na Sang					50			50		50			50		50			50		50			50		50,12			50,12		
*	Thành phố Điện Biên Phủ					77.257			77.257		68.253			68.253		77.257			77.257		42.744			42.744		36.254,29			36.254,29		
	Xây dựng cầu bản Phiêng Lơi, xã Thanh Minh					5.000			5.000		4.962			4.962		5.000			5.000		5.000			5.000		4.961,53			4.961,53		
	XD cầu treo bản Him lam 2 thành phố ĐBP					9.350			9.350		9.350			9.350		9.350			9.350		69			69		68,56			68,56		
	SC,CT trụ sở làm việc của các cơ quan ĐV tại TDP 18 Phường Him lam, TP ĐBP					1.230			1.230		1.230			1.230		1.230			1.230		151			151		27,73			27,73		
	Hệ thống điện chiếu sáng đường từ Bệnh viện tỉnh đến ngã ba Tà Lèng và một số tuyến đường khác					1.000			1.000		800			800		1.000			1.000		1.000			1.000		800,00			800,00		
	Trồng cây ban trên địa bàn phường Nam Thanh và một số tuyến đường trên địa bàn TP ĐBP					200			200		152			152		200			200		200			200		152,49			152,49		
	Nạo vét, sửa chữa hệ thống thoát nước tổ dân phố 22 phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ					1.041			1.041		1.041			1.041		1.041			1.041		41			41		41,08			41,08		
	Trồng hoa cây cảnh, cắt tỉa, chăm sóc đô thị					1.478			1.478		1.478			1.478		1.478			1.478		562			562		326,91			326,91		
	Trồng cây hoa ban cây xanh trên tuyến đường giao thông mới xây dựng					1.150			1.150		613			613		1.150			1.150		1.150			1.150		612,92			612,92		
	Chăm sóc cây xanh, cây cảnh, cây hoa ban trên địa bàn năm 2019					800			800		800			800		800			800		800			800		800,00			800,00		
	Trồng cây hoa ban trên địa bàn thành phố năm 2019					3.000			3.000		2.600			2.600		3.000			3.000		3.000			3.000		2.600,00			2.600,00		
	Cải tạo, nâng cấp đường bê tông TDP 15 phường Him Lam					1.460			1.460		1.460			1.460		1.460			1.460		334			334		258,54			258,54		
	Cải tạo, nâng cấp làm mới đường bê tông TDP 6 phường Him Lam					1.500			1.500		1.499			1.499		1.500			1.500		1.500			1.500		1.499,05			1.499,05		
	Cải tạo nâng cấp vỉa hè TDP 5 phường Him Lam					1.000			1.000		1.000			1.000		1.000			1.000		1.000			1.000		1.000,00			1.000,00		
	Trồng cây hoa ban trên địa bàn phường Him Lam					1.100			1.100		600			600		1.100			1.100		600			600		600,00			600,00		
	Cải tạo nâng cấp đường bê tông TDP 5 phường Him Lam					1.000			1.000		800			800		1.000			1.000		1.000			1.000		799,78			799,78		
	Đường bê tông và rãnh thoát nước TDP 4,7 phường Tân Thanh					600			600		500			500		600			600		600			600		500,00			500,00		
	Đường bê tông và rãnh thoát nước TDP 21,22 phường Tân Thanh					600			600		500			500		600			600		600			600		500,00			500,00		
	Cải tạo, nâng cấp đường, rãnh TDP 18 phường Tân Thanh					750			750		737			737		750			750		750			750		736,91			736,91		
	Lát vỉa hè đường Sùng Phái Sinh đi bệnh viện tỉnh phường Tân Thanh					1.530			1.530		1.530			1.530		1.530			1.530		500			500		500,00			500,00		
	Bê tông hóa mương thoát lũ đường Noong Bua, Pù Tủa, phường Nam Thanh					1.500			1.500		1.500			1.500		1.500			1.500		1.500			1.500		999,70			999,70		
	Trụ sở xã Tà Lèng, thành phố Điện Biên Phủ (Thanh Minh)					8.747			8.747		8.747			8.747		8.747			8.747		406			406		280,96			280,96		
	Kè chống sạt lở bảo vệ cánh đồng Na it xã Tà Lèng (Thanh Minh)					508			508		452			452		508			508		508			508		451,65			451,65		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020	Lũy kế vốn đã bỏ tới đến 31/12/2020				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN												
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn									
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW			Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Kẻ chống sạt lở đường vào trạm y tế xã Thanh Minh, TP ĐBP					1.130			1.130		26			26		1.130			1.130		26			26		25,91			25,91	
	Đường vào Hua Lá (Púng Tôm), xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ					520			520		165			165		520			520		170			170		164,84			164,84	
	Rãnh thoát nước bản Tà Lèng, xã Tà Lèng (Thanh Minh)					1.000			1.000		1.000			1.000		1.000			1.000		1.000			1.000		1.000,00			1.000,00	
	Đường bê tông tổ dân phố 25 phường Mường Thanh					810			810		108			108		810			810		170			170		108,08			108,08	
	Nâng cấp sửa chữa đường TDP 1,2 p. Thanh Trường - tp. Điện Biên Phủ					3.720			3.720		34			34		3.720			3.720		44			44		33,56			33,56	
	Đường bê tông từ QL12 đến bản Mớ p. Thanh Trường - tp. Điện Biên Phủ					1.600			1.600		1.600			1.600		1.600			1.600		115			115		57,76			57,76	
	Kẻ chống sạt lở TDP 11, bản Na Lanh p. Thanh Trường - tp. Điện Biên Phủ					4.660			4.660		4.660			4.660		4.660			4.660		2.660			2.660		2.000,00			2.000,00	
	Kẻ chống sạt lở bản Che Phai, phường Thanh Trường					3.000			3.000		3.000			3.000		3.000			3.000		3.000			3.000		1.800,00			1.800,00	
	Đường bê tông, rãnh thoát nước bản Na Lanh, phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ					3.500			3.500		3.500			3.500		3.500			3.500		3.500			3.500		1.800,00			1.800,00	
	Lát vỉa hè rãnh thoát nước tổ dân phố 13,14,15,16 phường Thanh Bình					950			950		950			950		950			950		54			54		54,37			54,37	
	Xây rãnh thoát nước thải và nâng cấp đường bê tông bản Hồng Lừ đến sau tỉnh đội phường Noong Bua					300			300		300			300		300			300		300			300		300,00			300,00	
	Hạ ngầm hệ thống điện cấp phục vụ các cơ quan thuộc khuôn viên trụ sở Thành ủy, HĐND - UBND thành phố					2.462			2.462		2.462			2.462		2.462			2.462		2.462			2.462		2.462,41			2.462,41	
	Mái che sân Trụ sở Thành ủy - HĐND - UBND thành phố					1.047			1.047		1.047			1.047		1.047			1.047		1.047			1.047		1.046,93			1.046,93	
	Rãnh thoát nước bản Tà Lèng, xã Tà Lèng, (Thanh Minh)					1.000			1.000		1.000			1.000		1.000			1.000		1.000			1.000		1.000,00			1.000,00	
	Hệ thống dẫn nước tưới tiêu bản Huổi Lơi, xã Thanh Minh					900			900		857			857		900			900		900			900		856,94			856,94	
	Nâng cấp đường bê tông nội bản Huổi Lơi					367			367		21			21		367			367		21			21		20,65			20,65	
	Kẻ chống sạt lở mô cầu treo TDP 1, xã Thanh Minh					866			866		866			866		866			866		866			866		866,28			866,28	
	Đường bê tông nội bản Púng Tôm đường vào khu nhà bà Xinh, xã Thanh Minh					180			180		180			180		180			180		12			12		12,27			12,27	
	Đường bê tông bản Pa Pôm đoạn nhà ông Thào					605			605		32			32		605			605		32			32		32,01			32,01	
	Hệ thống đường ống dẫn nước bản Tân Quang, Thanh Minh					982			982		982			982		982			982		982			982		982,37			982,37	
	Đường dân sinh nội bản Huổi Lơi xã Thanh Minh					636			636		636			636		636			636		636			636		635,75			635,75	
	Đường dân sinh nội bản Nà Lơi xã Thanh Minh					100			100		100			100		100			100		100			100		100,00			100,00	
	Cầu treo bản phiêng lơi xã thanh minh					770			770		770			770		770			770		770			770		769,86			769,86	
	Xây rãnh thoát nước thải và nâng cấp đường bê tông bản Hồng Lừ đến sau tỉnh đội phường Noong Bua					1.014			1.014		1.014			1.014		1.014			1.014		1.014			1.014		1.014,02			1.014,02	
	Cải tạo trụ sở Đảng ủy phường Noong Bua					429			429		429			429		429			429		429			429		429,50			429,50	
	Đường bê tông tổ 3,7 phường Him Lam					163			163		163			163		163			163		163			163		163,00			163,00	
*	Huyện Điện Biên					31.949			31.949		31.949			31.949		31.949			31.949		31.949			31.949		31.948,66			31.948,66	
	Nâng cấp, mở mới tuyến đường vào Trung tâm huyện Điện Biên.					13.428			13.428		13.428			13.428		13.428			13.428		13.428			13.428		13.427,82			13.427,82	
	Nâng cấp đường từ Huyện Ủy đến Công an huyện					12			12		12			12		12			12		12			12		12,14			12,14	
	Sửa chữa đường từ bản Co Mỹ đi bản Nậm Hẹ xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên					6			6		6			6		6			6		6			6		6,21			6,21	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng để đầu tư giá quyền sử dụng đất đối với các khu đất của Trạm bảo vệ thực vật huyện, Trạm thú y huyện, Cục thuế tỉnh tại huyện Điện Biên					4.485			4.485		4.485			4.485		4.485			4.485		4.485			4.485		4.485,25			4.485,25	
	Sửa chữa nâng cấp đường trung tâm xã Pa Thơm, huyện Điện Biên					6			6		6			6		6			6		6			6		5,59			5,59	
	Xây dựng khu tái định cư đường tránh QL 279 thuộc dự án cải tạo, nâng cấp QL 279 thành phần 2 đoạn Điện Biên - Tây Trang					405			405		405			405		405			405		405			405		404,55			404,55	
	Nâng cấp đường giao thông ra nghĩa địa bản Noong Luông, xã Noong Luông					1			1		1			1		1			1		1			1		1,45			1,45	
	Sửa chữa đường từ bản Na Khoang đến bản Khon Kén xã Mường Nhà, huyện Điện Biên					9			9		9			9		9			9		9			9		9,33			9,33	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020	Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN										
					Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn										
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn									
						Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương			Vốn khác	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Pha Thanh xã Mường nhà, huyện Điện Biên					444				444	444			444		444			444		444			444		444,43			444,43	
	Sửa chữa nâng cấp chợ trung tâm xã Mường Nhà(mã dự án: 7834661)					448				448	448			448		448			448		448			448		447,51			447,51	
	Nâng cấp, mở mới tuyến đường vào Trung tâm huyện Điện Biên					3.545				3.545	3.545			3.545		3.545			3.545		3.545			3.545		3.545,19			3.545,19	
	Xây dựng cơ sở hạ tầng để đầu tư quyền sử dụng đất đối với khu đất tái định cư còn lại của dự án 05 - 06, huyện Điện Biên					675				675	675			675		675			675		675			675		674,71			674,71	
	nâng cấp tuyến đường trục đội 2 xã Thanh Yên, Huyện Điện Biên (mã CT: 773 1733)					23				23	23			23		23			23		23			23		23,05			23,05	
	công trình đường liên thôn nối từ trục đường chính xã vào đội 10A và 10B xã Thanh Yên, huyện Điện Biên (7519330)					68				68	68			68		68			68		68			68		68,16			68,16	
	Đường bê tông Bản Ten Luông xã Thanh An					118				118	118			118		118			118		118			118		118,09			118,09	
	Đường giao thông bản Cha + Phiêng bản xã Thanh An, huyện Điện Biên An					521				521	521			521		521			521		521			521		521,09			521,09	
	Đường giao thông liên bản Sáng – Đồi Cao xã Thanh An					183				183	183			183		183			183		183			183		182,77			182,77	
	Công trình Cầu đường bản Co Pao và kè bảo vệ 2 bên đườn gban Nà Lôm (Công trình tiếp chi 2019)					384				384	384			384		384			384		384			384		384,20			384,20	
	Đường giao thông bản Hạ					311				311	311			311		311			311		311			311		310,56			310,56	
	Công trình đường giao thông đội 3 xã pom lốt					58				58	58			58		58			58		58			58		58,30			58,30	
	Nâng cấp đường giao thông từ bản Long Tổng đến bản Lô, xã Thanh Luông					218				218	218			218		218			218		218			218		218,15			218,15	
	Nâng cấp đường giao thông khu vực đội 1 xã Sam Mứn, huyện Điện Biên					0				0	0			0		0			0		0			0		0,12			0,12	
	Đường giao thông(292) Khắc phục hậu quả mưa lũ, công thoát lũ ngang đường để suối Nậm Nua xã Sam Mứn					65				65	65			65		65			65		65			65		64,92			64,92	
	Nâng cấp đường giao thông ra nghĩa địa bản Noong Luông, xã Noong Luông					137				137	137			137		137			137		137			137		137,46			137,46	
	Đường trục chiến 279 đi đội 9 xã Thanh Xương					2.204				2.204	2.204			2.204		2.204			2.204		2.204			2.204		2.203,59			2.203,59	
	Đường giao thông đội 3 Pa Luông đi đập tràn kênh đại thủy nông xã Thanh Xương					946				946	946			946		946			946		946			946		946,43			946,43	
	Đường giao thông đoạn từ nhà ông Phú đến cầu mương đội 7 xã Thanh Xương					63				63	63			63		63			63		63			63		62,71			62,71	
	Giao thông khu vực đội 3 xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên					475				475	475			475		475			475		475			475		474,63			474,63	
	Cầu Na Khoang bản Tầu, xã Hua Thanh, huyện Điện Biên					237				237	237			237		237			237		237			237		237,07			237,07	
	Công trình cầu bản Tổng Khao xã Thanh Nua					896				896	896			896		896			896		896			896		896,00			896,00	
	Công bản Nội đồng bản Nà Lôm					684				684	684			684		684			684		684			684		684,01			684,01	
	Công trình kênh tưới khu cánh đồng từ đội 3 đến đội 9 xã pom lốt					125				125	125			125		125			125		125			125		124,66			124,66	
	Nối tiếp kênh mương nội đồng bản Co Mỹ xã Thanh Chân huyện Điện Biên					476				476	476			476		476			476		476			476		475,88			475,88	
	Duy tu bảo dưỡng kênh mương bản Xôm , xã Phu Luông					84				84	84			84		84			84		84			84		84,00			84,00	
	Sửa chữa sân và cổng UBND xã Noong Hẹt					209				209	209			209		209			209		209			209		208,64			208,64	
*	Huyện Mường Ảng					21.200				21.200	19.678			19.678		21.200			21.200		20.860			20.860		19.677,53			19.677,53	
	Xây dựng cầu bản tổ dân phố 2, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng					6				6	6			6		6			6		6			6		6,07			6,07	
	Nâng cấp, sửa chữa đường từ dân phố 2 đi khu sản xuất, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng					13				13	13			13		13			13		13			13		12,83			12,83	
	Sửa chữa, nâng cấp đường từ khối 2 thị trấn Mường Ảng đi QL279 (quán 94)					2.950				2.950	2.698			2.698		2.950			2.950		2.950			2.950		2.698,33			2.698,33	
	Sửa chữa, nâng cấp đường nội bản Huổi Cẩm, xã Búng Lao, huyện Mường Ảng					396				396	56			56		396			396		56			56		55,92			55,92	
	Xây dựng Thủy lợi Xuân Tre I					192				192	192			192		192			192		192			192		192,08			192,08	
	Sửa chữa,nối dài kè bảo vệ đất nông nghiệp bản Bánh, bản Sáng, Hua Ngưỡng, xã Ảng Cang					2.050				2.050	2.050			2.050		2.050			2.050		2.050			2.050		2.050,00			2.050,00	
	Sửa chữa đường nội bản Bô Mạy, xã Ảng Nua, giai đoạn I					90				90	90			90		90			90		90			90		90,00			90,00	
	Sửa chữa đường nội bản Bô Mạy, xã Ảng Nua, giai đoạn II					39				39	39			39		39			39		39			39		39,00			39,00	
	Sửa chữa nâng cấp đường nội bản Pá Cha xã Ảng Tơ					76				76	76			76		76			76		76			76		76,33			76,33	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Sửa chữa, nâng cấp kênh mương bản Cha Nọ, bản Pá Cha, Bản Bua, xã Áng Tờ huyện Mường Ảng					99			99		99			99		99			99		99			99		99,00			99,00	
	Kê rọ đá, nạo vét, nắn dòng thành thái dòng suối bảo vệ đường nội bản Tọ Nọ, xã Áng Tờ huyện Mường Ảng					71			71		71			71		71			71		71			71		70,75			70,75	
	Nâng cấp đường bản Hón Sáng xã Áng Cang					81			81		81			81		81			81		81			81		81,00			81,00	
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba đi bản Hua Nậm đi trạm BTS Pú Cai xã Áng Cang					500			500		500			500		500			500		500			500		500,00			500,00	
	Sửa chữa, nâng cấp đường bản Cha Cuồng từ khu A sang khu B					1.737			1.737		1.737			1.737		1.737			1.737		1.737			1.737		1.736,93			1.736,93	
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ Lò đốt rác đi bản Noong Háng, xã Áng Cang					1.284			1.284		1.282			1.282		1.284			1.284		1.284			1.284		1.281,62			1.281,62	
	Sửa chữa, nâng cấp đường từ bản Co Sáng sang bản Tin Tộc, xã Áng Nua					700			700		693			693		700			700		700			700		692,60			692,60	
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường bản Tọ Cang đi bản Huổi Chàng, xã Áng Tờ					700			700		640			640		700			700		700			700		640,45			640,45	
	Hệ thống thoát nước thị trấn Mường Ảng (giai đoạn 3)					500			500		500			500		500			500		500			500		500,00			500,00	
	Sửa chữa, nâng cấp đường từ tổ dân phố 4 đi bản Cang, xã Áng Nua (Bãi cà phê)					79			79		79			79		79			79		79			79		79,07			79,07	
	Hạ tầng kỹ thuật khu vực đầu giá quyền sử dụng đất tại lô LK3, Lk3' và lô NV20, huyện Mường Ảng- Nguồn thu đầu giá đất					32			32		30			30		32			32		32			32		29,71			29,71	
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường nội bản Xuân Tre, xã Búng Lao					500			500		103			103		500			500		500			500		102,57			102,57	
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường nội bản Huổi Chàng, xã Áng Tờ					500			500		101			101		500			500		500			500		100,87			100,87	
	Chợ trung tâm huyện Mường Ảng (gđ I)					7.418			7.418		7.418			7.418		7.418			7.418		7.418			7.418		7.418,04			7.418,04	
	Xây dựng sân UBND xã + rãnh thoát nước từ công ủy ban nhân dân xã đến nhà Chứa Phương					391			391		374			374		391			391		391			391		374,47			374,47	
	Sửa chữa, nâng cấp garaxe máy UBND xã Áng Tờ					51			51		51			51		51			51		51			51		51,18			51,18	
	Điểm tái định cư NV11' + NV27, khu bản Hón, thị trấn Mường Ảng					153			153		106			106		153			153		153			153		105,70			105,70	
	San ủi và GPMB Trường mầm non Hoa Hồng tại địa điểm quy hoạch mới huyện Mường Ảng					578			578		578			578		578			578		578			578		577,74			577,74	
	Trung tâm sinh hoạt cộng đồng bản Pí và Co Muông, xã Xuân Lao					15			15		15			15		15			15		15			15		15,28			15,28	
2	Chỉ vận hóa thông tin					3.620			3.620		1.525			1.525		3.620			3.620		3.620			3.620		1.524,73			1.524,73	
*	Huyện Điện Biên Đông					293			293		293			293		293			293		293			293		293,14			293,14	
	Nhà văn hóa tổ dân cư số 7, thị trấn Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông					49			49		49			49		49			49		49			49		49,28			49,28	
	Nhà văn hóa tổ dân cư số 10, thị trấn Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông					46			46		46			46		46			46		46			46		45,61			45,61	
	Nhà văn hóa tổ dân cư số 3, thị trấn Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông					47			47		47			47		47			47		47			47		46,76			46,76	
	Nhà văn hóa tổ dân cư số 8, thị trấn Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông					57			57		57			57		57			57		57			57		56,99			56,99	
	Nhà văn hóa tổ dân cư số 1, thị trấn Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông					94			94		94			94		94			94		94			94		94,50			94,50	
*	Huyện Tuần Giáo					3.327			3.327		1.232			1.232		3.327			3.327		3.327			3.327		1.231,59			1.231,59	
	Nhà văn hóa bản Chàng					982			982		473			473		982			982		982			982		472,98			472,98	
	Nhà văn hóa bản Đưa					625			625		266			266		625			625		625			625		265,52			265,52	
	Nhà văn hóa bản Ngựa					850			850		258			258		850			850		850			850		258,31			258,31	
	Nhà văn hóa bản Có					870			870		235			235		870			870		870			870		234,77			234,77	
3	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin					218			218		218			218		218			218		218			218		217,50			217,50	
*	Huyện Điện Biên					218			218		218			218		218			218		218			218		217,50			217,50	
	Nâng cấp sửa chữa hệ thống đài phát thanh FM xã Mường Nhà, huyện Điện Biên					218			218		218			218		218			218		218			218		217,50			217,50	
4	Chỉ quản lý nhà nước					372			372		372			372		372			372		372			372		372,26			372,26	
*	Huyện Điện Biên					372			372		372			372		372			372		372			372		372,26			372,26	
	Sửa chữa, nâng cấp hạng mục phụ trợ trụ sở UBND xã Núa Ngam					212			212		212			212		212			212		212			212		211,86			211,86	
	Di chuyển nhà xe sân bê tông cho UBND xã Thanh Hưng					160			160		160			160		160			160		160			160		160,40			160,40	
5	Chỉ thể dục thể thao					560			560		560			560		560			560		560			560		560,24			560,24	
*	Huyện Điện Biên					560			560		560			560		560			560		560			560		560,24			560,24	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Xây dựng khu tái định cư đường tránh QL 279 thuộc dự án cải tạo, nâng cấp QL 279 thành phần 2 đoạn Điện Biên - Tây Trang					560			560		560			560		560			560		560			560		560,24			560,24	
6	Chi ngành, lĩnh vực khác					126.630			126.630		126.630			126.630		126.630			126.630		126.630			126.630		126.630,31			126.630,31	
	Dự án Bom La					126.630			126.630		126.630			126.630		126.630			126.630		126.630			126.630		126.630,31			126.630,31	
III	CHI TỪ NGUỒN THU XÔ SỔ KIẾN THIẾT					137.744			137.744		26.712			26.712		137.744			137.744		137.744			137.744		26.712,17			26.712,17	
1	Chi các hoạt động kinh tế					137.744			137.744		26.712			26.712		137.744			137.744		137.744			137.744		26.712,17			26.712,17	
*	Khối tính					136.381			136.381		26.530			26.530		136.381			136.381		136.381			136.381		26.529,53			26.529,53	
	Đường QL6 - Bán Kẹt xã Quài Cang					4.000			4.000		2.446			2.446		4.000			4.000		4.000			4.000		2.446,18			2.446,18	
	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng					32.290			32.290		22.098			22.098		32.290			32.290		32.290			32.290		22.097,94			22.097,94	
	Nước sinh hoạt bán Mường Toong 6 xã Mường Toong, huyện Mường Nhé					11			11		11			11		11			11		11			11		11,33			11,33	
	Nhà lớp học bán Mường Toong 6, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé					17			17		17			17		17			17		17			17		17,29			17,29	
	Nhà lớp học bán Mường Toong 7, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé					11			11		11			11		11			11		11			11		11,44			11,44	
	Đường vào bán Mường Toong 8, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé					38			38		38			38		38			38		38			38		38,35			38,35	
	Nhà lớp học 02 phòng+ 01 phòng công vụ bán Mường Toong 8, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé					12			12		12			12		12			12		12			12		11,88			11,88	
	Dự án GPMB hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020 định hướng đến năm 2030					100.000			100.000		1.895			1.895		100.000			100.000		100.000			100.000		1.895,13			1.895,13	
*	Huyện Tuần Giáo					1.300			1.300		119			119		1.300			1.300		1.300			1.300		119,07			119,07	
	Nâng cấp đường nội bán Pom Ban, đường nội bán Ta					1.300			1.300		119			119		1.300			1.300		1.300			1.300		119,07			119,07	
*	Huyện Điện Biên					64			64		64			64		64			64		64			64		63,57			63,57	
	Sửa chữa nâng cấp chợ trung tâm xã Mường Nhà					64			64		64			64		64			64		64			64		63,57			63,57	
IV	CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN KHÁC					84.192			84.192		81.499			81.499		84.192			84.192		84.192			84.192		81.498,64			81.498,64	
1	Chi y tế, dân số và gia đình					6.168			6.168		4.887			4.887		6.168			6.168		6.168			6.168		4.886,58			4.886,58	
*	Khối tính					6.168			6.168		4.887			4.887		6.168			6.168		6.168			6.168		4.886,58			4.886,58	
	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Ảng					6.168			6.168		4.887			4.887		6.168			6.168		6.168			6.168		4.886,58			4.886,58	
2	Chi các hoạt động kinh tế					74.445			74.445		73.034			73.034		74.445			74.445		74.445			74.445		73.033,93			73.033,93	
*	Khối tính					22.093			22.093		21.509			21.509		22.093			22.093		22.093			22.093		21.508,50			21.508,50	
	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước bán Ban, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên					14.093			14.093		14.093			14.093		14.093			14.093		14.093			14.093		14.093,06			14.093,06	
	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Hồng Sặt, xã Sam Mứn, huyện Điện Biên					3.000			3.000		2.783			2.783		3.000			3.000		3.000			3.000		2.783,15			2.783,15	
	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Sải Lương, xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên					4.500			4.500		4.241			4.241		4.500			4.500		4.500			4.500		4.240,63			4.240,63	
	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Bô Hồng, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên					500			500		392			392		500			500		500			500		391,67			391,67	
*	Huyện Điện Biên					1.770			1.770		1.770			1.770		1.770			1.770		1.770			1.770		1.770,39			1.770,39	
	Nâng cấp, mở mới tuyến đường vào Trung tâm huyện Điện Biên					293			293		293			293		293			293		293			293		292,56			292,56	
	Sửa chữa, nâng cấp đường bán Noong Ưng xã Thanh An					47			47		47			47		47			47		47			47		46,88			46,88	
	cổng trình đường giao thông đội 3 xã pom lốt					197			197		197			197		197			197		197			197		197,24			197,24	
	Nâng cấp đường giao thông từ bán Lọng Tổng đến bán Lô, xã Thanh Luông					328			328		328			328		328			328		328			328		327,90			327,90	
	Dự án Công trình: Đường giao thông nội bán Đôn Đũa xã Sam Mứn, huyện Điện Biên (mã dự án: 7784872)					20			20		20			20		20			20		20			20		19,61			19,61	
	Đường giao thông nội bán Yên Cang 1 xã Sam Mứn, huyện Điện Biên (mã dự án: 7784873)					16			16		16			16		16			16		16			16		15,94			15,94	
	Dự án Công trình: Đường giao thông nội bán Yên xã Sam Mứn, huyện Điện Biên (mã dự án: 7784874)					11			11		11			11		11			11		11			11		10,55			10,55	
	Nâng cấp đường giao thông ra nghĩa địa bán Noong Luông, xã Noong Luông					23			23		23			23		23			23		23			23		22,68			22,68	
	Nâng cấp cải tạo đường giao thông đội 16 xã Thanh Xương					235			235		235			235		235			235		235			235		235,32			235,32	
	Đường giao thông nội bán Na Khoang xã Mường Nhà (mã dự án: 7780361)					6			6		6			6		6			6		6			6		6,01			6,01	
	Đường giao thông nội bán Pa Có xã Mường Nhà (mã dự án: 7780362)					2			2		2			2		2			2		2			2		2,04			2,04	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Cầu Na Khoang bản Tầu, xã Hua Thanh, huyện Điện Biên					74			74		74			74		74			74		74			74		73,50			73,50	
	Nối tiếp kênh mương nội đồng bản Co Mỹ xã Thanh Chân huyện Điện Biên					424			424		424			424		424			424		424			424		424,07			424,07	
	Sửa chữa nâng cấp chợ trung tâm xã Mường Nhé(mã dự án: 7834661)					96			96		96			96		96			96		96			96		96,07			96,07	
*	Huyện Mường Nhé					49.705			49.705		49.705			49.705		49.705			49.705		49.705			49.705		49.705,00			49.705,00	
	Hỗ trợ làm nhà ở thuộc diện hỗ trợ theo Đề án 79 huyện Mường nhé					2.570			2.570		2.570			2.570		2.570			2.570		2.570			2.570		2.570,00			2.570,00	
	Hỗ trợ làm nhà cho các hộ nghèo tại huyện Mường Nhé theo kế hoạch số 87-KH/TU ngày 04/10/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Điện Biên					47.135			47.135		47.135			47.135		47.135			47.135		47.135			47.135		47.135,00			47.135,00	
*	Huyện Tuần Giáo					877			877		50			50		877			877		877			877		50,03			50,03	
	Nâng cấp đường nội bản Ên					877			877		50			50		877			877		877			877		50,03			50,03	
3	Chi quản lý nhà nước					57			57		57			57		57			57		57			57		56,76			56,76	
*	Huyện Điện Biên					57			57		57			57		57			57		57			57		56,76			56,76	
	Sửa chữa, nâng cấp hạng mục phụ trợ trụ sở UBND xã Núa Ngam					57			57		57			57		57			57		57			57		56,76			56,76	
4	Chi ngành, lĩnh vực khác					3.521			3.521		3.521			3.521		3.521			3.521		3.521			3.521		3.521,37			3.521,37	
*	Khối tỉnh					3.521			3.521		3.521			3.521		3.521			3.521		3.521			3.521		3.521,37			3.521,37	
	Tiền bồi thường GPMB trừ vào tiền thuế đất phải nộp					3.521			3.521		3.521			3.521		3.521			3.521		3.521			3.521		3.521,37			3.521,37	
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA					1.278.287	284.233	994.054			993.825	249.858	743.967			1.278.287	284.233	994.054			1.008.807	253.309	755.498			981.621,73	249.857,92	731.763,82		
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG					738.793	133.350	605.442			527.986	107.073	420.913			738.793	133.350	605.442			530.434	109.338	421.096			513.398,73	107.073,01	406.325,71		
a	Chương trình 30a					535.120		535.120			398.133			398.133		535.120		535.120			396.027			396.027		383.707,00			383.707,00	
1	Chi các hoạt động kinh tế					489.871		489.871			358.066			358.066		489.871		489.871			356.757			356.757		346.079,68			346.079,68	
*	Khối tỉnh					24.676		24.676			24.104			24.104		24.676		24.676			24.676			24.676		24.103,50			24.103,50	
	Đường từ km 45 (Na Phéo - Si Pa Phin - M Nhé)					24.676		24.676			24.104			24.104		24.676		24.676			24.676			24.676		24.103,50			24.103,50	
*	Huyện Điện Biên Đông					23.766		23.766			23.766			23.766		23.766		23.766			23.766			23.766		23.766,32			23.766,32	
	Đường Keo Lôm - Sam Măn - Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông					2.889		2.889			2.889			2.889		2.889		2.889			2.889			2.889		2.889,39			2.889,39	
	Đường Phi Nhừ - Phình Giàng - Pú Hồng - Mường Nhé, tỉnh Điện Biên					4.980		4.980			4.980			4.980		4.980		4.980			4.980			4.980		4.980,00			4.980,00	
	Đường Che Phai - Lai Trên - Phiêng Kén - Na Ngua (Đoạn đường từ bản Na Lai đến bản Phiêng Kén), xã Luân Giói, huyện Điện Biên Đông					4.535		4.535			4.535			4.535		4.535		4.535			4.535			4.535		4.534,75			4.534,75	
	Nâng cấp đường Na Sang - Pá Pan - Tà Tẻ, xã Noong U, huyện Điện Biên Đông					7.601		7.601			7.601			7.601		7.601		7.601			7.601			7.601		7.600,78			7.600,78	
	Nâng cấp đường Pá Nặm - Háng Pa, xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông					3.761		3.761			3.761			3.761		3.761		3.761			3.761			3.761		3.761,40			3.761,40	
*	Huyện Tuần Giáo					66.562		66.562			52.925			52.925		66.562		66.562			51.992			51.992		47.163,71			47.163,71	
	NSH bản Ten Cá					1.921		1.921			1.892			1.892		1.921		1.921			41			41		12,79			12,79	
	SC đường bản Bó - bản Nôm - bản Chăn					4.957		4.957			1.604			1.604		4.957		4.957			2.199			2.199		1.603,92			1.603,92	
	Thủy lợi bản Hóc					1.898		1.898			1.869			1.869		1.898		1.898			43			43		14,93			14,93	
	CT, NC thủy lợi Nà Sài (Nà Đén)					4.994		4.994			1.829			1.829		4.994		4.994			1.978			1.978		1.828,80			1.828,80	
	Thủy lợi bản Thín B					2.125		2.125			2.040			2.040		2.125		2.125			97			97		11,87			11,87	
	Thủy lợi Nặm Chăn					3.010		3.010			1.353			1.353		3.010		3.010			1.406			1.406		1.353,04			1.353,04	
	NSH TT xã Chiềng Đông					3.041		3.041			2.595			2.595		3.041		3.041			2.827			2.827		2.595,25			2.595,25	
	Nâng cấp đường QL6- Bản lồng (giai đoạn 2)					10.381		10.381			9.774			9.774		10.381		10.381			9.871			9.871		9.774,42			9.774,42	
	Sửa chữa đường Mường khong- Hua sát xã mường khong					14.353		14.353			13.367			13.367		14.353		14.353			13.803			13.803		13.366,84			13.366,84	
	Đường TT xã Tồn tỉnh- bản Hua sa A					2.379		2.379			2.164			2.164		2.379		2.379			2.222			2.222		2.164,24			2.164,24	
	Đường từ bản Hua mức 1 đến trụ sở tạm xã Pú Xi					10.161		10.161			9.506			9.506		10.161		10.161			10.161			10.161		9.505,85			9.505,85	
	Đường từ bản Co Đũa - TT xã Mường Khong					1.930		1.930			284			284		1.930		1.930			1.930			1.930		283,80			283,80	
	Đường trung tâm xã Rạng đông- bản Háng Á					5.415		5.415			4.648			4.648		5.415		5.415			5.415			5.415		4.647,96			4.647,96	
*	Huyện Mường Chà					76.489		76.489			35.306			35.306		76.489		76.489			35.306			35.306		35.305,75			35.305,75	
	Đường giao thông bản Sa Lông 2 - bản Sa Lông 3 xã Sa Lông (7731885)					9.308		9.308			5.156			5.156		9.308		9.308			5.156			5.156		5.155,71			5.155,71	
	Đường đi bản Huổi Diết - bản Nặm Piến - bản Đản Đanh xã Mường Tùng (7731884)					10.950		10.950			332			332		10.950		10.950			332			332		331,52			331,52	
	Nước sinh hoạt trung tâm xã Nặm Nền (Dự phòng 10%) (7783371)					5.500		5.500			4.917			4.917		5.500		5.500			4.917			4.917		4.917,40			4.917,40	
	Đường BT QL6 - bản Cứu Tăng, xã Nặm Nền (Dự phòng 10%) (7799611)					4.991		4.991			4.605			4.605		4.991		4.991			4.605			4.605		4.605,27			4.605,27	
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Ma Thì Hò - Nặm Chua (7799610)					11.000		11.000			5.887			5.887		11.000		11.000			5.887			5.887		5.886,70			5.886,70	
	Đường giao thông bản Lũng Tạo - bản Huổi Mí 2, xã Huổi Mí (7839368)					8.000		8.000			5.476			5.476		8.000		8.000			5.476			5.476		5.475,58			5.475,58	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2020					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																								
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Nước sinh hoạt bán Phong Châu, xã Pa Ham (7783370)					1.817		1.817			1.278		1.278			1.817		1.817			1.278		1.278			1.278,26		1.278,26		
	Thủy Nông Ích Co Mạ (7585396)					12.982		12.982			2.713		2.713			12.982		12.982			2.713		2.713			2.712,57		2.712,57		
	Đường giao thông Km8+150 (đường QL12- Hừa Ngải) - bán Thôn Pá (L=4,4km) (7839367)					7.000		7.000			1.996		1.996			7.000		7.000			1.996		1.996			1.995,96		1.995,96		
	Trường MN Sa Lông, xã Sa Lông (7783372)					4.941		4.941			2.947		2.947			4.941		4.941			2.947		2.947			2.946,77		2.946,77		
*	Huyện Mường Nhé					97.126		97.126			45.377		45.377			97.126		97.126			40.317		40.317			39.152,22		39.152,22		
	Nước sinh hoạt bán Cây Sỏi xã Nậm Vĩ					557		557			498		498			557		557			7		7			6,65		6,65		
	Nước sinh hoạt bán Huổi Pinh, xã Mường Toong					2.685		2.685			2.655		2.655			2.685		2.685			30		30			17,67		17,67		
	Thủy lợi Nà Mường, xã Mường Toong					2.346		2.346			1.569		1.569			2.346		2.346			25		25			24,89		24,89		
	Nâng cấp nước sinh hoạt bán Huổi Léch, xã Huổi Léch					1.616		1.616			1.569		1.569			1.616		1.616			16		16			16,00		16,00		
	Nâng cấp thủy lợi Huổi Léch, xã Huổi Léch					1.863		1.863			24		24			1.863		1.863			24		24			23,75		23,75		
	Đường Huổi Hóc - Chuyên Gia, xã Nậm Kê					13.100		13.100			52		52			13.100		13.100			65		65			52,07		52,07		
	Đường Nậm Vĩ - Nậm Sin					38.410		38.410			3.511		3.511			38.410		38.410			3.600		3.600			3.510,93		3.510,93		
	Cầu treo Chuyên Gia 2, xã Nậm Kê					8.064		8.064			7.776		7.776			8.064		8.064			8.064		8.064			7.775,96		7.775,96		
	Nâng cấp mặt đường Nậm Pồ - Nậm Vĩ xã Nậm Vĩ huyện Mường Nhé (đoạn nối tiếp mặt đường bê tông đã được phê duyệt đầu tư đến bán Huổi Lũm)					4.869		4.869			4.473		4.473			4.869		4.869			4.869		4.869			4.473,49		4.473,49		
	Nâng cấp mặt đường Nậm Pồ - Nậm Vĩ, xã Nậm Vĩ					13.246		13.246			12.881		12.881			13.246		13.246			13.246		13.246			12.880,82		12.880,82		
	Đường quốc lộ 4H đến bán Chà Nọi 1 và 2					10.370		10.370			10.370		10.370			10.370		10.370			10.370		10.370			10.370,00		10.370,00		
*	Huyện Tủa Chùa					88.085		88.085			80.313		80.313			88.085		88.085			80.313		80.313			80.313,19		80.313,19		
	Tuyến đường Sinh Phình - Trung Thu - LXP - TST (Từ thôn 1 đi thôn Đẻ Hái xã Sinh Phình)					5.263		5.263			4.610		4.610			5.263		5.263			4.610		4.610			4.610,17		4.610,17		
	Tuyến đường Sinh Phình - Trung Thu - LXP - TST (Từ thôn Đẻ Hái đi thôn Nhé Sủa Háng xã Trung Thu)					4.346		4.346			4.241		4.241			4.346		4.346			4.241		4.241			4.240,91		4.240,91		
	Tuyến đường Sinh Phình - Trung Thu - LXP - TST (Từ thôn Lầu Cầu Phình đến ngã ba đường Tả Phìn - Tả Sin Thàng)					7.352		7.352			7.352		7.352			7.352		7.352			7.352		7.352			7.352,09		7.352,09		
	Tuyến đường Sinh Phình - Trung Thu - LXP - TST (Từ trung tâm xã LXP đi thôn 3 hướng sang Trung Thu);					3.696		3.696			3.696		3.696			3.696		3.696			3.696		3.696			3.695,94		3.695,94		
	Nâng cấp mặt đường UBND xã Mường Đùn - Nà Sa-Bán Túc					4.839		4.839			4.839		4.839			4.839		4.839			4.839		4.839			4.838,74		4.838,74		
	Đoạn đầu ĐDS Đèo Giỏ-Vàng Chua đến km2 đường Trung Thu-Lao Xã Phình					47.170		47.170			41.514		41.514			47.170		47.170			41.514		41.514			41.513,84		41.513,84		
	Tuyến đường Sinh Phình - Trung Thu - LXP - TST (Từ bán Phở xã Trung Thu đến thôn 3 lao xã Phình)					14.965		14.965			13.608		13.608			14.965		14.965			13.608		13.608			13.607,75		13.607,75		
	Hỗ trợ sản xuất tạo việc làm tăng TN					454		454			454		454			454		454			454		454			453,76		453,76		
*	Huyện Nậm Pồ					61.378		61.378			48.597		48.597			61.378		61.378			48.597		48.597			48.597,38		48.597,38		
	Đường Huổi Hâu - Huổi Lự 2, xã Nà Khoa					5.779		5.779			5.645		5.645			5.779		5.779			5.645		5.645			5.645,33		5.645,33		
	Xây dựng mới thủy lợi Nà Liêng, xã Nà Hỷ					1.618		1.618			35		35			1.618		1.618			35		35			35,29		35,29		
	Đường đi bán Nậm Ngà 2 (nhóm 2) xã Nậm Chua					1.142		1.142			63		63			1.142		1.142			63		63			62,74		62,74		
	Đường Na Cô Sa 3 đi Na Cô Sa 4 xã Na Cô Sa					5.403		5.403			2.678		2.678			5.403		5.403			2.678		2.678			2.678,15		2.678,15		
	NC đường vào bán Vàng Xôn 1,2 xã Nậm Khăn					3.634		3.634			3.634		3.634			3.634		3.634			3.634		3.634			3.633,87		3.633,87		
	Đường đi bán Huổi Hoi xã Nà Hỷ					3.650		3.650			3.528		3.528			3.650		3.650			3.528		3.528			3.528,20		3.528,20		
	Đường bê tông bán Nà Khuyết xã Chà Cang					829		829			710		710			829		829			710		710			709,65		709,65		
	Đường cầu vào trường xã Nậm Nhừ					4.490		4.490			2.674		2.674			4.490		4.490			2.674		2.674			2.673,57		2.673,57		
	Đường bê tông từ trung tâm xã Nậm Chua đi Nậm chua 5 xã Nậm Chua					7.774		7.774			7.654		7.654			7.774		7.774			7.654		7.654			7.653,64		7.653,64		
	Đường bê tông để tính - phân hồ					14.970		14.970			13.583		13.583			14.970		14.970			13.583		13.583			13.582,72		13.582,72		
	Trung tâm giới thiệu việc làm huyện					7.600		7.600			4.167		4.167			7.600		7.600			4.167		4.167			4.167,15		4.167,15		
	Nhà văn hóa bán Nộc Cốc xã Vàng Đán					1.590		1.590			1.548		1.548			1.590		1.590			1.548		1.548			1.548,00		1.548,00		
	Nhà văn hóa xã Nà Búng					2.898		2.898			2.679		2.679			2.898		2.898			2.679		2.679			2.679,06		2.679,06		
*	Huyện Mường Ảng					51.789		51.789			47.678		47.678			51.789		51.789			51.789		51.789			47.677,62		47.677,62		
	Nâng cấp đường dân sinh bán Pá Cha, xã Ảng Tờ					1.710		1.710			1.710		1.710			1.710		1.710			1.710		1.710			1.710,00		1.710,00		
	Đường dân sinh bán Pú Tiu (đoạn BT mặt còn lại + hệ thống thoát nước hoàn chỉnh), xã Ảng Tờ					3.224		3.224			3.224		3.224			3.224		3.224			3.224		3.224			3.224,00		3.224,00		
	Nâng cấp đường bán Nhốp - Chùa Sầu, xã Mường Lan (GDII: KCH mặt đường)					6.367		6.367			6.367		6.367			6.367		6.367			6.367		6.367			6.366,73		6.366,73		
	Đường dân sinh bán Thẩm Châu, xã Xuân Lao					564		564			504		504			564		564			564		564			504,06		504,06		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Nâng cấp đường dân sinh bản Thái, xã Mường Đăng (Đoạn đỉnh đèo Tầng Quai - bản Thái)					7.721		7.721			7.684		7.684			7.721		7.721			7.721		7.721			7.684,36		7.684,36		
	Đường dân sinh liên bản Xôm - bản Pong - Nậm Pong, Mường Đăng					176		176			176		176			176		176			176		176			176,42		176,42		
	Đường dân sinh bản Hua Ná - Pú Khớ, xã Ảng Cang					5.648		5.648			3.396		3.396			5.648		5.648			5.648		5.648			3.396,36		3.396,36		
	Nâng cấp mặt đường từ trung tâm xã Ngòi Cây - Chan III, xã Ngòi Cây, huyện Mường Ảng					14.213		14.213			13.574		13.574			14.213		14.213			14.213		14.213			13.573,96		13.573,96		
	Nhà văn hóa Búng Lao					311		311			311		311			311		311			311		311			311,05		311,05		
	Nhà văn hóa xã Nậm Lịch					239		239			239		239			239		239			239		239			239,17		239,17		
	Nhà văn hóa xã Mường Lạn					2.615		2.615			2.615		2.615			2.615		2.615			2.615		2.615			2.614,55		2.614,55		
	Đường KM30 QL 279 - Ngòi Cây (kiến cổ hóa mặt đường 5,5km)					9.000		9.000			7.877		7.877			9.000		9.000			9.000		9.000			7.876,98		7.876,98		
2	Chỉ giáo dục và đào tạo					23.022		23.022			18.536		18.536			23.022		23.022			19.649		19.649			18.535,61		18.535,61		
*	Huyện Điện Biên Đông					219		219			219		219			219		219			219		219			219,39		219,39		
	Trường tiểu học Mường Luồn, huyện Điện Biên Đông					108		108			108		108			108		108			108		108			108,04		108,04		
	Trường THCS bán trú Phi Nhừ, huyện Điện Biên Đông					111		111			111		111			111		111			111		111			111,35		111,35		
*	Huyện Tuần Giáo					7.953		7.953			4.371		4.371			7.953		7.953			4.581		4.581			4.370,72		4.370,72		
	Trường THCS Khong Hìn					3.963		3.963			381		3.963			591		3.963			591		591			380,72		380,72		
	Trường Mầm Non Mường Mùn					2.700		2.700			2.700		2.700			2.700		2.700			2.700		2.700			2.700,00		2.700,00		
	Các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quai Tở					1.290		1.290			1.290		1.290			1.290		1.290			1.290		1.290			1.290,00		1.290,00		
*	Huyện Mường Nhé					14.849		14.849			13.946		13.946			14.849		14.849			14.849		14.849			13.945,50		13.945,50		
	Trường bán trú THCS Mường Nhé					11.899		11.899			11.742		11.742			11.899		11.899			11.899		11.899			11.741,72		11.741,72		
	Nhà Đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT huyện Mường Nhé					2.950		2.950			2.204		2.204			2.950		2.950			2.950		2.950			2.203,79		2.203,79		
3	Chỉ y tế, dân số và gia đình					5.568		5.568			5.042		5.042			5.568		5.568			5.568		5.568			5.041,52		5.041,52		
*	Huyện Điện Biên Đông					1.461		1.461			1.461		1.461			1.461		1.461			1.461		1.461			1.461,48		1.461,48		
	Trạm Y tế xã Tia Dình, huyện Điện Biên Đông					66		66			66		66			66		66			66		66			66,44		66,44		
	Trạm Y tế xã Luồn Giỏi, huyện Điện Biên Đông					221		221			221		221			221		221			221		221			220,83		220,83		
	Trạm Y tế xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông					91		91			91		91			91		91			91		91			90,53		90,53		
	Các hạng mục phụ trợ các trạm y tế các xã: Keo Lôm, Tia Dình, Luồn Giỏi, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên					1.084		1.084			1.084		1.084			1.084		1.084			1.084		1.084			1.083,68		1.083,68		
*	Huyện Tuần Giáo					4.106		4.106			3.580		3.580			4.106		4.106			4.106		4.106			3.580,05		3.580,05		
	Trạm y tế xã Nà Tông					4.106		4.106			3.580		3.580			4.106		4.106			4.106		4.106			3.580,05		3.580,05		
4	Chỉ văn hóa thông tin					16.660		16.660			16.490		16.490			16.660		16.660			14.053		14.053			14.050,18		14.050,18		
*	Huyện Điện Biên Đông					4.898		4.898			4.898		4.898			4.898		4.898			4.898		4.898			4.897,76		4.897,76		
	Nhà văn hóa xã Háng Lía, huyện Điện Biên Đông					26		26			26		26			26		26			26		26			25,51		25,51		
	Nhà văn hóa xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông					1.616		1.616			1.616		1.616			1.616		1.616			1.616		1.616			1.616,05		1.616,05		
	Nhà văn hóa xã Pú Hồng, huyện Điện Biên Đông					1.633		1.633			1.633		1.633			1.633		1.633			1.633		1.633			1.632,59		1.632,59		
	Nhà văn hóa xã Xa Dung huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên					1.624		1.624			1.624		1.624			1.624		1.624			1.624		1.624			1.623,61		1.623,61		
*	Huyện Mường Nhé					6.920		6.920			6.918		6.918			6.920		6.920			6.920		6.920			6.917,55		6.917,55		
	Nhà văn hóa xã Sín Thầu					1.607		1.607			1.607		1.607			1.607		1.607			1.607		1.607			1.607,00		1.607,00		
	Nhà văn hóa xã Sen Thượng					1.098		1.098			1.098		1.098			1.098		1.098			1.098		1.098			1.097,52		1.097,52		
	Nhà văn hóa xã Chung Chải					1.016		1.016			1.016		1.016			1.016		1.016			1.016		1.016			1.015,56		1.015,56		
	Nhà văn hóa xã Nậm Kê					1.120		1.120			1.119		1.119			1.120		1.120			1.120		1.120			1.119,13		1.119,13		
	Nhà văn hóa xã Huổi Léch					2.079		2.079			2.078		2.078			2.079		2.079			2.079		2.079			2.078,34		2.078,34		
*	Huyện Tủa Chùa					4.842		4.842			4.675		4.675			4.842		4.842			2.235		2.235			2.234,86		2.234,86		
	Nhà Văn hóa xã Lao Xá Phình					2.442		2.442			2.442		2.442			2.442		2.442			2		2			2,00		2,00		
	Nhà văn hóa xã Mường Đun					2.400		2.400			2.233		2.233			2.400		2.400			2.233		2.233			2.232,86		2.232,86		
b	Chương trình 135					203.672	133.350	70.322			129.852	107.073	22.779			203.672	133.350	70.322			134.407	109.338	25.069			129.691,73	107.073,01	22.618,71		
1	Chỉ các hoạt động kinh tế					192.954	130.233	62.721			125.675	104.212	21.463			192.954	130.233	62.721			129.509	106.220	23.289			125.514,28	104.212,19	21.302,09		
*	Thị xã Mường Lay					1.038	1.038				993	993				1.038	1.038				1.038	1.038				992,66	992,66			
	Công trình: Đường giao thông bản Huổi Mìn Phường Sông Đà giai đoạn 2					1.038	1.038				993	993				1.038	1.038				1.038	1.038				992,66	992,66			
*	Huyện Điện Biên Đông					26.877	20.471	6.406			26.877	20.471	6.406			26.877	20.471	6.406			26.877	20.471	6.406			26.876,82	20.470,74	6.406,08		
	Đường giao thông bản Pa Cá - Phi Cao, xã Phình Giàng, huyện Điện biên Đông					60		60			60		60			60		60			60		60			60,49		60,49		
	Nâng cấp đường giao thông bản Na Hay A,																													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Đường bê tông Huồi Tống B - Huồi Va, xã Háng Lĩa, huyện Điện Biên Đông					126		126			126		126			126		126			126		126			126,39		126,39		
	Đường bê tông Nà Nénh C - Nà Nénh B, xã Pú Hông, huyện Điện Biên Đông					98		98			98		98			98		98			98		98			98,47		98,47		
	Đường bê tông bản Tào La A, B xã Tĩa Dính, huyện Điện Biên Đông					55		55			55		55			55		55			55		55			55,40		55,40		
	Đường giao thông bản Chua Ta B - đi trung tâm xã Tĩa Dính, huyện Điện Biên Đông					62		62			62		62			62		62			62		62			61,82		61,82		
	Đường giao thông Nà Sán A - Ca Tàu, xã Sa Dung, huyện Điện Biên Đông					138		138			138		138			138		138			138		138			138,44		138,44		
	Đường giao thông đi khu sản xuất Sưa Tùng bản Xa Vua C, xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông					113		113			113		113			113		113			113		113			112,83		112,83		
	Nâng cấp đường giao thông Pá Chuông - Lọng Chuông, xã Na Son, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên					172		172			172		172			172		172			172		172			172,08		172,08		
	Đường giao thông bản Trung Sưa, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông					176		176			176		176			176		176			176		176			175,78		175,78		
	Đường giao thông bản Thanh Ngám - Dư O A,B xã Noong U, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên					69		69			69		69			69		69			69		69			69,43		69,43		
	Nâng cấp đường giao thông Na Ngua - Co Cướm, xã Luân Giói, huyện Điện Biên Đông					598		598			598		598			598		598			598		598			597,73		597,73		
	Nâng cấp đường giao thông vào bản Huồi Hu, xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông					1.676		1.676			1.676		1.676			1.676		1.676			1.676		1.676			1.675,51		1.675,51		
	Nâng cấp đường giao thông vào bản Háng Tàu, xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông					1.441		1.441			1.441		1.441			1.441		1.441			1.441		1.441			1.441,34		1.441,34		
	Nâng cấp đường giao thông vào bản Thảm Trầu, xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông					1.414		1.414			1.414		1.414			1.414		1.414			1.414		1.414			1.413,83		1.413,83		
	Đường bê tông Háng Lĩa - Huồi Sòng xã Háng Lĩa, huyện Điện Biên Đông					411	411				411	411				411	411				411	411				410,74	410,74			
	Đường bê tông Huồi Tống B - Huồi Va, xã Háng Lĩa, huyện Điện Biên Đông					401	401				401	401				401	401				401	401				401,00	401,00			
	Đường bê tông Nà Nénh C - Nà Nénh B, xã Pú Hông, huyện Điện Biên Đông					350	350				350	350				350	350				350	350				350,25	350,25			
	Đường bê tông bản Tào La A, B xã Tĩa Dính, huyện Điện Biên Đông					253	253				253	253				253	253				253	253				252,82	252,82			
	Đường giao thông bản Chua Ta B - đi trung tâm xã Tĩa Dính, huyện Điện Biên Đông					362	362				362	362				362	362				362	362				362,34	362,34			
	Đường giao thông Nà Sán A - Ca Tàu, xã Sa Dung, huyện Điện Biên Đông					596	596				596	596				596	596				596	596				596,41	596,41			
	Đường giao thông đi khu sản xuất Sưa Tùng bản Xa Vua C, xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông					506	506				506	506				506	506				506	506				505,82	505,82			
	Nâng cấp đường giao thông Pá Chuông - Lọng Chuông, xã Na Son, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên					548	548				548	548				548	548				548	548				547,93	547,93			
	Đường giao thông bản Trung Sưa, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông					602	602				602	602				602	602				602	602				601,82	601,82			
	Đường giao thông bản Thanh Ngám - Dư O A,B xã Noong U, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên					359	359				359	359				359	359				359	359				359,36	359,36			
	Đường giao thông bản Nậm Mẩn, xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông					410	410				410	410				410	410				410	410				410,28	410,28			
	Nâng cấp đường giao thông Na Ngua - Co Cướm, xã Luân Giói, huyện Điện Biên Đông					674	674				674	674				674	674				674	674				674,48	674,48			
	Nâng cấp đường giao thông vào bản Huồi Hu, xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông					2.013	2.013				2.013	2.013				2.013	2.013				2.013	2.013				2.013,04	2.013,04			
	Nâng cấp đường giao thông vào bản Háng Tàu, xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông					1.417	1.417				1.417	1.417				1.417	1.417				1.417	1.417				1.416,91	1.416,91			
	Nâng cấp đường giao thông vào bản Thảm Trầu, xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông					1.728	1.728				1.728	1.728				1.728	1.728				1.728	1.728				1.727,90	1.727,90			
	Nâng cấp đường giao thông Na Cai - Na Ân, xã Luân Giói, huyện Điện Biên Đông					546	546				546	546				546	546				546	546				546,31	546,31			
	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông bản Phù Lông B, xã Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông					3.195	3.195				3.195	3.195				3.195	3.195				3.195	3.195				3.194,56	3.194,56			
	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông bản Phù Lông A. C. xã Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông					907	907				907	907				907	907				907	907				907,21	907,21			
	Nâng cấp đường giao thông bản Pú Cai, xã Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông					5.192	5.192				5.192	5.192				5.192	5.192				5.192	5.192				5.191,58	5.191,58			
*	Huyện Tuần Giáo					40.906	20.639	20.267			25.394	20.292	5.102			40.906	20.639	20.267			26.736	20.639	6.098			25.393,91	20.292,00	5.101,92		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020	Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2020					DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN											
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																								
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn																							
							Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Đường liên bản Pầu + bản Móm+Hời trong tới khu TĐC xã Quài Tở					3.461		3.461			161		161			3.461		3.461			161		161			160,67		160,67		
	Đường từ ngã ba (Tỉnh Phông, Huổi Anh) đến bản Huổi Anh xã Tênh Phông					3.975		3.975			216		216			3.975		3.975			216		216			216,32		216,32		
	Đường QL 279- TT xã Pù nhưng					374		374			374		374			374		374			374		374			373,90		373,90		
	Nước sinh hoạt trung tâm xã phình sáng					68		68			50		50			68		68			68		68			50,00		50,00		
	Thủy lợi bản Cong, bản Sáo xã Quài cang					680		680			205		205			680		680			205		205			204,87		204,87		
	Đường trung tâm xã Rạng đông - bản Háng Á					4.695		4.695			2.363		2.363			4.695		4.695			2.363		2.363			2.363,04		2.363,04		
	Đường Nậm cá- bản Hồng lục, xã nà sáy					2.421		2.421			1.161		1.161			2.421		2.421			1.924		1.924			1.160,51		1.160,51		
	Đường giao thông QL6 đến bản lọng hồng xã Quài nưa					3.830		3.830			23		23			3.830		3.830			23		23			22,61		22,61		
	Đường bản Hán xã Quài cang					594		594			500		500			594		594			594		594			500,00		500,00		
	Bán đặc biệt khó khăn (1 bản) đường nội bản Dăm GĐ 2					170		170			50		50			170		170			170		170			50,00		50,00		
	Nước sinh hoạt trung tâm xã phình sáng					1.249	1.249				1.249	1.249				1.249	1.249				1.249	1.249			1.249,47	1.249,47				
	Đường Nậm cá- bản Hồng lục, xã nà sáy					10.855	10.855				10.855	10.855				10.855	10.855				10.855	10.855			10.855,00	10.855,00				
	Đường bản Hán xã Quài cang					348	348				348	348				348	348				348	348			348,40	348,40				
	Bán đặc biệt khó khăn (1 bản) đường nội bản Dăm GĐ 2					800	800				800	800				800	800				800	800			800,00	800,00				
	Đường QL6 - bản Co Sán, xã Mùn Chung					3.086	3.086				3.086	3.086				3.086	3.086				3.086	3.086			3.086,00	3.086,00				
	Đường dân sinh ngầm tràn liên hợp bản Nong Tóng xã Nà tông					4.300	4.300				3.953	3.953				4.300	4.300				4.300	4.300			3.953,13	3.953,13				
*	Huyện Mường Chà					14.375	9.390	4.985			8.373	7.762	610			14.375	9.390	4.985			8.373	7.762	610			8.372,76	7.762,36	610,40		
	Đường QL 6 - bản Xã phình 1, xã Sá tổng (7668952)					2.938		2.938			77		77			2.938		2.938			77		77			76,82		76,82		
	Đường bê tông bản Háng Lía – Nhóm Háng Dù, xã Sá Tổng (7731886)					2.047		2.047			534		534			2.047		2.047			534		534			533,59		533,59		
	Đường giao thông bản Huổi Sáy – bản Púng Trang, xã Mường Tùng (7731887)					1.665	1.665				52	52				1.665	1.665				52	52			52,00	52,00				
	Đường bê tông bản Háng Lía – Nhóm Háng Dù, xã Sá Tổng (7731886)					447	447				447	447				447	447				447	447			447,40	447,40				
	Thủy lợi bản Huổi Đáp xã Pa Ham (7668948)					53	53				53	53				53	53				53	53			52,86	52,86				
	Thủy lợi Na Lúm bản Phiêng Ban, bản Mới, xã Mường Tùng (7731888)					338	338				335	335				338	338				335	335			335,16	335,16				
	Thủy lợi bản Đé Đé xã Sá Tổng (7731883)					44	44				32	32				44	44				32	32			32,44	32,44				
	Nước sinh hoạt bản Nậm Cút, xã Nậm Nèn (7824452)					1.695	1.695				1.695	1.695				1.695	1.695				1.695	1.695			1.694,63	1.694,63				
	Đường bê tông ngõ xóm tổ dân phố 1 + 2, thị trấn Mường Chà (Dự phòng 10%) (7783373)					748	748				748	748				748	748				748	748			747,88	747,88				
	Đường giao thông bản Hín 1 – Huổi Loóng, xã Na Sang (Dự phòng 10%) (7783369)					4.400	4.400				4.400	4.400				4.400	4.400				4.400	4.400			4.399,99	4.399,99				
*	Huyện Mường Nhé					28.505	28.505				6.763	6.763				28.505	28.505				6.898	6.898			6.762,55	6.762,55				
	Cứng hóa đường giao thông nội bản: Huổi Láp, Dền Thàng, Chà Nòi 1					3.479	3.479				21	21				3.479	3.479				21	21			21,30	21,30				
	Cứng hóa đường giao thông nội bản: Mường Toong 2, Ngã Ba					3.112	3.112				18	18				3.112	3.112				18	18			18,24	18,24				
	Cứng hóa đường giao thông nội bản: Cây Sậy, Nậm Hính 1+2					2.149	2.149				13	13				2.149	2.149				13	13			12,57	12,57				
	Cứng hóa đường giao thông nội bản: Leng Su Sin, Gia Chứ					1.836	1.836				13	13				1.836	1.836				13	13			12,54	12,54				
	Cứng hóa đường giao thông nội bản: A Pa Chải, Tả Ko Ky, Tả Miếu, Pờ Nhù Khô					4.214	4.214				16	16				4.214	4.214				16	16			16,15	16,15				
	Cứng hóa đường giao thông nội bản: Nà Pán, Huổi Co, Nậm Lả xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé					2.639	2.639				890	890				2.639	2.639				890	890			890,00	890,00				
	Cứng hóa giao thông nội bản: Bản Yên, Tả Háng, Huổi Phinh					1.997	1.997				714	714				1.997	1.997				775	775			714,35	714,35				
	Cứng hóa đường giao thông nội bản Huổi Pét					1.385	1.385				1.369	1.369				1.385	1.385				1.385	1.385			1.368,79	1.368,79				
	Đường vào bản Pá Mý 3 (nhóm 2)					3.728	3.728				3.671	3.671				3.728	3.728				3.728	3.728			3.670,61	3.670,61				
	Cứng hóa đường giao thông nội bản: Nậm Ké, Chuyên Gia 1, Chuyên Gia 2, Chuyên Gia 3, Huổi Hốc, Huổi Hec					3.966	3.966				38	38				3.966	3.966				38	38			38,00	38,00				
*	Huyện Tủa Chùa					10.218	10.178	40			10.098	10.058	40			10.218	10.178	40			10.218	10.178	40			10.097,69	10.058,16	39,53		
	Đường từ Phiêng Quảng ra khu sản xuất xã Xá Nhé					423	423				420	420				423	423				423	423			419,98	419,98				
	Đường từ nhà ông Hờ vào bản Hẹ 2 xã Xá Nhé					380	380				374	374				380	380				380	380			373,63	373,63				
	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Hột xã Mường Đùn					507	507				501	501				507	507				507	507			501,45	501,45				
	Đường nội đồng thôn Làng Vưa 2 tuyến nhà ông Phừ - cánh đồng Háng Á nhà ông Súa xã Tủa Thàng					517	517				494	494				517	517				517	517			494,30	494,30				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020	Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN										
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW			Ngân sách địa phương	Vốn khác	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Đường giao thông Háng Tàu - Phiêng Páng xã Sinh Phinh					1.900	1.900				1.851	1.851				1.900	1.900				1.900	1.900				1.851,23	1.851,23			
	Đường nội đồng thôn Háng Sung 1 tuyến nhà ông Thào A Sang - Chờ Tinh xã Tà Phin					381	381				381	381				381	381				381	381				380,73	380,73			
	Đường giao thông (thôn Háng Sung 2) xuống cánh đồng Chiêu Tinh xã Tà Phin					1.290	1.290				1.288	1.288				1.290	1.290				1.290	1.290				1.288,44	1.288,44			
	Bê tông hóa đường nội thôn Háng Páng tuyến nhà Bà Hoa - nhà ông Chu xã Huổi Sô					352	352				334	334				352	352				352	352				333,89	333,89			
	Đường giao thông nội thôn Háng Páng xã Huổi Sô					1.400	1.400				1.395	1.395				1.400	1.400				1.400	1.400				1.395,30	1.395,30			
	Đường giao thông Đờ Khô Páng đi Tà Mông Sưa xã Sín Chải					1.054	1.054				1.053	1.053				1.054	1.054				1.054	1.054				1.052,63	1.052,63			
	Đường dân sinh thôn Cánh Chua xã Sín Chải					424	424				417	417				424	424				424	424				416,60	416,60			
	Nhà lớp học mầm non thôn Tủa Chừ Phủng xã Tà Phin					40	40				40	40				40	40				40	40				39,53	39,53			
	Đường giao thông nội thôn bản Phó xã Trung Thu					1.550	1.510	40			1.550	1.510	40			1.550	1.510	40			1.550	1.510	40			1.550,00	1.510,47	39,53		
*	Huyện Nậm Pồ					10.559	9.555	1.004			9.428	9.020	409			10.559	9.555	1.004			10.535	9.531	1.004			9.267,90	9.019,96	247,94		
	Nhà Lợp học tiểu học xã Nậm Chua					164		164			26		26			164		164			164		164			25,65		25,65		
	Nhà văn hóa bản Hồ Tàu xã Nậm Khăn					41		41			41		41			41		41			41		41			5,70		5,70		
	Đường bê tông bản Nà Sừ xã Chà Nưa					90		90			90		90			90		90			90		90			2,00		2,00		
	Đường Bê tông bản Nậm Nhữ 3, xã Nậm Nhữ					384		384			22		22			384		384			384		384			22,32		22,32		
	Đường Bê tông bản Nậm Tin 2, xã Nậm Tin					71		71			23		23			71		71			71		71			22,80		22,80		
	Đường Bê tông các bản xã Chá Tở					56		56			56		56			56		56			56		56			19,19		19,19		
	Đường Bê tông bản Hồ Bai xã Chà Nưa					74		74			28		28			74		74			74		74			28,00		28,00		
	Nhà văn hóa bản Hồ Hải xã Chà Cang					15		15			15		15			15		15			15		15			15,17		15,17		
	Nhà văn hóa bản Vàng Xôn 1 xã Nậm Khăn					24		24			24		24			24		24			24		24			24,16		24,16		
	Nhà văn hóa bản Sín Chải 1 xã Nà Hỳ					16		16			16		16			16		16			16		16			15,99		15,99		
	Nhà văn hóa Sín Chải 1 xã Nà Hỳ					20		20			20		20			20		20			20		20			20,25		20,25		
	Nhà văn hóa bản Đẻ Pua xã Phìn Hồ					53	25	28			35	8	28			53	25	28			53	25	28			35,45	7,88	27,57		
	Nhà văn hóa bản Nậm Nhữ 1 xã Nậm Nhữ					44	25	19			42	23	19			44	25	19			44	25	19			41,83	22,68	19,16		
	Nhà văn hóa bản Nậm Chua 4 xã Nậm Chua					945		945			892		892			945		945			945		945			892,10		892,10		
	Sân thể thao, nhà đa năng Nậm Tin					1.669		1.669			1.580		1.580			1.669		1.669			1.669		1.669			1.580,01		1.580,01		
	Đường Bê tông bản Huổi lụ 1 xã Nà Khoa					3.016		3.016			2.915		2.915			3.016		3.016			3.016		3.016			2.915,48		2.915,48		
	Đường Bê tông nội bản Nậm Dịch xã Chà Nưa					150		150			121		121			150		150			150		150			121,06		121,06		
	Nhà văn hóa bản Ham Xoong 2 xã Vàng Đán					121		121			117		117			121		121			121		121			116,59		116,59		
	Đường Nậm Tin 3 - Nậm tin 4 xã Nậm Tin					3.580		3.580			3.364		3.364			3.580		3.580			3.580		3.580			3.364,17		3.364,17		
*	Thành phố Điện Biên Phủ					1.114	1.114				1.042	1.042				1.114	1.114				1.114	1.114				1.042,31	1.042,31			
	Đường giao thông nông thôn nhánh từ trường Mầm non đến đầu bản Chà Cang 1 xã Nà Tàu					1.114		1.114			1.042		1.042			1.114		1.114			1.114		1.114			1.042,31		1.042,31		
*	Huyện Điện Biên					34.389	21.320	13.069			18.963	16.464	2.498			34.389	21.320	13.069			19.682	16.949	2.734			18.962,66	16.464,30	2.498,36		
	Đường giao thông nông thôn bản Nà Nhạn 1 xã Nà Nhạn					1.476		1.476			10		10			1.476		1.476			16		16			10,39		10,39		
	Kè chống sạt lở ruộng bản Pa Xá xã Pa Thơm					1.979		1.979			11		11			1.979		1.979			39		39			11,17		11,17		
	Đường bản Na Chén xã Mường Lói					4.937		4.937			43		43			4.937		4.937			100		100			43,19		43,19		
	Đường bản Huổi Chanh xã Na Tông					779		779			4		4			779		779			15		15			4,40		4,40		
	Đường giao thông bản On xã thanh Nưa					1.348		1.348			15		15			1.348		1.348			15		15			15,31		15,31		
	Đường bê tông bản hẹ 2 xã hẹ Mường					522		522			522		522			522		522			522		522			522,38		522,38		
	Đường bê tông bản ca hau xã Nà Ủ					580		580			575		575			580		580			578		578			575,40		575,40		
	Nâng cấp đường từ bản Ten Nưa đến bảnTin Đán xã Núa Ngam					647		647			517		517			647		647			647		647			516,79		516,79		
	Đường bê tông bản Hạ, xã Thanh Yên					400		400			400		400			400		400			400		400			400,00		400,00		
	Đường giao thông nội bản Đội 14, xã Thanh Xương					400		400			399		399			400		400			400		400			399,35		399,35		
	Đường QL 279 - đi bản Nà Pen 1,2,3 xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên					4.771		4.771			400		400			4.771		4.771			400		400			400,00		400,00		
	Nâng cấp đường từ bản Ten Nưa đến bảnTin Đán xã Núa Ngam					2.156		2.156			2.057		2.057			2.156		2.156			2.156		2.156			2.057,28		2.057,28		
	Đường bê tông bản Hạ, xã Thanh Yên					344		344			312		312			344		344			344		344			311,98		311,98		
	Đường giao thông nội bản Đội 14, xã Thanh Xương					400		400			398		398			400		400			400		400			398,30		398,30		
	Cầu Bê tông số 2 bản Huổi Cánh, xã Phu Luông					1.186		1.186			1.130		1.130			1.186		1.186			1.186		1.186			1.129,79		1.129,79		
	Đường Bê tông nội bản Nà Ten xã Pom Lót					450		450			433		433			450		450			450		450			433,				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Nối tiếp kênh mương đoạn từ bản Na Ten đến cầu bản Pá Nặm, xã Pôn Lót					700	700				663	663				700	700				700	700				663,10	663,10			
	Nâng cấp tuyến đường nội đồng, nhánh Chua Đơ bản Na U, xã Na U					987	987				961	961				987	987				987	987				961,17	961,17			
	Đường giao thông bản Phượn, xã Thanh Yên					714	714				686	686				714	714				714	714				685,52	685,52			
	Đường bê tông bản Pa Bôi 2, xã Thanh Yên					498	498				478	478				498	498				498	498				477,87	477,87			
	Đường bê tông bản Hồng Sặt, xã Sam Mứn					493	493				489	489				493	493				493	493				488,56	488,56			
	Đường bê tông bản Sam Mứn, xã Sam Mứn					487	487				475	475				487	487				487	487				474,87	474,87			
	Đường bê tông nội bản Na Lao, xã Sam Mứn					494	494				489	489				494	494				494	494				489,11	489,11			
	Đường bê tông nội bản Cang 1, xã Sam Mứn					492	492				487	487				492	492				492	492				487,49	487,49			
	Đường bê tông bản Co My, xã Sam Mứn					795	795				787	787				795	795				795	795				787,03	787,03			
	Tuyến đường từ cổng nhà ông Anh Xuân bản Cha đến đường vành đai phía Đông xã Thanh An					665	665				659	659				665	665				665	665				658,72	658,72			
	Hạng mục phụ trợ nhà sinh hoạt cộng đồng bản Lún B, xã Noong Luông					149	149				142	142				149	149				149	149				142,04	142,04			
	Hạng mục phụ trợ nhà sinh hoạt cộng đồng bản On, xã Noong Luông					149	149				147	147				149	149				149	149				147,07	147,07			
	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Na Ha 1,2 , xã Phu Luông					874	874				859	859				874	874				874	874				859,43	859,43			
	Thủy lợi Pha Lay xã Mường Nhà					22	22				22	22				22	22				22	22				22,10	22,10			
*	Huyện Mường Ảng					24.974	8.023	16.951			17.745	11.347	6.398			24.974	8.023	16.951			18.039	11.641	6.398			17.745,03	11.347,17	6.397,86		
	Đường giao thông liên bản Lạn A - Lạn B - Nhộp xã Mường Lạn					1.290	690	600			524		524			1.290	690	600			524		524			524,34		524,34		
	Thủy lợi bản Pháy, xã Xuân Lao, huyện Mường Ảng					1.460	196	1.264			27		27			1.460	196	1.264			27		27			26,70		26,70		
	Đường nội bản Cây (đoạn từ trường cấp II đến nhà ông Minh, ông Dịn) xã Ngòi Cây, huyện Mường Ảng					1.115	615	500			452		452			1.115	615	500			452		452			451,83		451,83		
	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Co Cọ, xã Ảng Tờ					631		631			631		631			631		631			631		631			631,41		631,41		
	Đường nội bản Thổ Lô khu B đi quốc lộ 279, xã Ảng Tờ					994		994			604		604			994		994			604		604			604,27		604,27		
	Kênh Ná Sa Nọ, xã Ảng Tờ					690		690			525		525			690		690			525		525			525,08		525,08		
	Thủy lợi Huổi táng - bản Pọng - xã Mường Đăng					1.043		1.043			1.043		1.043			1.043		1.043			1.043		1.043			1.042,88		1.042,88		
	Đường nội bản Chan II, xã Mường Đăng					252		252			217		217			252		252			217		217			216,82		216,82		
	Đường dân sinh vào khu Huổi Tum - Co Có, xã Mường Đăng					801		801			801		801			801		801			801		801			800,97		800,97		
	Đường nội bản Pu Cai, xã Ảng Cang					212		212			68		68			212		212			68		68			67,80		67,80		
	Đường nội bản Pú Súa - Ảng Cang (giai đoạn 2)					1.115		1.115			431		431			1.115		1.115			431		431			430,57		430,57		
	Đường giao thông nội bản kéo - xã Ảng Cang					822		822			531		531			822		822			531		531			531,24		531,24		
	Đường liên bản Hua Nguông - Co En, xã Ảng Cang					544		544			544		544			544		544			544		544			543,95		543,95		
	Đường giao thông liên bản Lạn A - Lạn B - Nhộp xã Mường Lạn					690	690				690	690				690	690				690	690				690,00	690,00			
	Thủy lợi bản Pháy, xã Xuân Lao, huyện Mường Ảng					196	196				196	196				196	196				196	196				195,71	195,71			
	Đường nội bản Cây (đoạn từ trường cấp II đến nhà ông Minh, ông Dịn) xã Ngòi Cây, huyện Mường Ảng					615	615				615	615				615	615				615	615				615,36	615,36			
	Đường nội bản Thổ Lô khu B đi quốc lộ 279, xã Ảng Tờ					994	994				994	994				994	994				994	994				994,22	994,22			
	Kênh Ná Sa Nọ, xã Ảng Tờ					690	690				690	690				690	690				690	690				690,00	690,00			
	Thủy lợi Huổi táng - bản Pọng - xã Mường Đăng					139	139				132	132				139	139				139	139				131,66	131,66			
	Đường nội bản Chan II, xã Mường Đăng					252	252				252	252				252	252				252	252				252,24	252,24			
	Đường dân sinh vào khu Huổi Tum - Co Có, xã Mường Đăng					608	608				608	608				608	608				608	608				607,90	607,90			
	Đường nội bản Pu Cai, xã Ảng Cang					212	212				212	212				212	212				212	212				212,39	212,39			
	Đường nội bản Pú Súa - Ảng Cang (giai đoạn 2)					1.115	1.115				1.115	1.115				1.115	1.115				1.115	1.115				1.114,74	1.114,74			
	Đường giao thông nội bản kéo - xã Ảng Cang					822	822				822	822				822	822				822	822				821,56	821,56			
	Đường từ trung tâm xã Ảng Cang đi bản Bánh và bản Co En, xã Ảng Cang					5.021	5.021				4.735	4.735				5.021	5.021				5.021	5.021				4.734,57	4.734,57			
	Đường liên bản Hua Nguông - Co En, xã Ảng Cang					287	287				287	287				287	287				287	287				286,83	286,83			
2	Chi giáo dục và đào tạo					6.813	731	6.082			1.013	716	297			6.813	731	6.082			1.040	731	309			1.012,92	715,66	297,26		
*	Huyện Tuần Giáo					6.082		6.082			297		297			6.082		6.082			309		309			297,26		297,26		
	Điểm trường MN Hua Múc 2 xã Pú Xi					2.541		2.541			186		186			2.541		2.541			197		197			185,57		185,57		
	Nhà ban giáo hiệu và các công trình phụ trợ trường THCS Tênh Phổng					1.875		1.875			40		40			1.875		1.875			40		40			40,00		40,00		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Điểm trường MN bán Hóc, bán Hóm xã Mường mùn					1.666		1.666			72		72			1.666		1.666			72		72			71,69		71,69		
*	Huyện Tủa Chùa					731	731				716	716				731	731				731	731				715,66	715,66			
	Nhà ở bán trú trường Tiểu học xã Xá Nhè					422	422				420	420				422	422				422	422				419,72	419,72			
	Nhà lớp học mầm non thôn Pàng Nhang xã Xá Nhè					309	309				296	296				309	309				309	309				295,94	295,94			
3	Chỉ văn hóa thông tin					3.905	2.387	1.518			3.165	2.145	1.019			3.905	2.387	1.518			3.858	2.387	1.471			3.164,53	2.145,16	1.019,36		
*	Huyện Tuần Giáo					1.466		1.466			1.003		1.003			1.466		1.466			1.419		1.419			1.002,96	1.002,96			
	Nhà văn hóa bán Co Đũa xã Mường khong					1.466		1.466			1.003		1.003			1.466		1.466			1.419		1.419			1.002,96	1.002,96			
*	Huyện Tủa Chùa					1.249	1.249				1.167	1.167				1.249	1.249				1.249	1.249				1.166,83	1.166,83			
	Nhà Văn hóa thôn Pá Ô xã Mường Đun					304	304				258	258				304	304				304	304				258,05	258,05			
	Nhà Văn hóa xã Sinh Phình					691	691				676	676				691	691				691	691				675,87	675,87			
	Nhà Văn hóa thôn Háng Sung 2 xã Tả Phìn					254	254				233	233				254	254				254	254				232,91	232,91			
*	Huyện Nậm Pồ					91	39		52		52	36	16			91	39	52			91	39	52			51,91	35,51	16,40		
	Nhà văn hóa bán Hồ Bai xã Chà Nưa					39	23		16		36	20	16			39	23	16			39	23	16			35,91	19,51	16,40		
	Nhà văn hóa bán Hồ Hải xã Chà Cang					52	16		36		16	16				52	16	36			52	16	36			16,00	16,00			
*	Thành phố Điện Biên Phủ					800	800				800	800				800	800				800	800				800,00	800,00			
	- Nhà sinh hoạt cộng đồng bán Phiêng Ban xã Nà Tấu					200	200				200	200				200	200				200	200				200,00	200,00			
	- Nhà sinh hoạt cộng đồng bán Tả Cáng xã Nà Tấu					200	200				200	200				200	200				200	200				200,00	200,00			
	- Nhà sinh hoạt cộng đồng bán Nà Cái xã Nà Tấu					200	200				200	200				200	200				200	200				200,00	200,00			
	- Nhà sinh hoạt cộng đồng bán Nà Luống xã Nà Tấu					200	200				200	200				200	200				200	200				200,00	200,00			
*	Huyện Điện Biên					299	299				143	143				299	299				299	299				142,83	142,83			
	Hạng mục phụ trợ nhà văn hóa bán Bông A, xã Noong Hẹt (gồm: Sân BT, tường bao, cổng, công trình vệ sinh)					150	150				138	138				150	150				150	150				137,62	137,62			
	Hạng mục phụ trợ nhà sinh hoạt cộng đồng bán Lún B, xã Noong Luống					149	149				5	5				149	149				149	149				5,21	5,21			
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG NÔNG THÔN MỚI					539.494	150.883	388.612			465.840	142.785	323.055			539.494	150.883	388.612			478.373	143.971	334.402			468.223,01	142.784,90	325.438,11		
1	Chỉ các hoạt động kinh tế					455.588	137.984	317.604			395.953	131.045	264.908			455.588	137.984	317.604			402.273	131.562	270.711			395.952,90	131.045,24	264.907,67		
*	Thị xã Mường Lay					2.287	144	2.143			970	144	826			2.287	144	2.143			2.287	144	826			970,00	144,00	826,00		
	Đường trục nội bán Ho luống 1và Ho luống 3 xã Lay Nưa thị xã Mường Lay					595		595			595		595			595		595			595		595			595,00		595,00		
	Công trình: Đường giao thông nội đồng bán Tào Sen xã Lay Nưa					1.548		1.548			231		231			1.548		1.548			231		231			231,00		231,00		
	Đường trục nội bán Ho luống 1và Ho luống 3 xã Lay Nưa thị xã Mường Lay					144	144				144	144				144	144				144	144				144,00	144,00			
*	Huyện Điện Biên Đông					36.233	6.745	29.488			36.233	6.745	29.488			36.233	6.745	29.488			36.233	6.745	29.488			36.233,26	6.745,49	29.487,78		
	Đường ngã ba Háng Lía - Tia Dinh đến bán Tào La A, Tào La B, xã Tia Dinh, huyện Điện Biên Đông					1.792		1.792			1.792		1.792			1.792		1.792			1.792		1.792			1.792,26		1.792,26		
	Bê tông hóa tuyến đường bán Tia Ghénh, xã Tia Dinh, huyện Điện Biên Đông					1.779		1.779			1.779		1.779			1.779		1.779			1.779		1.779			1.779,46		1.779,46		
	Thủy lợi Chua Ta B, xã Tia Dinh, huyện Điện Biên Đông					1.395		1.395			1.395		1.395			1.395		1.395			1.395		1.395			1.394,58		1.394,58		
	Đường điện bán Chua Ta B, xã Tia Dinh, huyện Điện Biên Đông					367		367			367		367			367		367			367		367			367,44		367,44		
	Điện sinh hoạt điểm Xá Tự, xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông					813		813			813		813			813		813			813		813			813,01		813,01		
	Nước sinh hoạt bán Từ Xa, xã Phi Nhừ, huyện Điện Biên Đông					557		557			557		557			557		557			557		557			556,66		556,66		
	Thủy lợi Háng Pu Xi, xã Phi Nhừ, huyện Điện Biên Đông					1.931		1.931			1.931		1.931			1.931		1.931			1.931		1.931			1.931,08		1.931,08		
	Thủy lợi Pha Vang, xã Pu Nhi, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên					1.386		1.386			1.386		1.386			1.386		1.386			1.386		1.386			1.385,63		1.385,63		
	Cầu treo bán Mường Luán 2, xã Mường Luán, huyện Điện Biên Đông					1.363		1.363			1.363		1.363			1.363		1.363			1.363		1.363			1.362,74		1.362,74		
	Cầu treo bán Pá Pao 1, xã Mường Luán, huyện Điện Biên Đông					1.386		1.386			1.386		1.386			1.386		1.386			1.386		1.386			1.385,94		1.385,94		
	Nước sinh hoạt bán Háng Lía B, xã Háng Lía, huyện Điện Biên Đông					1.349		1.349			1.349		1.349			1.349		1.349			1.349		1.349			1.349,46		1.349,46		
	Thủy lợi bán Nà Nénh C, xã Pú Hồng, huyện Điện Biên Đông					1.378		1.378			1.378		1.378			1.378		1.378			1.378		1.378			1.378,43		1.378,43		
	Đường bê tông bán Huổi Tào B, xã Pu Nhi, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên					773		773			773		773			773		773			773		773			772,86		772,86		
	Đường giao thông bán Tia Múng đi Huổi Va B xã Háng Lía, huyện Điện Biên Đông					941		941			941		941			941		941			941		941			941,09		941,09		
	Thủy lợi Huổi Xa 1, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên					1.771		1.771			1.771		1.771			1.771		1.771			1.771		1.771			1.771,35		1.771,35		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Nâng cấp đường giao thông bản Xi Cờ, xã Kéo Lôm, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên					1.949		1.949			1.949		1.949			1.949		1.949			1.949		1.949		1.949,03		1.949,03			
	Đường bê tông bản Pá Nặm A, xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên					394		394			394		394			394		394			394		394		394,30		394,30			
	Thủy lợi Na Co Đư bản Mường Luân, xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông					1.354		1.354			1.354		1.354			1.354		1.354			1.354		1.354		1.354,10		1.354,10			
	Thủy lợi Na Pá Vông, bản Mường Luân 1, xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông					1.381		1.381			1.381		1.381			1.381		1.381			1.381		1.381		1.380,67		1.380,67			
	Đường nội bản Giỏi B, xã Luân Giỏi, huyện Điện Biên Đông					1.380		1.380			1.380		1.380			1.380		1.380			1.380		1.380		1.379,77		1.379,77			
	Đường giao thông nội bản Pá Vạt 1, xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông					308		308			308		308			308		308			308		308		307,54		307,54			
	Thủy lợi Na Tọ, bản Nà Sán 1, xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên					445		445			445		445			445		445			445		445		444,99		444,99			
	Thủy lợi Na Khinh - Na Ó bản Na Hát, xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên					777		777			777		777			777		777			777		777		777,28		777,28			
	Nâng cấp đường giao thông liên bản Giỏi B đi bản Phiềng Kiên (giai đoạn II) xã Luân Giỏi, huyện Điện Biên Đông					1.723		1.723			1.723		1.723			1.723		1.723			1.723		1.723		1.722,92		1.722,92			
	Đường điện bản Háng Giồng, xã Pu Nhi, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên					795		795			795		795			795		795			795		795		795,18		795,18			
	Đường giao thông bản Tia Mủng đi Huổi Va B xã Háng Lía, huyện Điện Biên Đông					985	985				985	985				985	985				985	985			985,00	985,00				
	Thủy lợi Na Tọ, bản Nà Sán 1, xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên					876	876				876	876				876	876				876	876			876,00	876,00				
	Nâng cấp đường giao thông liên bản Giỏi B đi bản Phiềng Kiên (giai đoạn II) xã Luân Giỏi, huyện Điện Biên Đông					3.200	3.200				3.200	3.200				3.200	3.200				3.200	3.200			3.200,00	3.200,00				
	Đường điện bản Háng Giồng, xã Pu Nhi, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên					1.684	1.684				1.684	1.684				1.684	1.684				1.684	1.684			1.684,49	1.684,49				
*	Huyện Tuần Giáo					80.857	11.956	68.901			55.389	11.956	43.433			80.857	11.956	68.901			57.949	11.956	45.993		55.388,76	11.956,00	43.432,76			
	Đường từ bản Phiềng Pên - bản Co Cù xã Mùn Chung					4.709		4.709			111		111			4.709		4.709			111		111		110,97		110,97			
	Đường từ bản Xuân Tươi - bản Hóm - Mường Mùn					563		563			19		19			563		563			33		33		18,55		18,55			
	Đường QL6- bản Lúm- bản Hóc					5.970		5.970			113		113			5.970		5.970			461		461		112,94		112,94			
	Đường QL 279- TT xã Pú nhưng					10.726		10.726			4.733		4.733			10.726		10.726			4.733		4.733		4.733,48		4.733,48			
	Đường từ bản Nà sáy 1 đến Pa cá, xã Nà sáy					5.403		5.403			5.006		5.006			5.403		5.403			5.203		5.203		5.005,91		5.005,91			
	Đường TT xã Pú nhưng- bản Phiềng Pi					8.786		8.786			8.612		8.612			8.786		8.786			8.786		8.786		8.612,10		8.612,10			
	Đường từ Km 5+75m(lối rẽ đi Thủy điện Long tạo) đến bản Hua mức 1, xã Pú xi					2.269		2.269			1.857		1.857			2.269		2.269			2.269		2.269		1.856,91		1.856,91			
	Đường vào bản Khúa trá và bản Phiềng hoa xã Phình sáng					5.498		5.498			5.096		5.096			5.498		5.498			5.498		5.498		5.095,82		5.095,82			
	Nâng cấp đường từ TT xã Tênh phồng đến ngã ba Há Dừa (Giai đoạn I)					9.319		9.319			9.090		9.090			9.319		9.319			9.319		9.319		9.090,41		9.090,41			
	Đường QL6 - bản Co Sán, xã Mùn Chung					5.675		5.675			5.109		5.109			5.675		5.675			5.675		5.675		5.109,00		5.109,00			
	Đường QL6 - bản Kệt xã Quài Cang					2.472		2.472			2.369		2.369			2.472		2.472			2.472		2.472		2.369,44		2.369,44			
	Đường BT nội bản Chưm xã Mường thín					1.084		1.084			153		153			1.084		1.084			184		184		153,43		153,43			
	Đường GT từ bản Sáng đến bản Ten Cá xã Quài Cang					2.714		2.714			219		219			2.714		2.714			235		235		218,82		218,82			
	Đường QL 279- bản Cọng					2.032		2.032			330		330			2.032		2.032			332		332		329,89		329,89			
	Đường BT nội bản Noong luông					1.682		1.682			615		615			1.682		1.682			682		682		615,10		615,10			
	Đường QL 279- TT xã Pú nhưng					255	255				255	255				255	255				255	255			255,00	255,00				
	Đường từ Km 5+75m(lối rẽ đi Thủy điện Long tạo) đến bản Hua mức 1, xã Pú xi					11.701	11.701				11.701	11.701				11.701	11.701				11.701	11.701			11.701,00	11.701,00				
*	Huyện Mường Chà					46.293	14.213	32.080			36.145	13.965	22.180			46.293	14.213	32.080			36.725	14.213	22.512		36.144,74	13.964,74	22.180,01			
	Đường bê tông ngõ xóm bản Huổi bon 2, xã Pa Ham					1.189		1.189			11		11			1.189		1.189			11		11		10,79		10,79			
	Đường bê tông ngõ xóm bản Mường Anh 1 + 2, xã Pa Ham					822		822			7		7			822		822			7		7		7,46		7,46			
	Đường bê tông ngõ xóm bản Ma Lù Thàng, xã Huổi Lèng					1.265		1.265			15		15			1.265		1.265			15		15		15,33		15,33			
	Đường BT bản San Súi xã Hừa Ngải					1.344		1.344			124		124			1.344		1.344			124		124		124,14		124,14			
	Đường bê tông ngõ, xóm bản Ma Thi Hồ 2					1.006		1.006			48		48			1.006		1.006			48		48		48,43		48,43			
	Đường bê tông trục thôn, xóm bản Nặm Chim, xã Ma Thi Hồ					1.078		1.078			49		49			1.078		1.078			49		49		48,59		48,59			
	Đường bê tông ngõ, xóm bản Long Tạo, xã Huổi Mí					1.440		1.440			13		13			1.440		1.440			13		13		13,01		13,01			
	Đường bê tông ngõ, xóm cụm Pu Ca bản Huổi Xuân, xã Na Sang					1.075		1.075			581		581			1.075		1.075			585		585		580,68		580,68			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Đường bê tông ngõ, xóm nhóm 3 bản Sa Lông 2, xã Sa Lông					1.067		1.067			977		977			1.067		1.067			989		989			976,67		976,67		
	Đường bê tông ngõ, xóm bản Thên Pá, xã Sa Lông					1.080		1.080			1.051		1.051			1.080		1.080			1.080		1.080			1.051,45		1.051,45		
	Đường trục chính bản Nậm Chua, xã Huổi Lèng					1.799		1.799			1.220		1.220			1.799		1.799			1.228		1.228			1.220,35		1.220,35		
	Đường bê tông ngõ, xóm bản Hồ Cút, xã Nậm Nèn					1.067		1.067			1.029		1.029			1.067		1.067			1.029		1.029			1.028,79		1.028,79		
	Sửa chữa, nâng cấp NSH bán Huổi Diết, xã Mường Tùng					982		982			582		582			982		982			582		582			582,28		582,28		
	Nâng cấp, sửa chữa NSH bán Huổi Đáp, xã Pa Ham					804		804			402		402			804		804			404		404			402,25		402,25		
	Đường bê tông ngõ, xóm bản Nậm Pô xã Na Sang					1.259		1.259			1.243		1.243			1.259		1.259			1.259		1.259			1.243,05		1.243,05		
	Đường bê tông ngõ xóm bản Há La Chũ A, xã Hừa Ngải					1.895		1.895			1.879		1.879			1.895		1.895			1.895		1.895			1.878,87		1.878,87		
	Nâng cấp đường từ QL12-bản Nậm Pô, xã Na Sang (Dự án thực hiện theo QĐ số 1573/QĐ-TTg ngày 09/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ)					12.015		12.015			9.848		9.848			12.015		12.015			9.875		9.875			9.847,90		9.847,90		
	Nhà lớp học trường THCS xã Sa Lông					1.124		1.124			1.074		1.074			1.124		1.124			1.086		1.086			1.074,25		1.074,25		
	Nhà hiệu bộ trường THCS Mường Anh, xã Pa Ham					1.758		1.758			1.103		1.103			1.758		1.758			1.108		1.108			1.103,49		1.103,49		
	Nhà bán trú trường Tiểu học Sa Lông, xã Sa Lông					1.164		1.164			922		922			1.164		1.164			1.124		1.124			922,25		922,25		
	Đường bê tông ngõ, xóm bản Trung Đình xã Huổi Lèng (7850656)					1.500	1.500				1.475	1.475				1.500	1.500				1.500	1.500				1.474,51	1.474,51			
	Đường bê tông trục bán Huổi Cang (QL6-Bản Huổi Cang) xã Pa Ham (7850886)					3.500	3.500				3.453	3.453				3.500	3.500				3.500	3.500				3.452,82	3.452,82			
	Rãnh thoát nước đường bê tông bán trung Ghênh xã Sá Tống (7850655)					1.050	1.050				1.048	1.048				1.050	1.050				1.050	1.050				1.047,58	1.047,58			
	Nước sinh hoạt bán Hồ Mực, xã Nậm Nèn (7850885)					2.250	2.250				2.233	2.233				2.250	2.250				2.250	2.250				2.233,08	2.233,08			
	NSH trung tâm xã Ma Thi Hồ (7851418)					2.800	2.800				2.678	2.678				2.800	2.800				2.800	2.800				2.677,58	2.677,58			
	Thủy lợi bản Hồ Chim 1, xã Ma Thi Hồ (7849400)					3.113	3.113				3.079	3.079				3.113	3.113				3.113	3.113				3.079,17	3.079,17			
*	Huyện Mường Nhé					30.687	12.061	18.625			30.687	12.061	18.625			30.687	12.061	18.625			30.687	12.061	18.625			30.686,63	12.061,15	18.625,49		
	Đường bê tông bản Lò San Chải xã Sen Thượng					500		500			500		500			500		500			500		500			500,00		500,00		
	Đường bê tông Suối Voi - Phứ Ma, xã Leng Su Sín					5.986		5.986			5.986		5.986			5.986		5.986			5.986		5.986			5.986,40		5.986,40		
	Đường BT từ bản Chuyên Gia 2 đến bản Chuyên Gia 1, xã Năm Kề					4.545		4.545			4.545		4.545			4.545		4.545			4.545		4.545			4.545,31		4.545,31		
	Mở mới đường bê tông ngõ xóm bản Cà Là Pá 1					996		996			996		996			996		996			996		996			995,97		995,97		
	Đường vào bản Huổi Cẩn xã Mường Toong					3.191		3.191			3.191		3.191			3.191		3.191			3.191		3.191			3.191,37		3.191,37		
	Đường vào bản Pá Mý 3 (nhóm 1), xã Pá Mý					3.406		3.406			3.406		3.406			3.406		3.406			3.406		3.406			3.406,44		3.406,44		
	Đường bê tông bản: Tả Sủ Linh, Lý Mã Tả xã Sín Thầu					1.568	1.568				1.568	1.568				1.568	1.568				1.568	1.568				1.568,00	1.568,00			
	Đường bê tông bản: Huổi Thanh 2, Huổi Khon 1, Huổi Khon 2 xã Nậm Kề					1.573	1.573				1.573	1.573				1.573	1.573				1.573	1.573				1.572,74	1.572,74			
	Đường bê tông bản Lò San Chải xã Sen Thượng					709	709				709	709				709	709				709	709				708,56	708,56			
	Đường bê tông bản Huổi Cầu xã Năm Vĩ					997	997				997	997				997	997				997	997				997,08	997,08			
	Cầu dân sinh bán Huổi Lụ 2 xã Pá Mý					3.110	3.110				3.110	3.110				3.110	3.110				3.110	3.110				3.109,68	3.109,68			
	Đường vào bản Huổi Cẩn xã Mường Toong					4.105	4.105				4.105	4.105				4.105	4.105				4.105	4.105				4.105,08	4.105,08			
*	Huyện Tủa Chùa					35.814	8.576	27.238			35.305	8.568	26.737			35.814	8.576	27.238			35.814	8.576	27.238			35.305,00	8.568,11	26.736,89		
	Đường từ nhà ông Nhè thôn Sông Ỗn đến thôn Háng Tơ Mang 1, 2 xã Mường Báng					1.049		1.049			1.036		1.036			1.049		1.049			1.049		1.049			1.035,94		1.035,94		
	Đường từ ngã ba Co Kham vào thôn Háng Trờ 2 xã Mường Báng					605		605			584		584			605		605			605		605			583,83		583,83		
	Đường từ nhà ông Múa A Lăng đến sân thôn Văn hóa truyền thống của xã Xá Nhè					888		888			887		887			888		888			888		888			886,75		886,75		
	Đường nội thôn Pàng Đế B xã Xá Nhè					891		891			871		871			891		891			891		891			871,24		871,24		
	Đường trục thôn từ trường tiểu học Sín Sủ 1 đến cuối bản Sín Sủ xã Xá Nhè					1.770		1.770			1.763		1.763			1.770		1.770			1.770		1.770			1.762,91		1.762,91		
	Đường từ quán ông Tủa thôn Sông A 2 lên nhà ông Chính thôn Sông A 1 xã Xá Nhè					906		906			897		897			906		906			906		906			897,45		897,45		
	Đập đầu mối số 2 thủy lợi Pàng Nhang xã Xá Nhè					592		592			591		591			592		592			592		592			590,69		590,69		
	Thủy lợi đầu nguồn Háng Chu - Nhà ông Hạng A Giao (Đề Tầu) xã Mường Đùn					490		490			488		488			490		490			490		490			487,99		487,99		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Thủy nông nội Mương Mọc - Thẩm Đán (Bản Kép) xã Mương Đun					382		382			362		362			382		382			382		382			362,27		362,27		
	Đường nội thôn bản Đun từ nhà ông Viên đến nhà ông Thìn					594		594			594		594			594		594			594		594			593,87		593,87		
	Đường nội thôn Tủa Thàng					543		543			533		533			543		543			543		543			533,45		533,45		
	Đường giao thông từ ngã ba Làng Vùa 2 đi Làng Vùa 1 xã Tủa Thàng					2.023		2.023			2.001		2.001			2.023		2.023			2.023		2.023			2.000,80		2.000,80		
	Đường Ngõ xóm từ nhà ông Cờ đến nhà ông Sinh xã Huổi Sô					548		548			382		382			548		548			548		548			381,81		381,81		
	Đường ngõ xóm từ nhà ông Công đến nhà ông Cờ xã Huổi Sô					1.780		1.780			1.779		1.779			1.780		1.780			1.780		1.780			1.779,40		1.779,40		
	Bê tông hóa đường nội thôn thôn 2 từ nhà ông Dánh đến nhà ông Lý A Bình xã Huổi Sô					594		594			593		593			594		594			594		594			593,08		593,08		
	Đường nội thôn Khó Sầu đến Háng Sung 2 xã Tả Phìn					980		980			962		962			980		980			980		980			962,14		962,14		
	Đường trục thôn từ thôn Tả Chình đến thôn Háng Súa xã Tả Sìn Thàng					1.449		1.449			1.439		1.439			1.449		1.449			1.449		1.449			1.438,68		1.438,68		
	Tuyến đường từ thôn Trung Thu - đến thôn Nhè Súa Háng xã Trung Thu					2.097		2.097			2.069		2.069			2.097		2.097			2.097		2.097			2.069,45		2.069,45		
	Tuyến đường từ trung tâm xã đến thôn 1 xã Lao xã Phình					2.342		2.342			2.342		2.342			2.342		2.342			2.342		2.342			2.341,90		2.341,90		
	Đường nội thôn Chế Cu Nhe xã Sín Chải					890		890			877		877			890		890			890		890			877,05		877,05		
	Đường Khó Trô Tổng đến Ngã ba nhà ông Giảng A Thanh thôn Sín Chải xã Sín Chải					1.790		1.790			1.774		1.774			1.790		1.790			1.790		1.790			1.773,75		1.773,75		
	Tuyến đường từ ngã ba C3 thôn Ta Pao đến thôn 1 xã Sính Phình					3.560		3.560			3.442		3.442			3.560		3.560			3.560		3.560			3.442,40		3.442,40		
	Nhà văn hóa thôn Tả Dề xã Tả Phìn					440		440			437		437			440		440			440		440			437,07		437,07		
	Nhà văn hóa thôn Háng Sung 1 xã Tả Phìn					35		35			33		33			35		35			35		35			32,96		32,96		
	Tuyến đường từ ngã 3 Sính Phình đi thôn Dề Giảng xã Sính Phình					7.091	7.091				7.089	7.089				7.091	7.091				7.091	7.091				7.088,97	7.088,97			
	Tuyến đường từ ngã 3 Páo Tinh Láng 2 đi Páo Tinh Láng 1 xã Tả Sìn Thàng					891	891				886	886				891	891				891	891				886,02	886,02			
	Tuyến đường Tả Dung đi Chiêu Tinh xã Tả Phìn					594	594				593	593				594	594				594	594				593,13	593,13			
*	Huyện Năm Pồ					79.135	27.854	51.281			77.331	27.708	49.624			79.135	27.854	51.281			79.135	27.854	51.281			77.331,31	27.707,72	49.623,59		
	Nhà Văn hóa bản Pa Tẩn, xã Pa Tẩn					17		17			14		14			17		17			17		17			13,66		13,66		
	Đường nội bộ trong các bản xã Pa Tẩn					91		91			28		28			91		91			91		91			28,44		28,44		
	Xây dựng mới thủy lợi Nà Háng xã Chà Cang					48		48			23		23			48		48			48		48			22,80		22,80		
	Đường vào bản móc 4, xã Nậm Tin					126		126			23		23			126		126			126		126			22,80		22,80		
	Đường Bê tông bản Huổi đap xã Nà Khoa					57		57			33		33			57		57			57		57			32,87		32,87		
	Đường Hồ Hải, Nậm Dịch xã Chà Cang					1.140		1.140			1.033		1.033			1.140		1.140			1.140		1.140			1.032,73		1.032,73		
	Đường Bê tông trường tiểu học Nà Hỷ					86		86			86		86			86		86			86		86			85,65		85,65		
	Sân thể thao xã Nà Hỷ					137		137			137		137			137		137			137		137			137,06		137,06		
	Nhà Văn hóa xã Nà Cồ Sa					600		600			586		586			600		600			600		600			585,73		585,73		
	Đường vào bản Nậm Nhừ Con xã Nà Khoa					1.156		1.156			1.117		1.117			1.156		1.156			1.156		1.156			1.116,50		1.116,50		
	Nhà Văn hóa bản Huổi Pô xã Nà Cồ Sa					400		400			393		393			400		400			400		400			392,59		392,59		
	Nhà Văn hóa bản Nậm Chăn xã Nà Cồ Sa					400		400			368		368			400		400			400		400			367,78		367,78		
	Đường Bê tông nội bản Vằng Xôn 1,2 xã Nậm Khăn					63		63			57		57			63		63			63		63			57,11		57,11		
	Nhà văn hóa bản Huổi Sầu xã Pa Tẩn					200		200			195		195			200		200			200		200			195,18		195,18		
	Nhà Văn hóa bản Huổi Khương xã Vằng Đán					200		200			195		195			200		200			200		200			195,43		195,43		
	Nhà Văn hóa bản Huổi lụ 2 xã Nậm Nhừ					1.196		1.196			1.196		1.196			1.196		1.196			1.196		1.196			1.196,03		1.196,03		
	Nhà đa năng khuôn viên xã Chà Nua					456		456			431		431			456		456			456		456			431,09		431,09		
	Đường Bê tông Huổi thưng - Nà Cồ Sa 3					9.936		9.936			9.936		9.936			9.936		9.936			9.936		9.936			9.936,13		9.936,13		
	DĐường Bê tông Nà Búng - Nậm tất 1, 2 xã Nà Búng					9.239		9.239			9.239		9.239			9.239		9.239			9.239		9.239			9.239,00		9.239,00		
	Đường bê tông Nội bản Chăn nuôi xã Phìn Hồ					1.400		1.400			1.271		1.271			1.400		1.400			1.400		1.400			1.271,25		1.271,25		
	Nhà văn hóa xã Nậm Nhừ					1.400		1.400			1.384		1.384			1.400		1.400			1.400		1.400			1.383,91		1.383,91		
	Nước sinh hoạt bản Sín Chải 1 xã Nà Hỷ					1.620		1.620			1.442		1.442			1.620		1.620			1.620		1.620			1.442,13		1.442,13		
	Nước sinh hoạt Huổi Chá xã Chà Cang					1.000		1.000			864		864			1.000		1.000			1.000		1.000			864,50		864,50		
	Đường vào bản Nậm Pang xã Nậm Khăn					2.900		2.900			2.885		2.885			2.900		2.900			2.900		2.900			2.885,21		2.885,21		
	Đường Bê tông các bản xã Si Pa Phìn					5.000		5.000			4.867		4.867			5.000		5.000			5.000		5.000			4.866,58		4.866,58		
	Đường Bê tông bản Huổi Khương xã Vằng Đán					3.360		3.360			3.116		3.116			3.360		3.360			3.360		3.360			3.116,15		3.116,15		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lũy kế vốn đã bỏ tới đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Đường Bê tông bán Huồi Khương xã Vàng Đán					4.590	4.590				4.590	4.590				4.590	4.590				4.590	4.590				4.590,00	4.590,00			
	Đường vào bản Hồ He xã Chà Tở					2.856	2.856				2.785	2.785				2.856	2.856				2.856	2.856				2.785,03	2.785,03			
	Đường Bê tông nội bộ các bản xã Phìn Hồ					3.778	3.778				3.778	3.778				3.778	3.778				3.778	3.778				3.778,00	3.778,00			
	Thủy lợi Năm Nhừ con xã Nà Khoa					2.500	2.500				2.475	2.475				2.500	2.500				2.500	2.500				2.474,64	2.474,64			
	Thủy lợi Huồi Khương xã Pa Tần					940	940				929	929				940	940				940	940				929,01	929,01			
*	Thành phố Điện Biên Phủ					14.106	3.125	10.981			9.815	3.092	6.723			14.106	3.125	10.981			10.490	3.125	7.366			9.814,65	3.091,60	6.723,05		
	CT Đường sản xuất nối khu Pha I bản Nà Nghè vào khu sản xuất cụm Lọng Hóm, xã Tả Lèng					1.736		1.736			1.291		1.291			1.736		1.736			1.736		1.736			1.290,80		1.290,80		
	Phai bản Co Luông xã Mường Phăng					520		520			497		497			520		520			520		520			496,61		496,61		
	Đường vào bản Nghiu 1+2 xã Pá Khoang					2.042		2.042			95		95			2.042		2.042			100		100			94,55		94,55		
	Thủy lợi Na Phát bản Xóm xã Pá Khoang					2.461		2.461			757		757			2.461		2.461			788		788			756,61		756,61		
	Thủy lợi Na Ten bản Xóm xã Nà Tấu					1.020		1.020			969		969			1.020		1.020			969,06		969,06			969,06		969,06		
	Tuyến đường bán Lọng Háy xã Mường Phăng					865		865			848		848			865		865			865		865			847,64		847,64		
	Thủy lợi Na Sản bản Xóm xã Pá Khoang					1.774		1.774			1.769		1.769			1.774		1.774			1.774		1.774			1.769,15		1.769,15		
	Xây dựng cầu, đường giao thông bản Xóm xã Pá Khoang					563		563			499		499			563		563			563		563			498,63		498,63		
	Xây dựng cầu, đường giao thông bản Xóm xã Pá Khoang					1.925	1.925				1.925	1.925				1.925	1.925				1.925	1.925				1.924,77	1.924,77			
	Đường giao thông liên bản Nà Ngăm 2 Huồi Hộc, xã Nà Nhạn					1.200	1.200				1.167	1.167				1.200	1.200				1.200	1.200				1.166,83	1.166,83			
*	Huyện Điện Biên					159.654	44.067	115.587			81.731	38.479	43.251			159.654	44.067	115.587			81.731	38.479	43.251			81.730,61	38.479,29	43.251,32		
	NC thủy lợi từ đầu mối đến bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm					2.500		2.500			31		31			2.500		2.500			31		31			31,36		31,36		
	Đường vào bản Lọng Quăn xã Sam Mứn					998		998			6		6			998		998			6		6			6,43		6,43		
	Đường nội bản xa cuông xã Pa Thơm					698		698			20		20			698		698			20		20			19,71		19,71		
	Đường giao thông liên bản đội 11 xã Thanh Nua					869		869			34		34			869		869			34		34			34,45		34,45		
	Đường giao thông Đội 11 xã Thanh Xương					567		567			182		182			567		567			182		182			182,10		182,10		
	Đường giao thông nội thôn đội 5, đội 15 xã Thanh Xương					728		728			196		196			728		728			196		196			196,36		196,36		
	Nâng cấp đường giao thông nội đồng các đội xã Thanh Luông					721		721			480		480			721		721			480		480			480,19		480,19		
	Đường trục, ngõ xóm đội 7+14, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên					870		870			234		234			870		870			234		234			233,63		233,63		
	Đường giao thông nông thôn - Tuyến 1 từ nhà ông Võ thôn Duyên Long đến nhà ông Cẩn thôn Púng Khẩu - Tuyến 2 từ nhà ông Tiến đến nhà ông Thơ thôn Púng Khẩu xã Noong Hẹt					400		400			69		69			400		400			69		69			68,51		68,51		
	Đường liên thôn, bản Bàn Chiềng An , thôn Đồi Cao, Hồng Khoang 1, 2, Bàn Noong Ứng, bản Mới xã Thanh An					800		800			258		258			800		800			258		258			258,25		258,25		
	Đường dân sinh bản Na Thìn xã Pom Lót					1.100		1.100			280		280			1.100		1.100			280		280			280,20		280,20		
	Nâng cấp tuyến đường bản Na Phay xã Mường Nhà					1.879		1.879			215		215			1.879		1.879			215		215			214,97		214,97		
	Mở rộng nền đường từ đồn Biên Phòng Huồi Puốc đi bản Co Đũa xã Mường Lói					2.500		2.500			987		987			2.500		2.500			987		987			986,64		986,64		
	Đường giao thông liên thôn đội 18 xã Noong Luông					800		800			288		288			800		800			288		288			288,40		288,40		
	Kênh thủy lợi bản Na Đóm, Co Ké xã Thanh Nua					2.500		2.500			910		910			2.500		2.500			910		910			910,24		910,24		
	Phai bản Co Luông xã Mường Phăng					1.800		1.800			577		577			1.800		1.800			577		577			577,42		577,42		
	Đường giao thông bản Na Tông 2 xã Na Tông					1.500		1.500			462		462			1.500		1.500			462		462			462,24		462,24		
	Đường bê tông hóa liên bản Na Há 1, Na Há 2 xã Phu Luông					2.500		2.500			697		697			2.500		2.500			697		697			696,78		696,78		
	Đường giao thông ngõ xóm bản Na Ư xã Na Ư					870		870			248		248			870		870			248		248			247,66		247,66		
	Đường giao thông nội bản Lọng Sọt xã Hẹ Muông					853		853			231		231			853		853			231		231			230,86		230,86		
	Đường vào bản Nghiu 1 + 2 xã Pá Khoang					2.088		2.088			146		146			2.088		2.088			146		146			145,74		145,74		
	Thủy lợi Na Phát bản Xóm xã Pá Khoang					2.500		2.500			754		754			2.500		2.500			754		754			754,12		754,12		
	Nối tiếp công trình tuyến đường liên thôn đội 4-đội 5 xã Thanh Yên, (Từ nhà ruộng nhà ông Đình Văn Thìn đội 4a đến đường trục xã thuộc đội 4a) xã Thanh Yên					700		700			217		217			700		700			217		217			216,56		216,56		
	Nhà đa năng xã Thanh Yên					1.800		1.800			501		501			1.800		1.800			501		501			500,69		500,69		
	Thủy lợi Co Chay 1, xã Mường Pôn					1.870		1.870			519		519			1.870		1.870			519		519			518,69		518,69		
	Sân vận động xã Núa Ngam					2.000		2.000			60		60			2.000		2.000			60		60			59,56		59,56		
	Thủy lợi Nà Phát, Nà Hoi, bản Tấu xã Hua Thanh					2.500		2.500			770		770			2.500		2.500			770		770			769,53		769,53		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Đường QL 279 - đi bản Na Pen 1,2,3 xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên					20.529		20.529			3.070		3.070			20.529		20.529			3.070		3.070			3.070,15		3.070,15		
	Đường giao thông Đội 13 xã Thanh Xương					828		828			819		819			828		828			819		819			818,88		818,88		
	Kiên cố hóa kênh cấp 3 đội C9B xã Thanh Xương					2.500		2.500			2.462		2.462			2.500		2.500			2.462		2.462			2.462,28		2.462,28		
	Phai Na Ten Mường Pồn 1, xã Mường Pồn					999		999			982		982			999		999			982		982			982,46		982,46		
	Đường giao thông liên thôn đội 12, đội 13 xã Noong Hẹt					400		400			384		384			400		400			384		384			383,87		383,87		
	Đường giao thông nông thôn từ đường vành đai phía đông đến kênh đại thủy nông, xã Noong Hẹt					870		870			836		836			870		870			836		836			836,43		836,43		
	Đường liên thôn Pom Mỏ Thái - Na Khưa xã Thanh Chăn					866		866			778		778			866		866			778		778			778,03		778,03		
	Kiên cố hóa kênh cấp III từ Thủy Điện ông Hiệp đội 11- đội 12 cơ Mỹ xã Thanh Chăn					869		869			860		860			869		869			860		860			859,52		859,52		
	Đường giao thông bản Tàu xã Hua Thanh					863		863			854		854			863		863			854		854			853,96		853,96		
	Thủy lợi bản Co Pục xã Hua Thanh					2.498		2.498			2.449		2.449			2.498		2.498			2.449		2.449			2.449,50		2.449,50		
	Nâng cấp tuyến đường từ hồ lên bản Phi Cao xã Mường Nhà					2.197		2.197			2.172		2.172			2.197		2.197			2.172		2.172			2.172,18		2.172,18		
	Đường giao thông nội các bản (Na Sang 1, Pá Bông, Hợp Thành, Pá Ngam 1, Pá Ngam 2) xã Núa Ngam					1.200		1.200			1.180		1.180			1.200		1.200			1.180		1.180			1.179,72		1.179,72		
	Đường nội đồng bản Na Sang 2 xã Núa Ngam					299		299			293		293			299		299			293		293			293,05		293,05		
	Đường giao thông bản Sơn Tông xã Na Tông					1.462		1.462			1.446		1.446			1.462		1.462			1.446		1.446			1.446,24		1.446,24		
	Nâng cấp, sửa chữa kênh mương bản Pa Xa Lào xã Pa Thơm					1.668		1.668			1.630		1.630			1.668		1.668			1.630		1.630			1.629,62		1.629,62		
	Nước sinh hoạt bản Ca Hưu xã Na Ủ					2.667		2.667			2.602		2.602			2.667		2.667			2.602		2.602			2.602,25		2.602,25		
	Kiên cố hóa kênh đội 14 xã Thanh Luông					869		869			846		846			869		869			846		846			846,47		846,47		
	Đường trục thôn từ bản Na Khoang (Nhà Ở, Tiến) đến bản Pha Thanh xã Mường Nhà					13.116		13.116			788		788			13.116		13.116			788		788			788,00		788,00		
	Đường trục thôn, bản từ bản Pa Xa Xá đến bản Xa Cuông xã Pa Thơm					5.100		5.100			2.789		2.789			5.100		5.100			2.789		2.789			2.789,38		2.789,38		
	Đường trục xã từ bản Na Sân đến trung tâm xã Na Tông					600		600			6		6			600		600			6		6			6,14		6,14		
	Đường giao thông ngõ xóm bản Cò Chạy 2 xã Mường Pồn					1.440		1.440			496		496			1.440		1.440			496		496			495,95		495,95		
	Nâng cấp thủy nông + kê bảo vệ ruộng bản Cò Chạy xã Mường Pồn					2.988		2.988			1.378		1.378			2.988		2.988			1.378		1.378			1.378,15		1.378,15		
	Nâng cấp NSH bản Lối 1,2 + cụm bản trung tâm Mường Lối					2.500		2.500			1.156		1.156			2.500		2.500			1.156		1.156			1.156,33		1.156,33		
	Xây mới NSH bản Hát Tao xã Na Tông					1.300		1.300			1.125		1.125			1.300		1.300			1.125		1.125			1.125,00		1.125,00		
	Nâng cấp NSH bản Na Láy xã Na Ủ					800		800			9		9			800		800			9		9			9,05		9,05		
	Nâng cấp sửa chữa thủy nông Ca Hưu (tưới bản Na Láy) xã Na Ủ					1.500		1.500			542		542			1.500		1.500			542		542			541,61		541,61		
	Nâng cấp NSH bản Xóm xã Phu Luông					1.290		1.290			129		129			1.290		1.290			129		129			128,72		128,72		
	Nâng cấp NSH bản Pá Chá xã Phu Luông					800		800			5		5			800		800			5		5			4,81		4,81		
	Phai Co Chậm đội 6 bản Tàu xã Hua Thanh					3.660		3.660			1.792		1.792			3.660		3.660			1.792		1.792			1.792,29		1.792,29		
	Đường trục, ngõ xóm đội 9+10+18, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên					819	819				798	798				819	819				798	798				798,14	798,14			
	Đường trục bản Na Khênh đội 16, đường trục ngõ xóm đội 13, xã Thanh Hưng					955	955				930	930				955	955				930	930				930,17	930,17			
	Đường giao thông bản Huổi Púng xã Thanh An					1.277	1.277				1.226	1.226				1.277	1.277				1.226	1.226				1.226,28	1.226,28			
	Đường giao thông bản Ban, bản Lọng Dỏm, Chiềng Xóm xã Sam Mứn					862	862				854	854				862	862				854	854				853,72	853,72			
	Đường giao thông bản Yên Cang 1, Yên Bình, Cang 1, Cang 2 xã Sam Mứn					1.192	1.192				1.181	1.181				1.192	1.192				1.181	1.181				1.181,38	1.181,38			
	Kênh mương khu trung tâm xã, bản Na Có, bản Pá Nậm xã Pom Lót					986	986				969	969				986	986				969	969				968,94	968,94			
	Đường dân sinh bản Na Có xã Pom Lót					1.098	1.098				1.069	1.069				1.098	1.098				1.069	1.069				1.069,25	1.069,25			
	Đường giao thông liên thôn đội 19 xã Noong Luông					978	978				969	969				978	978				969	969				968,89	968,89			
	Đường giao thông liên thôn bản Lún xã Noong Luông					420	420				416	416				420	420				416	416				415,53	415,53			
	Đường giao thông liên thôn đội 12 xã Noong Luông					416	416				412	412				416	416				412	412				411,74	411,74			
	Đường giao thông nội bản Kham Pòm xã Phu Luông					830	830				821	821				830	830				821	821				821,30	821,30			
	Đường bê tông hóa liên bản Xé 1, bản Xé 2 xã Phu Luông					1.402	1.402				1.370	1.370				1.402	1.402				1.370	1.370				1.370,31	1.370,31			
	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi bản Pa Thơm xã Pa Thơm					1.567	1.567				1.549	1.549				1.567	1.567				1.549	1.549				1.549,27	1.549,27			
	Đường giao thông bản Na Dỏm xã Hẹ Muông					1.199	1.199				1.188	1.188				1.199	1.199				1.188	1.188				1.187,94	1.187,94			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lũy kế vốn đã bỏ tới đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Thủy lợi bản Ta Lét 1+2, bản Noọng Sọt xã Hẹ Muông					1.999	1.999				1.968	1.968				1.999	1.999				1.968	1.968				1.967,78	1.967,78			
	Kiến cổ hóa kênh cấp 3 đội 4, đội 16 xã Thanh Yên					2.470	2.470				2.421	2.421				2.470	2.470				2.421	2.421				2.421,46	2.421,46			
	Đường giao thông thôn đội 6, đội 15 xã Thanh Luông					598	598				579	579				598	598				579	579				579,32	579,32			
	Kiến cổ hóa kênh từ đầu bản Nghiêu xuống C1 xã Thanh Luông					346	346				338	338				346	346				338	338				338,03	338,03			
	Nâng cấp đường từ ngã ba nhà bà Phương đi qua bản bánh đến C1 xã Thanh Luông					1.266	1.266				1.230	1.230				1.266	1.266				1.230	1.230				1.230,31	1.230,31			
	Mương bản Pè Luông từ nhà ông Pàn đến ruộng ông Phan Pía xã Thanh Luông					120	120				116	116				120	120				116	116				116,27	116,27			
	Nâng cấp kênh bản Giảng, Co Ké xã Thanh Nua					529	529				505	505				529	529				505	505				505,03	505,03			
	Đường giao thông đội 22 xã Thanh Nua					966	966				914	914				966	966				914	914				913,54	913,54			
	Đường giao nội đồng xã Thanh Nua					796	796				787	787				796	796				787	787				787,34	787,34			
	Kênh đội 23 bản Tổng Khau xã Thanh Nua					438	438				428	428				438	438				428	428				428,19	428,19			
	Đường giao thông đội 26 xã Thanh Nua					189	189				165	165				189	189				165	165				164,82	164,82			
	Đường bê tông 03 nhánh thôn Trại Giồng xã Thanh An					502	502				497	497				502	502				497	497				497,10	497,10			
	Tuyến đường liên thôn từ đường Quốc lộ 279 đến cầu ông So bản Noong Ung 1, 2 xã Thanh An					500	500				499	499				500	500				499	499				498,78	498,78			
	Tuyến đường từ ngã tư bản Chiềng Chung đến công vào nhà ông La thôn Đông Biên 3 xã Thanh An					179	179				177	177				179	179				177	177				177,50	177,50			
	Tuyến đường từ nhà ông Thắng đến nhà ông Hặc (Khiên) xã Thanh An					123	123				122	122				123	123				122	122				121,85	121,85			
	Mở rộng nền đường nối tiếp từ đôn biên phòng cửa khẩu Huổi Puộc Km 04 đến Km 17 đi bản Huổi Không - Co Đũa xã Mường Lói					5.864	5.864				5.864	5.864				5.864	5.864				5.864	5.864				5.863,78	5.863,78			
	Đường trục thôn từ bản Na Khoang (Nhà Ô. Tiến) đến bản Pha Thanh xã Mường Nhà					5.412	5.412				5.412	5.412				5.412	5.412				5.412	5.412				5.412,00	5.412,00			
	Kho, xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm nông nghiệp xã Noong Hẹt					800	800				748	748				800	800				748	748				747,82	747,82			
	Đường giao thông trục chính nội đồng xã Noong Hẹt					654	654				619	619				654	654				619	619				619,10	619,10			
	Nhà xưởng sơ chế HTX dịch vụ tổng hợp xã Thanh Yên					1.422	1.422				1.336	1.336				1.422	1.422				1.336	1.336				1.336,40	1.336,40			
*	Huyện Mường Ảng					51.501	9.243	42.258			32.348	8.327	24.021			51.501	9.243	42.258			32.538	8.408	24.130			32.347,93	8.327,14	24.020,79		
	Đường nội bản Hua Ná A, xã Mường Lạn					690		690			690		690			690		690			690		690			690,00		690,00		
	Đường nội bản Hua Ná B (kéo dài) xã Mường Lạn					890		890			890		890			890		890			890		890			890,00		890,00		
	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Huổi Ly, xã Mường Lạn					446		446			446		446			446		446			446		446			445,84		445,84		
	Đường nội bản Nhộp, xã Mường Lạn					635		635			22		22			635		635			27		27			21,94		21,94		
	Đường nội bản Xuân Lúa - Co Sán, xã Mường Lạn					1.393		1.393			5		5			1.393		1.393			10		10			5,35		5,35		
	Sửa chữa NSH bản Nhộp, xã Mường Lạn					1.007		1.007			7		7			1.007		1.007			8		8			6,51		6,51		
	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Huổi Cẩm xã Búng Lao					485		485			245		245			485		485			245		245			244,58		244,58		
	Đường giao thông đi khu sản xuất bản Hồng Sọt, xã Búng Lao					1.813		1.813			973		973			1.813		1.813			977		977			973,14		973,14		
	Phai Co Phát bản Co Sáng, xã Ảng Nua					1.121		1.121			1.115		1.115			1.121		1.121			1.121		1.121			1.115,00		1.115,00		
	Đường nội bản Tát Hẹ - Ảng Nua (giai đoạn 2)					1.670		1.670			1.670		1.670			1.670		1.670			1.670		1.670			1.670,00		1.670,00		
	Ngâm tràn từ bản Ten sang khu sản xuất					1.036		1.036			0		0			1.036		1.036			4		4			0,40		0,40		
	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Huổi Luông, xã Năm Lịch					468		468			208		208			468		468			208		208			208,09		208,09		
	Đường từ Km9+755,9m đến ngã ba đi bản Lịch Cang, xã Năm Lịch					3.437		3.437			1.427		1.427			3.437		3.437			1.458		1.458			1.427,24		1.427,24		
	Đường nội bản Lịch Cang - Năm Lịch					679		679			676		676			679		679			679		679			676,30		676,30		
	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Thẩm Hồng, xã Năm Lịch					500		500			500		500			500		500			500		500			500,00		500,00		
	Đường nội bản Ít Nọi, xã Năm Lịch					519		519			519		519			519		519			519		519			519,46		519,46		
	Đường nội bản Pha Hún, xã Xuân Lao, huyện Mường Ảng					1.517		1.517			6		6			1.517		1.517			9		9			5,81		5,81		
	Đường nội bản Lao, xã Xuân Lao					639		639			247		247			639		639			249		249			247,26		247,26		
	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt bản Phiêng Lao, xã Xuân Lao					477		477			177		177			477		477			177		177			176,77		176,77		
	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt bản Khén - Xuân Lúa, xã Xuân Lao					487		487			487		487			487		487			487		487			487,21		487,21		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (đường từ bản Xuân Ban sang bản Ngòi)					2.389		2.389			2.389		2.389			2.389		2.389			2.389		2.389			2.389,43		2.389,43		
	Đường nội bản Chan I, Mường Đăng					39		39			28		28			39		39			39		39			27,84		27,84		
	Đường nội bản Tọ Cang, xã Áng Tở					27		27			26		26			27		27			27		27			26,02		26,02		
	Đường nội bản Pom Ké - Áng Cang					346		346			344		344			346		346			346		346			344,23		344,23		
	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Pú Khớ, xã Áng Cang					411		411			411		411			411		411			411		411			411,01		411,01		
	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Giảng, xã Áng Cang					255		255			255		255			255		255			255		255			254,87		254,87		
	Đường nội bản Đăng - Mường Đăng					1.296		1.296			690		690			1.296		1.296			690		690			690,00		690,00		
	Đường nội bản Pọng - Mường Đăng					700		700			700		700			700		700			700		700			700,00		700,00		
	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Chan I, xã Mường Đăng					500		500			500		500			500		500			500		500			500,00		500,00		
	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Pọng, xã Mường Đăng					540		540			540		540			540		540			540		540			540,00		540,00		
	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Pú Súa, xã Áng Cang					521		521			521		521			521		521			521		521			521,08		521,08		
	Đường nội bản Hua Nậm, xã Áng Cang					1.050		1.050			1.048		1.048			1.050		1.050			1.050		1.050			1.048,00		1.048,00		
	Đường nội bản Bánh, xã Áng Cang					1.428		1.428			1.423		1.423			1.428		1.428			1.428		1.428			1.422,71		1.422,71		
	Đường nội bản Hua Nuông, xã Áng Cang					903		903			729		729			903		903			739		739			728,78		728,78		
	Xây dựng khu thể thao xã Áng Nưa					895		895			887		887			895		895			895		895			887,42		887,42		
	Khu thể thao xã Áng Cang					1.302		1.302			1.293		1.293			1.302		1.302			1.302		1.302			1.293,22		1.293,22		
	Nhà văn hóa bản Hua Nả, xã Áng Cang					15		15			15		15			15		15			15		15			15,29		15,29		
	Nhà văn hóa xã Mường Đăng					1.910		1.910			1.910		1.910			1.910		1.910			1.910		1.910			1.910,00		1.910,00		
	Đường nội bản Hua Nả A, xã Mường Lạn					636	636				636	636				636	636				636	636			635,86	635,86				
	Đường nội bản Hua Nả B (kéo dài) xã Mường Lạn					2.000	2.000				1.927	1.927				2.000	2.000				2.000	2.000			1.927,03	1.927,03				
	Đường nội bản Ít Nọi, xã Nậm Lịch					1.034	1.034				1.034	1.034				1.034	1.034				1.034	1.034			1.033,55	1.033,55				
	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (đường từ bản Xuân Ban sang bản Ngòi)					500	500				500	500				500	500				500	500			500,00	500,00				
	Đường nội bản Đăng - Mường Đăng					1.296	1.296				1.296	1.296				1.296	1.296				1.296	1.296			1.295,59	1.295,59				
	Đường nội bản Pọng - Mường Đăng					174	174				174	174				174	174				174	174			173,87	173,87				
	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Pọng, xã Mường Đăng					266	266				266	266				266	266				266	266			266,26	266,26				
	Đường nội bản Hua Nậm, xã Áng Cang					800	800				800	800				800	800				800	800			800,00	800,00				
	Đường nội bản Bánh, xã Áng Cang					800	800				792	792				800	800				800	800			792,14	792,14				
	Đường nội bản Hua Nuông, xã Áng Cang					903	903				903	903				903	903				903	903			902,83	902,83				
2	Chỉ văn hóa thông tin					73.518	11.999	61.519			57.003	10.840	46.163			73.518	11.999	61.519			60.753	11.509	49.243			57.003,03	10.839,67	46.163,36		
*	Huyện Điện Biên Đông					3.305		3.305			3.305		3.305			3.305		3.305			3.305		3.305			3.304,80		3.304,80		
	Nhà văn hóa xã Nong U, huyện Điện Biên Đông					981		981			981		981			981		981			981		981			981,21		981,21		
	Nhà văn hóa (06 bản) xã Mường Luồn, huyện Điện Biên Đông					2.324		2.324			2.324		2.324			2.324		2.324			2.324		2.324			2.323,59		2.323,59		
*	Huyện Tuần Giáo					20.081		20.081			12.285		12.285			20.081		20.081			13.489		13.489			12.284,74		12.284,74		
	Nhà văn hóa - thể thao xã Phình Sáng					1.507		1.507			1.215		1.215			1.507		1.507			1.505		1.505			1.214,91		1.214,91		
	Nhà Văn hóa - thể thao xã Tỏa tình					2.613		2.613			108		108			2.613		2.613			113		113			108,18		108,18		
	Nhà văn hóa xã Tênh phồng					1.861		1.861			667		667			1.861		1.861			736		736			667,31		667,31		
	Nhà văn hóa xã Mường mùn					1.990		1.990			1.919		1.919			1.990		1.990			1.990		1.990			1.919,25		1.919,25		
	Nhà văn hóa: Bản Huổi Lốt, bản Mường 1+2+3 (2 nhà)					2.179		2.179			2.103		2.103			2.179		2.179			2.179		2.179			2.103,49		2.103,49		
	Nhà Văn hóa xã Quài Nưn					2.029		2.029			259		259			2.029		2.029			259		259			258,83		258,83		
	Nhà Văn hóa bản thìn B xã Mường thìn					1.150		1.150			63		63			1.150		1.150			85		85			63,48		63,48		
	Nhà văn hóa xã Quài cang					1.838		1.838			1.593		1.593			1.838		1.838			1.838		1.838			1.593,00		1.593,00		
	Nhà văn hóa xã Chiềng đồng					1.966		1.966			1.655		1.655			1.966		1.966			1.966		1.966			1.654,85		1.654,85		
	Nhà văn hóa xã Mường khong					2.078		2.078			1.891		1.891			2.078		2.078			2.009		2.009			1.891,46		1.891,46		
	Vốn Trái phiếu Chính phủ					870		870			810		810			870		870			810		810			810,00		810,00		
	Nhà văn hóa thể thao xã Phình sáng					870		870			810		810			870		870			810		810			810,00		810,00		
*	Huyện Mường Chà					17.583	979	16.605			11.856	459	11.397			17.583	979	16.605			12.922	489	12.433			11.855,81	458,52	11.397,29		
	Nhà văn hóa xã Sa Lông																													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020	Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN									
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương			Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Nhà văn hóa bán Phiêng Ban + bán Mường Tùng xã Mường Tùng					1.190		1.190			1.190		1.190			1.190		1.190			1.190		1.190			1.190,21		1.190,21		
	Nhà văn hóa bán Tin Tộc, xã Mường Tùng					1.190		1.190			1.190		1.190			1.190		1.190			1.190		1.190			1.190,00		1.190,00		
	Nhà văn hóa bán Púng Giắt 2, xã Mường Mươn					1.190		1.190			1.190		1.190			1.190		1.190			1.190		1.190			1.190,00		1.190,00		
	Nhà văn hóa bán Hát tre A xã Hừn Ngải					970		970			964		964			970		970			970		970			963,57		963,57		
	Nhà văn hóa bán Phiêng Ban + bán Mường Tùng xã Mường Tùng					160	160				144	144				160	160				160	160				143,50	143,50			
	Nhà văn hóa bán Tin Tộc, xã Mường Tùng					160	160				146	146				160	160				160	160				145,52	145,52			
	Nhà văn hóa bán Púng Giắt 2, xã Mường Mươn					60	60				60	60				60	60				60	60				59,50	59,50			
	Nhà văn hóa bán Hát tre A xã Hừn Ngải					110	110				110	110				110	110				110	110				110,00	110,00			
*	Huyện Mường Nhé					17.864	8.108	9.756			16.319	7.808	8.512			17.864	8.108	9.756			16.800	8.108	8.692			16.319,27	7.807,68	8.511,59		
	Nhà văn hóa xã Sín Thầu					1.350		1.350			700		700			1.350		1.350			1.350		1.350			700,19		700,19		
	Nhà văn hóa xã Sen Thượng					1.350		1.350			1.211		1.211			1.350		1.350			1.252		1.252			1.211,46		1.211,46		
	Nhà văn hóa xã Chung Chải					1.350		1.350			1.295		1.295			1.350		1.350			1.332		1.332			1.294,91		1.294,91		
	Nhà văn hóa xã Mường Toong					1.000		1.000			905		905			1.000		1.000			905		905			904,94		904,94		
	Nhà văn hóa xã Nậm Kè					1.350		1.350			1.184		1.184			1.350		1.350			1.184		1.184			1.184,42		1.184,42		
	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản (bán Tà Ko Ky, bán Pờ Nhù Khò) xã Sín Thầu					930		930			850		850			930		930			850		850			850,12		850,12		
	Nhà văn hóa xã Nậm Vì					2.260		2.260			2.238		2.238			2.260		2.260			2.260		2.260			2.237,95		2.237,95		
	Nhà văn hóa xã Huổi Léch					166		166			128		128			166		166			166		166			127,61		127,61		
	Nhà văn hóa xã Mường Toong					1.765	1.765				1.689	1.689				1.765	1.765				1.765	1.765				1.688,75	1.688,75			
	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản (bán Tà Ko Ky, bán Pờ Nhù Khò) xã Sín Thầu					1.643	1.643				1.595	1.595				1.643	1.643				1.643	1.643				1.595,18	1.595,18			
	Nhà văn hóa xã Pá Mý					2.350	2.350				2.212	2.212				2.350	2.350				2.350	2.350				2.211,56	2.211,56			
	Nhà văn hóa xã Leng Su Sín					2.350	2.350				2.312	2.312				2.350	2.350				2.350	2.350				2.312,19	2.312,19			
*	Huyện Tủa Chùa					5.346	1.188	4.158			4.717	1.075	3.642			5.346	1.188	4.158			5.346	1.188	4.158			4.717,50	1.075,20	3.642,30		
	Nhà văn hóa bán Loang Pạ xã Mường Đun					594		594			594		594			594		594			594		594			593,60		593,60		
	Nhà văn hóa bán Kép xã Mường Đun					594		594			594		594			594		594			594		594			593,86		593,86		
	Nhà văn hóa thôn Phi Giảng 2 xã Tủa Thàng					594		594			583		583			594		594			594		594			582,94		582,94		
	Nhà văn hóa thôn Tủa Thàng					594		594			584		584			594		594			594		594			583,89		583,89		
	Nhà văn hóa thôn Tù Cha xã Huổi Sô					594		594			588		588			594		594			594		594			587,94		587,94		
	Nhà văn hóa thôn Huổi Ca xã Huổi Sô					594		594			588		588			594		594			594		594			587,82		587,82		
	Nhà văn hóa thôn Háng Khúa xã Sín Chải					594		594			112		112			594		594			594		594			112,25		112,25		
	Nhà văn hóa thôn Háng Khúa xã Sín Chải					594	594				481	481				594	594				594	594				481,29	481,29			
	Nhà văn hóa thôn Trung Gấu Bua xã Sín Chải					594	594				594	594				594	594				594	594				593,92	593,92			
*	Huyện Nậm Pồ					6.148	1.310	4.838			6.074	1.300	4.774			6.148	1.310	4.838			6.148	1.310	4.838			6.074,17	1.300,49	4.773,68		
	Nhà văn hóa xã Nhà Khoa					590		590			579		579			590		590			590		590			579,45		579,45		
	NVH xã Nậm Tin					2.748		2.748			2.694		2.694			2.748		2.748			2.748		2.748			2.694,22		2.694,22		
	NVH xã Vàng Đán					1.500		1.500			1.500		1.500			1.500		1.500			1.500		1.500			1.500,00		1.500,00		
	NVH xã Vàng Đán					1.310	1.310				1.300	1.300				1.310	1.310				1.310	1.310				1.300,49	1.300,49			
*	Huyện Điện Biên					3.191	414	2.777			2.447	198	2.249			3.191	414	2.777			2.742	414	2.328			2.446,75	197,78	2.248,97		
	Nhà sinh hoạt cộng đồng bán Mường Pôn 2 xã Mường Pôn					149		149			2		2			149		149			11		11			2,47		2,47		
	Nhà sinh hoạt cộng đồng bán Linh 1+2 Mường Pôn					189		189			3		3			189		189			13		13			2,86		2,86		
	Nhà sinh hoạt cộng đồng bán Mường Pôn 1 xã Mường Pôn					145		145			2		2			145		145			11		11			2,42		2,42		
	Nhà văn hóa xã Thanh Hưng					1.993		1.993			1.948		1.948			1.993		1.993			1.993		1.993			1.948,28		1.948,28		
	Xây dựng nhà văn hóa bán Huổi Hua xã Núa Ngam					300		300			293		293			300		300			300		300			292,93		292,93		
	Nhà văn hóa bán Yên, Đon Đưa, Yên Cang 2, Long Quân, Na Lao xã Sam Mứn					414	414				198	198				414	414				414	414				197,78	197,78			
3	Chi thể dự																													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020	Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN										
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																								
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn																		
							Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương		Vốn khác	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Nhà lớp học Mầm non + Tiểu học bản Phư Ma xã Leng Su Sín					1.357		1.357			1.357		1.357			1.357		1.357			1.357		1.357			1.357,00		1.357,00		
	Nhà lớp học Mầm non + Tiểu học bản Nậm Vĩ xã Chung Chải					1.409		1.409			1.409		1.409			1.409		1.409			1.409		1.409			1.408,79		1.408,79		
	Năng cấp Trường mầm non trung tâm xã Chung Chải					772		772			755		755			772		772			772		772			754,75		754,75		
	Năng cấp Trường mầm non trung tâm xã Leng Su Sín					1.267		1.267			1.244		1.244			1.267		1.267			1.267		1.267			1.244,09		1.244,09		
*	Huyện Mường Ảng					3.061		3.061			3.048		3.048			3.061		3.061			3.061		3.061			3.047,51		3.047,51		
	Trường mầm non trung tâm xã Búng Lao					1.498		1.498			1.484		1.484			1.498		1.498			1.498		1.498			1.484,09		1.484,09		
	Trường mầm non Mường Đăng (điểm trung tâm)					1.563		1.563			1.563		1.563			1.563		1.563			1.563		1.563			1.563,43		1.563,43		
C	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU					926.477		926.477			785.446		785.446			926.477		926.477			926.477		926.477			761.603,30		761.603,30		
I	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng					251.957		251.957			230.235		230.235			251.957		251.957			251.957		251.957			230.235,37		230.235,37		
1	Chỉ các hoạt động kinh tế (khối tính)					181.763		181.763			181.763		181.763			181.763		181.763			181.763		181.763			181.763,45		181.763,45		
	Đường Phi Nhừ - Phình Giàng - Pù Hồng - Mường Nhà tỉnh Điện Biên (giai đoạn I)					36.296		36.296			36.296		36.296			36.296		36.296			36.296		36.296			36.296,08		36.296,08		
	Đường Quang Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỷ					6.833		6.833			6.833		6.833			6.833		6.833			6.833		6.833			6.833,22		6.833,22		
	Năng cấp, cải tạo đường Nhà Nhạn - Mường Phăng					116		116			116		116			116		116			116		116			116,40		116,40		
	Tái định cư các hộ dân, chỉnh trị dòng chảy suối Nậm Pồ và san ủi mặt bằng khu trung tâm, huyện Nậm Pồ					52.908		52.908			52.908		52.908			52.908		52.908			52.908		52.908			52.907,50		52.907,50		
	San ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ					33.426		33.426			33.426		33.426			33.426		33.426			33.426		33.426			33.425,61		33.425,61		
	ĐA Nhà máy nước TT huyện Mường Ảng và TT huyện Nậm Pồ					19.505		19.505			19.505		19.505			19.505		19.505			19.505		19.505			19.505,00		19.505,00		
	Đường nội thị trục 27m và khu tái định cư thị trấn Mường Ảng GP I					30.200		30.200			30.200		30.200			30.200		30.200			30.200		30.200			30.199,64		30.199,64		
	Đường dân sinh sinh Đèo Gió - Vàng Chua đến km2 đường Trung Thu - Lao Sả Phình					2.480		2.480			2.480		2.480			2.480		2.480			2.480		2.480			2.480,00		2.480,00		
2	Chỉ y tế, dân số và gia đình (khối tính)					60.135		60.135			39.489		39.489			60.135		60.135			60.135		60.135			39.489,05		39.489,05		
	Bệnh viện đa khoa huyện Nậm Pồ tỉnh Điện Biên					60.135		60.135			39.489		39.489			60.135		60.135			60.135		60.135			39.489,05		39.489,05		
3	Chỉ quản lý nhà nước (khối tính)					8.659		8.659			7.583		7.583			8.659		8.659			8.659		8.659			7.582,87		7.582,87		
	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Điện Biên					8.629		8.629			7.553		7.553			8.629		8.629			8.629		8.629			7.552,87		7.552,87		
	Trung tâm Hội nghị - Văn hóa và nhà khách huyện Mường Ảng					30		30			30		30			30		30			30		30			30,00		30,00		
4	Chỉ văn hóa thông tin (khối tính)					1.400		1.400			1.400		1.400			1.400		1.400			1.400		1.400			1.400,00		1.400,00		
	Bảo tồn tôn tạo khu trung tâm đền kháng Him Lam					1.400		1.400			1.400		1.400			1.400		1.400			1.400		1.400			1.400,00		1.400,00		
II	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo					51.877		51.877			24.460		24.460			51.877		51.877			51.877		51.877			24.459,58		24.459,58		
1	Chỉ các hoạt động kinh tế (khối tính)					51.877		51.877			24.460		24.460			51.877		51.877			51.877		51.877			24.459,58		24.459,58		
	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014- 2020					51.877		51.877			24.460		24.460			51.877		51.877			51.877		51.877			24.459,58		24.459,58		
III	Vốn đối ứng ODA					13.665		13.665			10.866		10.866			13.665		13.665			13.665		13.665			10.866,38		10.866,38		
1	Chỉ các hoạt động kinh tế (khối tính)					13.665		13.665			10.866		10.866			13.665		13.665			13.665		13.665			10.866,38		10.866,38		
	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ, giai đoạn 2017-2020 (DB02)					13.665		13.665			10.866		10.866			13.665		13.665			13.665		13.665			10.866,38		10.866,38		
IV	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững					2.336		2.336			638		638			2.336		2.336			2.336		2.336			638,26		638,26		
1	Chỉ các hoạt động kinh tế (khối tính)					2.336		2.336			638		638			2.336		2.336			2.336		2.336			638,26		638,26		
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2012 - 2020 huyện Điện Biên					2.219		2.219			567		567			2.219		2.219			2.219		2.219			566,96		566,96		
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2012 - 2020 huyện Mường Nhé					117		117			71		71			117		117			117		117			71,31		71,31		
V	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu					21.802		21.802			21.802		21.802			21.802		21.802			21.802		21.802			21.801,55		21.801,55		
1	Chỉ các hoạt động kinh tế (khối tính)					21.802		21.802			21.802		21.802			21.802		21.802			21.802		21.802			21.801,55		21.801,55		
	Đường Tây Trang - Bản Pa Thơm					21.802		21.802			21.802		21.802			21.802		21.802			21.802		21.802			21.801,55		21.801,55		
VI	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa					10.000		10.000			10.000		10.000			10.000		10.000			10.000		10.000			10.000,00		10.000,00		
1	Chỉ văn hóa thông tin (khối tính)					10.000		10.000			10.000		10.000			10.000		10.000			10.000		10.000			10.000,00		10.000,00		
	Bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ GP II					10.000		10.000			10.000		10.000			10.000		10.000			10.000		10.000			10.000,00		10.000,00		
VII	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm					41.409		41.409			41.409		41.409			41.409		41.409			41.409		41.409			41.409,10		41.409,10		
1	Chỉ quốc phòng (khối tính)					41.409		41.409			41.409		41.409			41.409		41.409			41.409		41.409			41.409,10		41.409,10		
	Đường Na Phay - Huổi Chanh -Bản Gia Phú A,B xã Mường Nhà (đường ra biên giới)					41.409		41.409			41.409		41.409			41.409		41.409			41.409		41.409			41.409,10		41.409,10		
VIII	Dự phòng NSTW					154.918		154.918			98.534		98.534			154.918		154.918			154.918		154.918			98.533,86		98.533,86		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN										
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW			Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1	Chỉ các hoạt động kinh tế (khởi tính)					126.654		126.654			75.046		75.046			126.654		126.654			126.654		126.654			75.045,67		75.045,67		
	Đường cứu hộ, cứu nạn Nà Hỷ - Nà Bung huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ)					5.649		5.649			5.649		5.649			5.649		5.649			5.649		5.649			5.649,40		5.649,40		
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bàn Ban xã Mường Nhà huyện Điện Biên tỉnh Điện Biên					4.717		4.717			4.717		4.717			4.717		4.717			4.717		4.717			4.717,04		4.717,04		
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Hồng Sắt, xã Sam Mứn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên					2.800		2.800			2.800		2.800			2.800		2.800			2.800		2.800			2.800,00		2.800,00		
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Sải Lương, xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên					2.453		2.453			2.453		2.453			2.453		2.453			2.453		2.453			2.452,73		2.452,73		
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bỏ Hồng, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên					578		578			578		578			578		578			578		578			577,60		577,60		
	Sửa chữa hồ sắt tuyến kênh Nậm Ngám - Pù Nhi đoạn Km13+800-km13+960 và đoạn km 15+904 đến km 15+925					59		59			59		59			59		59			59		59			58,62		58,62		
	Kè chống sạt lở suối Nậm Seo					111		111			111		111			111		111			111		111			111,07		111,07		
	Kè chống sạt lở suối Mường Báng					313		313			313		313			313		313			313		313			313,37		313,37		
	Kè bảo vệ khu dân cư bản Dừm, bản Hiệu xã Chiềng Sinh					378		378			378		378			378		378			378		378			378,49		378,49		
	Kè bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng thuộc bản Bô xã Chiềng Đông					262		262			262		262			262		262			262		262			261,88		261,88		
	Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất khu Nà Sừ xã Chà Nưa					238		238			238		238			238		238			238		238			238,09		238,09		
	Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Huổi lế bản phủ xã Noong Hẹt huyện Điện Biên					10.500		10.500			9.764		9.764			10.500		10.500			10.500		10.500			9.764,35		9.764,35		
	Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng bảnMường pôn 1,2 xã Mường Pôn huyện Điện Biên					9.500		9.500			8.834		8.834			9.500		9.500			9.500		9.500			8.834,49		8.834,49		
	Kè bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng thuộc bản Bô xã Chiềng Đông huyện tuần giáo GD II					10.000		10.000			8.833		8.833			10.000		10.000			10.000		10.000			8.832,95		8.832,95		
	Nâng cấp đường giao thông từ bản Lới- bản Tin Tốc II xã Mường Lới huyện Điện Biên thuộc dự án sắp xếp bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Tin Tốc (Tin tốc II) xã Mường Lới huyện Điện Biên					7.096		7.096			7.096		7.096			7.096		7.096			7.096		7.096			7.096,05		7.096,05		
	Kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất hai bên bờ suối Huổi lế xã Noong hẹt huyện Điện Biên					30.000		30.000			2.330		2.330			30.000		30.000			30.000		30.000			2.329,53		2.329,53		
	Nâng cấp đường giao thông từ QL12 - Pù Múa- Kết Tinh xã Mường Mươn huyện Mường Chà thuộc dự án Sắp xếp ổn định dân cư biên giới Việt - Lào, bản kết Tinh xã Mường Mươn huyện Mường Chà					15.000		15.000			10.760		10.760			15.000		15.000			15.000		15.000			10.760,11		10.760,11		
	Công trình cấp nước sinh hoạt bản Huổi Cẩn xã Mường Toong huyện Mường Nhé					1.406		1.406			309		309			1.406		1.406			1.406		1.406			309,31		309,31		
	Công trình cấp điện sinh hoạt bản Huổi Cẩn xã Mường Toong huyện Mường Nhé					1.934		1.934			237		237			1.934		1.934			1.934		1.934			236,82		236,82		
	Công trình nhà lớp học tiểu học bản Huổi Cẩn xã Mường Toong huyện Mường Nhé					1.690		1.690			1.210		1.210			1.690		1.690			1.690		1.690			1.210,18		1.210,18		
	Công trình nhà văn hóa bản Huổi Cẩn xã Mường Toong huyện Mường Nhé					994		994			72		72			994		994			994		994			72,25		72,25		
	Công trình đường giao thông liên bản bản Huổi Cẩn xã Mường Toong đi bản huổi Trạ 2 xã nậm Vĩ huyện Mường Nhé					13.976		13.976			1.320		1.320			13.976		13.976			13.976		13.976			1.319,99		1.319,99		
	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Điện Biên GD 2016-2020					7.000		7.000			6.721		6.721			7.000		7.000			7.000		7.000			6.721,34		6.721,34		
2	Chỉ quốc phòng (khởi tính)					28.264		28.264			23.488		23.488			28.264		28.264			28.264		28.264			23.488,19		23.488,19		
	Dự án kè bảo vệ mội 12, xã Sen thượng huyện Mường Nhé					28.264		28.264			23.488		23.488			28.264		28.264			28.264		28.264			23.488,19		23.488,19		
IX	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương					38.695		38.695			31.914		31.914			38.695		38.695			38.695		38.695			31.913,77		31.913,77		
I	Chỉ y tế, dân số và gia đình (khởi tính)					38.695		38.695			31.914		31.914			38.695		38.695			38.695		38.695			31.913,77		31.913,77		
	Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (GD I 2010-2020)					38.695		38.695			31.914		31.914			38.695		38.695			38.695		38.695			31.913,77		31.913,77		
X	Bổ trí vốn để hoàn ứng					34.165		34.165			34.162		34.162			34.165		34.165			34.165		34.165			34.162,43		34.162,43		
I	Chỉ các hoạt động kinh tế (khởi tính)					29.246		29.246			29.246		29.246			29.246		29.246			29.246		29.246			29.246,00		29.246,00		
	Đường Quảng Lâm - Nà Cồ Sa					29.246		29.246			29.246		29.246			29.246		29.246			29.246		29.246			29.246,00		29.246,00		

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN									
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
							Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương				Vốn khác	Ngoài nước	Ngân sách TW			Ngân sách địa phương	Vốn khác	Ngoài nước			Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
2	Chi quốc phòng (khối tính) Kế bảo vệ bờ suối khu vực Mốc 14 - Biên giới Việt trung - bản Tả Long San, xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé					4.919		4.919			4.916		4.916			4.919		4.919			4.919		4.919			4.916,43		4.916,43		
						4.919		4.919			4.916		4.916			4.919		4.919			4.919		4.919			4.916,43		4.916,43		
XI	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTg					10.685		10.685			6.648		6.648			10.685		10.685			10.685		10.685			6.648,35		6.648,35		
1	Chi các hoạt động kinh tế (khối tính) Nâng cấp sửa chữa đường giao thông km 42+00 TL150					10.685		10.685			6.648		6.648			10.685		10.685			10.685		10.685			6.648,35		6.648,35		
						4.500		4.500			1.440		1.440			4.500		4.500			4.500		4.500			1.440,43		1.440,43		
	Nâng cấp sửa chữa đường giao thông từ TT xã đến Điểm ĐCĐC					6.185		6.185			5.208		5.208			6.185		6.185			6.185		6.185			5.207,92		5.207,92		
XII	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2086/QĐ-TTg					10.795		10.795			10.764		10.764			10.795		10.795			10.795		10.795			4.176,83		4.176,83		
1	Chi các hoạt động kinh tế (khối tính) Nâng cấp công trình Đường giao thông					10.795		10.795			10.764		10.764			10.795		10.795			10.795		10.795			4.176,83		4.176,83		
						8.355		8.355			8.355		8.355			8.355		8.355			8.355		8.355			1.767,75		1.767,75		
	Sửa chữa công trình nhà lợp học và nhà công vụ giáo viên					1.800		1.800			1.777		1.777			1.800		1.800			1.800		1.800			1.777,32		1.777,32		
	Sửa chữa công trình nhà sinh hoạt cộng đồng					640		640			632		632			640		640			640		640			631,77		631,77		
XIII	Điều chỉnh bổ sung Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79)					44.845		44.845			29.124		29.124			44.845		44.845			44.845		44.845			29.124,13		29.124,13		
1	Chi các hoạt động kinh tế (khối tính)					44.845		44.845			29.124		29.124			44.845		44.845			44.845		44.845			29.124,13		29.124,13		
	Đường Huổi Lụ 3					4.000		4.000			2.948		2.948			4.000		4.000			4.000		4.000			2.947,52		2.947,52		
	Thủy lợi bản Huổi Thanh 1, xã Nậm Ké, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên					8.038		8.038			7.627		7.627			8.038		8.038			8.038		8.038			7.626,63		7.626,63		
	Nước sinh hoạt bản Huổi Hóc, xã Nậm Ké và bản Nậm Chà Nọi 2, xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé					2.410		2.410			2.382		2.382			2.410		2.410			2.410		2.410			2.381,68		2.381,68		
	Nhà lợp học bản Tân Phong					962		962			962		962			962		962			962		962			962,00		962,00		
	Kênh nội đồng Nậm Pô 1+2+3 xã Mường Nhé					1.775		1.775			1.311		1.311			1.775		1.775			1.775		1.775			1.310,59		1.310,59		
	Thủy lợi Nậm Chà Nọi, xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé					4.290		4.290			4.290		4.290			4.290		4.290			4.290		4.290			4.290,00		4.290,00		
	Đường vào bản Huổi Thanh 2					9.000		9.000			8.392		8.392			9.000		9.000			9.000		9.000			8.391,59		8.391,59		
	Đường GT từ bản Ngã Ba, xã Mường Toong -TT xã Nậm Vĩ					13.679		13.679			721		721			13.679		13.679			13.679		13.679			720,61		720,61		
	Nước sinh hoạt bản Mường Toong 4, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé					464		464			313		313			464		464			464		464			312,94		312,94		
	Đường vào bản Mường Toong 4					227		227			181		181			227		227			227		227			180,58		180,58		
XIV	Các dự án dự kiến sử dụng nguồn 10.000 tỷ đồng điều chỉnh giảm nguồn vốn dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia					5.000		5.000			4.850		4.850			5.000		5.000			5.000		5.000			4.850,00		4.850,00		
1	Chi các hoạt động kinh tế (khối tính)					5.000		5.000			4.850		4.850			5.000		5.000			5.000		5.000			4.850,00		4.850,00		
	Nâng cấp đường giao thông từ bản Lói - bản Tin Tộc 2, xã Mường Lói, huyện Điện Biên					5.000		5.000			4.850		4.850			5.000		5.000			5.000		5.000			4.850,00		4.850,00		
XV	Tăng thu NSTW 2018					199.443		199.443			195.155		195.155			199.443		199.443			199.443		199.443			186.930,46		186.930,46		
1	Chi các hoạt động kinh tế (khối tính)					195.655		195.655			191.793		191.793			195.655		195.655			195.655		195.655			183.568,98		183.568,98		
	Nâng cấp đường Xã Nhé - Tả Huổi Tráng, khu TĐC Tả Huổi Tráng - Tả Si Lăng, xã Tủa Thàng, huyện Tủa Chùa					14		14			13		13			14		14			14		14			13,32		13,32		
	Đường giao thông Huổi Sô - Huổi Lóng (phần đoạn Sín Chải - Càng Chua 1,2 - Háng Khúa - Huổi Lóng, huyện Tủa Chùa)					723		723			721		721			723		723			723		723			721,28		721,28		
	Xử lý kỹ thuật công trình thủy lợi Hồ Sông Ừn					84		84			84		84			84		84			84		84			83,97		83,97		
	Đường Sùng Phái sinh đi Bệnh viện tỉnh					2.737		2.737			2.598		2.598			2.737		2.737			2.737		2.737			2.597,57		2.597,57		
	Đường từ ngã ba Bệnh viện - ngã tư Tả Lêng					2.089		2.089			2.089		2.089			2.089		2.089			2.089		2.089			2.089,00		2.089,00		
	Đường nối ASEAN, cầu BTCT(GĐII) Khe Chít khu TĐC Noong Bua					4.102		4.102			3.944		3.944			4.102		4.102			4.102		4.102			3.943,72		3.943,72		
	Sân nền, đường giao thông, thoát nước điểm dân cư Khe Chít					8.000		8.000			7.935		7.935			8.000		8.000			8.000		8.000			7.934,78		7.934,78		
	Đường vành đai II(Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pù Tưu, đã bao gồm hạng mục bổ sung tuyến đường 60 m)					90.965		90.965			90.965		90.965			90.965		90.965			90.965		90.965			82.740,82		82.740,82		
	Đường vào khu TĐC Noong Bua (đoạn từ Đường Hoàng Văn Thái đến nút ngã tư Khe Chít)					9.070		9.070			9.033		9.033			9.070		9.070			9.070		9.070			9.033,44		9.033,44		
	Đường Mường Đun - Tủa Thàng - Tả Huổi Tráng -Bổ sung đoạn tuyến Tủa Thàng - Phi Giàng 1 - Phi Giàng 2 (thuộc dự án Đường Mường Đun - Tủa Thàng - Tả Huổi Tráng)					956		956			875		875			956		956			956		956			874,51		874,51		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Thủy lợi hồ Tà Huổi Tráng, xã Tủa Thàng					1.397		1.397			1.396		1.396			1.397		1.397			1.397		1.397			1.396,20		1.396,20		
	Sân nền, đường GT, TN (Hạng mục bổ sung và Hạng mục khác phục sự cố sạt trượt taluy đường)					74.910		74.910			71.646		71.646			74.910		74.910			74.910		74.910			71.645,82		71.645,82		
	Thủy lợi Bản Ô					70		70			69		69			70		70			70		70			69,30		69,30		
	Nghĩa trang Mường Láy					420		420			308		308			420		420			420		420			307,92		307,92		
	Lát vỉa hè các trục đường giao thông					118		118			117		117			118		118			118		118			117,34		117,34		
2	Chi bảo vệ môi trường (khối tính)					3.765		3.765			3.343		3.343			3.765		3.765			3.765		3.765			3.342,67		3.342,67		
	Bãi rác VSMT					3.765		3.765			3.343		3.343			3.765		3.765			3.765		3.765			3.342,67		3.342,67		
3	Chi giáo dục và đào tạo (khối tính)					23		23			19		19			23		23			23		23			18,80		18,80		
	Trường THCS Năm Căn					23		23			19		19			23		23			23		23			18,80		18,80		
XVI	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy					18.000		18.000			18.000		18.000			18.000		18.000			18.000		18.000			8.968,37		8.968,37		
1	Chi y tế, dân số và gia đình (khối tính)					18.000		18.000			18.000		18.000			18.000		18.000			18.000		18.000			8.968,37		8.968,37		
	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị Trung tâm chữa bệnh, giáo dục, lao động xã hội tỉnh Điện Biên.					18.000		18.000			18.000		18.000			18.000		18.000			18.000		18.000			8.968,37		8.968,37		
XVII	Vốn HT xử lý đê kè,phòng chống bão lụt & giảm nhẹ thiên tai					1.334		1.334			1.334		1.334			1.334		1.334			1.334		1.334			1.333,65		1.333,65		
1	Chi các hoạt động kinh tế (khối tính)					1.334		1.334			1.334		1.334			1.334		1.334			1.334		1.334			1.333,65		1.333,65		
	kê chống sạt lở khu vực thị trấn Mường Ảng					1.334		1.334			1.334		1.334			1.334		1.334			1.334		1.334			1.333,65		1.333,65		
XVIII	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư					15.551		15.551			15.551		15.551			15.551		15.551			15.551		15.551			15.551,20		15.551,20		
1	Chi các hoạt động kinh tế					15.551		15.551			15.551		15.551			15.551		15.551			15.551		15.551			15.551,20		15.551,20		
*	Huyện Điện Biên Đông					13.454		13.454			13.454		13.454			13.454		13.454			13.454		13.454			13.453,65		13.453,65		
	Đường giao thông đến khu định cư Huổi Po, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông					6.024		6.024			6.024		6.024			6.024		6.024			6.024		6.024			6.024,46		6.024,46		
	Sân ủi mặt bằng dự án Bô trí ổn định dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét ĐBKK các bản Suối Lư I, II, III đến định cư tại khu vực bãi Huổi Po, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông					1.425		1.425			1.425		1.425			1.425		1.425			1.425		1.425			1.424,96		1.424,96		
	Nhà lớp học mầm non khu định cư Huổi Po, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông					2.110		2.110			2.110		2.110			2.110		2.110			2.110		2.110			2.110,45		2.110,45		
	Nước sinh hoạt khu định cư Huổi Po, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông					2.251		2.251			2.251		2.251			2.251		2.251			2.251		2.251			2.250,79		2.250,79		
	Nhà văn hóa khu định cư Huổi Po, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông					1.356		1.356			1.356		1.356			1.356		1.356			1.356		1.356			1.355,73		1.355,73		
	Điện sinh hoạt khu định cư Huổi Po, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông					287		287			287		287			287		287			287		287			287,26		287,26		
*	Huyện Tủa Chùa					2.098		2.098			2.098		2.098			2.098		2.098			2.098		2.098			2.097,55		2.097,55		
	Kê chống sạt lở đất đá					2.098		2.098			2.098		2.098			2.098		2.098			2.098		2.098			2.097,55		2.097,55		
D	CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI					290.254		290.254			234.495		234.495			290.254		290.254			290.254		290.254			167.071,25		167.071,25		
1	Chi các hoạt động kinh tế (khối tính)					243.922		243.922			189.602		189.602			243.922		243.922			243.922		243.922			122.178,56		122.178,56		
	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2018- 2020					106.100		106.100			68.373		68.373			106.100		106.100			106.100		106.100			68.372,82		68.372,82		
	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp NSH trung tâm xã Mường Đùn và các bản lân cận huyện Tủa Chùa					352		352			37		37			352		352			352		352			36,80		36,80		
	Xây mới công trình cấp NSH trung tâm xã Thanh Hưng, Thanh Luông và các bản lân cận huyện Điện Biên					4.136		4.136			3.480		3.480			4.136		4.136			4.136		4.136			3.479,93		3.479,93		
	Cấp nước sinh hoạt bản Sư Lư 1,2,3,4,5 huyện Điện Biên Đông					597		597			40		40			597		597			597		597			39,87		39,87		
	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp NSH liên bản xã Thanh Chấn huyện Điện Biên					1.023		1.023			451		451			1.023		1.023			1.023		1.023			451,05		451,05		
	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp NSH trung tâm xã Pú Nhung và các bản lân cận huyện Tuần Giáo					2.251		2.251			1.795		1.795			2.251		2.251			2.251		2.251			1.795,27		1.795,27		
	Cấp NSH trung tâm xã Nà Sáy và các bản lân cận huyện Tuần Giáo					1.082		1.082			610		610			1.082		1.082			1.082		1.082			609,64		609,64		
	Cấp NSH trung tâm xã Ngòi Cây và các bản lân cận huyện Mường Ảng					817		817			42		42			817		817			817		817			41,59		41,59		
	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp NSH trung tâm xã Núa Ngam và các bản lân cận huyện Điện Biên					280		280			142		142			280		280			280		280			141,67		141,67		
	Cấp NSH trung tâm xã Quải Tở và các bản lân cận huyện Tuần Giáo					11.435		11.435			11.435		11.435			11.435		11.435			11.435		11.435			5.801,57		5.801,57		
	Cấp nước sinh hoạt xã Sam Mùn huyện Điện Biên					7.925		7.925			4.813		4.813			7.925		7.925			7.925		7.925			4.812,97		4.812,97		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN									
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn								
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW		Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29				
	Cấp nước sinh hoạt xã Thanh Yên huyện Điện Biên					2.694	2.694				1.968	1.968				2.694	2.694				2.694	2.694				1.967,57	1.967,57							
	Cấp nước sinh hoạt xã Thanh Xương huyện Điện Biên					1.049	1.049				737	737				1.049	1.049				1.049	1.049				736,89	736,89							
	Cấp nước sinh hoạt xã Thanh An huyện Điện Biên					5.358	5.358				645	645				5.358	5.358				5.358	5.358				645,02	645,02							
	Cấp nước sinh hoạt Bán Phú huyện Điện Biên					3.370	3.370				610	610				3.370	3.370				3.370	3.370				609,71	609,71							
	Cải tạo, NC công trình nước và nhà vệ sinh trường học trên địa bàn xã Hua Thanh, Thanh Nua					31	31				27	27				31	31				31	31				26,52	26,52							
	Nâng cấp, sửa chữa và xây mới công trình nước và nhà vệ sinh các trạm y tế xã năm 2019					951	951				110	110				951	951				951	951				110,39	110,39							
	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ, giai đoạn 2017-2020 (DB02)					87.971	87.971				87.971	87.971				87.971	87.971				87.971	87.971				26.181,03	26.181,03							
	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ, giai đoạn 2015-2016 (GD1)					6.500	6.500				6.318	6.318				6.500	6.500				6.500	6.500				6.318,27	6.318,27							
2	Chỉ giáo dục và đào tạo (khối tính)					46.332	46.332				44.893	44.893				46.332	46.332				46.332	46.332				44.892,69	44.892,69							
	Trường THCS và THPT Quyết Tiến huyện Tủa Chùa					10.241	10.241				10.241	10.241				10.241	10.241				10.241	10.241				10.241,11	10.241,11							
	Trường THCS và THPT Quai Tở huyện Tuần Giáo					8.277	8.277				8.277	8.277				8.277	8.277				8.277	8.277				8.276,69	8.276,69							
	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn TP Điện Biên Phủ					7.515	7.515				7.515	7.515				7.515	7.515				7.515	7.515				7.515,26	7.515,26							
	Trường PTDTBT THCS Tênh Phông					1.256	1.256				1.009	1.009				1.256	1.256				1.256	1.256				1.009,49	1.009,49							
	Trường PTDTBT THCS Tả Phìn					2.878	2.878				2.363	2.363				2.878	2.878				2.878	2.878				2.362,66	2.362,66							
	Trường PTDTBT THCS Nậm Nhù					10.915	10.915				10.674	10.674				10.915	10.915				10.915	10.915				10.674,27	10.674,27							
	Trường THCS và THPT Quyết tiến					5.250	5.250				4.813	4.813				5.250	5.250				5.250	5.250				4.813,20	4.813,20							
E	CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ					228.155		228.155			227.082		227.082			228.155		228.155			228.155		228.155			227.082,46		227.082,46						
1	Chỉ các hoạt động kinh tế (khối tính)					222.792		222.792			222.792		222.792			222.792		222.792			222.792		222.792			222.791,87		222.791,87						
	Đường Na Sang (Km 1466+200/QL12)-TT xã Huổi Mí - Nậm Múc (Km452+300/QL6)-TT Tủa Chùa - Huổi Nông, tỉnh Điện Biên (Phân Đoạn Thị trấn Tủa Chùa - Nậm Múc - Huổi Mí)					193.654		193.654			193.654		193.654			193.654		193.654			193.654		193.654			193.653,74		193.653,74						
	Hồ chứa nước ăng cang					26.327		26.327			26.327		26.327			26.327		26.327			26.327		26.327			26.326,73		26.326,73						
	Công trình đầu mối hồ Nậm Kham hu					2.811		2.811			2.811		2.811			2.811		2.811			2.811		2.811			2.811,39		2.811,39						
2	Chỉ giáo dục và đào tạo (khối tính)					5.363		5.363			4.291		4.291			5.363		5.363			5.363		5.363			4.290,59		4.290,59						
	Nhà lớp học các trường MN: số 1 Pá Khoang, số 2 Mường Pôn, Pa Thơm, Na U, huyện Điện Biên					104		104			24		24			104		104			104		104			24,31		24,31						
	Nhà lớp học các trường PTDTBT TH: số 2 Na Tông, Pu Lau, Mường Lói, huyện Điện Biên					39		39			22		22			39		39			39		39			22,14		22,14						
	Nhà lớp học các trường PTDTBD TH Phình Giàng, Pá Hồng, các trường TH: Nong U, Pú Nhì, Tân Lập, Tả Dình - huyện Điện Biên Đông					96		96			62		62			96		96			96		96			61,71		61,71						
	Nhà lớp học các trường: PTDTBD TH: Quang Trung, Mường Tinh, Chua Ta, Keo Lôm; các trường TH: Xam Mần, Pá Vạt - huyện Điện Biên Đông					102		102			56		56			102		102			102		102			55,69		55,69						
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Mầm non Tả Dình , huyện Điện Biên Đông					107		107			107		107			107		107			107		107			106,60		106,60						
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Mầm non Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông					170		170			170		170			170		170			170		170			169,61		169,61						
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Mầm non Hoa Ban, huyện Điện Biên Đông					143		143			143		143			143		143			143		143			143,05		143,05						
	Nhà lớp học các trường MN: Tủa Thàng số 2, Trung Thu, Tả Phìn, Tả Sin Thàng - huyện Tủa Chùa					72		72			28		28			72		72			72		72			27,88		27,88						
	Nhà lớp học các trường PTDTBT TH: Xá Nhè, Trung Thu, Tả Sin Thàng, Tả Phìn; các trường TH: số 1 Sinh Phình, Tủa Thàng số 2 - huyện Tủa Chùa					358		358			56		56			358		358			358		358			55,89		55,89						
	Nhà lớp học các trường PTDTBT TH: Sin Chải, Lao Xá Phình, Huổi Sô và Trường TH số 2 Sinh Phình - huyện Tủa Chùa					146		146			52		52			146		146			146		146			51,70		51,70						
	Nhà lớp học các trường MN: Pá Mỹ, Quảng Lâm, Huổi Léch - huyện Mường Nhé					152		152			36		36			152		152			152		152			36,24		36,24						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm thực hiện kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020					DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																								
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn																							
							Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	Nhà lớp học các trường MN: Sen Thượng, Leng Su Sín, Chung Chải, Nặm Vĩ - huyện Mường Nhé					154		154			63		63			154		154			154		154			62,62		62,62		
	Nhà lớp học các trường PTDTBT TH: Nặm Vĩ, Chung Chải số 2, Leng Su Sín, Sen Thượng, Huổi Léch và trường TH Mường Toong số 1 - huyện Mường Nhé					221		221			26		26			221		221			221		221			25,65		25,65		
	Nhà lớp học các trường PTDTBT TH: Pá Mý, số 2 Quảng Lâm, Nặm Kê số 1 và trường TH Nặm Kê số 2 - huyện Mường Nhé					79		79			27		27			79		79			79		79			26,64		26,64		
	Nhà lớp học các trường MN: Vàng Đán, Nặm Tín - huyện Nặm Pô					270		270			270		270			270		270			270		270			269,96		269,96		
	Nhà lớp học các trường MN: Nặm Nhữ, Nặm Chua - huyện Nặm Pô					309		309			309		309			309		309			309		309			308,68		308,68		
	Nhà lớp học các trường PTDTBT TH: Nặm Nhữ, Nặm Tín và trường TH Nặm Chua - huyện Nặm Pô					351		351			351		351			351		351			351		351			350,95		350,95		
	Nhà lớp học các trường PTDTBT TH: Phìn Hồ, Tân Phong, Chà Nưa, Chà Tờ và trường TH số 1 Sĩ Pa Phìn - huyện Nặm Pô					283		283			283		283			283		283			283		283			282,90		282,90		
	Nhà lớp học các trường PTDTBT TH: Pa Tẩn, Na Cò Sa, Nà Khoa - huyện Nặm Pô					323		323			323		323			323		323			323		323			323,10		323,10		
	Nhà lớp học các trường PTDTBT TH: Nà Búng, Vàng Đán - huyện Nặm Pô					371		371			371		371			371		371			371		371			370,57		370,57		
	Nhà lớp học các trường PTDTBT TH: Nà Hỷ 1, Nà Hỷ 2 - huyện Nặm Pô					149		149			149		149			149		149			149		149			148,52		148,52		
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Mầm non Sĩ Pha Phìn, huyện Nặm Pô					43		43			43		43			43		43			43		43			42,57		42,57		
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Mầm non Chà Nưa, huyện Nặm Pô					42		42			42		42			42		42			42		42			41,53		41,53		
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Mầm non Nặm Khăn, huyện Nặm Pô					43		43			43		43			43		43			43		43			42,63		42,63		
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Mầm non Nà Khoa, huyện Nặm Pô					480		480			480		480			480		480			480		480			479,64		479,64		
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Mầm non Chà Cang, huyện Nặm Pô					411		411			411		411			411		411			411		411			411,38		411,38		
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Mầm non Na Cò Sa, huyện Nặm Pô					212		212			212		212			212		212			212		212			212,02		212,02		
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Mầm non Chà Tờ, huyện Nặm Pô					23		23			23		23			23		23			23		23			23,12		23,12		
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Mầm non Phìn Hồ, huyện Nặm Pô					23		23			23		23			23		23			23		23			22,96		22,96		
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Mầm non Xuân Lao, huyện Mường Ảng					27		27			27		27			27		27			27		27			27,03		27,03		
	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Mầm non Nặm Lịch, huyện Mường Ảng					63		63			63		63			63		63			63		63			63,35		63,35		

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 392 /BC-UBND ngày 2 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2019	Kế hoạch năm 2020				Thực hiện năm 2020				Dư nguồn đến 31/12/ 2020
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	Tổng cộng	367.407,97	24.370,00	24.370,00		24.370,00	247.555,62	19.649,00	232.234,81	15.299,51	382.728,78
1	Quỹ bảo vệ môi trường	1.220,00									1.220,00
2	Quỹ người nghèo	5.165,41					2.229,83		5.840,60	-3.610,77	1.554,64
3	Quỹ khuyến học	6.883,21					1.940,09		1.657,52	282,57	7.165,78
4	Quỹ nhân đạo	201,73					669,06		698,00	-28,94	172,79
5	Quỹ BV và phát triển rừng	250.869					202.113		185.687	16.426,00	267.294,50
6	Quỹ hỗ trợ phát triển HTX	1.596,00	500,00	500,00		500,00	547,00	500,00	30,00	517,00	2.113,00
7	Quỹ xúc tiến thương mại	0,00	500,00	500,00		500,00	500,00	500,00	462,95	37,05	37,05
8	Quỹ hỗ trợ nông dân	14.950,00	500,00	500,00		500,00	5.530,00	500,00	5.000,00	530,00	15.480,00
9	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	2.919,10					616,00		323,00	293,00	3.212,10
10	Quỹ công đức	58,10					110,00		159,20	-49,20	8,90
11	Quỹ bảo trợ trẻ em	227,00					551,60		614,00	-62,40	164,60
12	Quỹ ủng hộ trung tâm bảo trợ xã hội	63,60					162,50		132,80	29,70	93,30
13	Quỹ cứu trợ	4.996,80					7.036,00		3.863,00	3.173,00	8.169,80
14	Quỹ phát triển đất	38.570,00	21.870,00	21.870,00		21.870,00	17.149,00	17.149,00	27.000,00	-9.851,00	28.719,00

Stt	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2019	Kế hoạch năm 2020				Thực hiện năm 2020				Dư nguồn đến 31/12/ 2020
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
15	Quỹ bảo trì đường bộ	677,00								0,00	677,00
16	Qũy hỗ trợ phụ nữ phát triển	4.431,10					275,50		237,80	37,70	4.468,80
17	Qũy cứu trợ khẩn cấp chữ thập đỏ	5,26					217,92		0,00	217,92	223,18
18	Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh	13.875,13					6.344,89		152,24	6.192,65	20.067,78
19	Quỹ vì trường sa biên giới	95,20					50,90		86,50	-35,60	59,60
20	Quỹ hội phí	69,5					67,5		65,2	2,30	71,80
21	Quỹ phòng, chống tội phạm	1374,8							225		1.149,83
22	Quỹ hoàn lương	325					246,3				571,30
23	Quỹ dự trữ tài chính	18.835,50	1.000,00	1.000,00		1.000,00	1.198,52	1.000,00		1.198,52	20.034,02

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG CẤP TỈNH NĂM 2020**(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**(Kèm theo Báo cáo số **392** /BC-UBND ngày **2** tháng **12** năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	126.529,00	580.241,67	459%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.165,00	50.170,65	449%
	- Sự nghiệp giáo dục	2.300,00	24.068,69	1046%
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	8.865,00	26.101,96	294%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	0,00	59,90	
3	Sự nghiệp y tế	78.630,00	477.723,00	608%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	715,00	1.100,10	154%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.700,00	8.033,00	473%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	135,00	149,00	110%
7	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	26.577,00	34.518,71	130%
8	Sự nghiệp môi trường	7.607,00	8.487,30	112%